



TẠP CHÍ

thủy sản

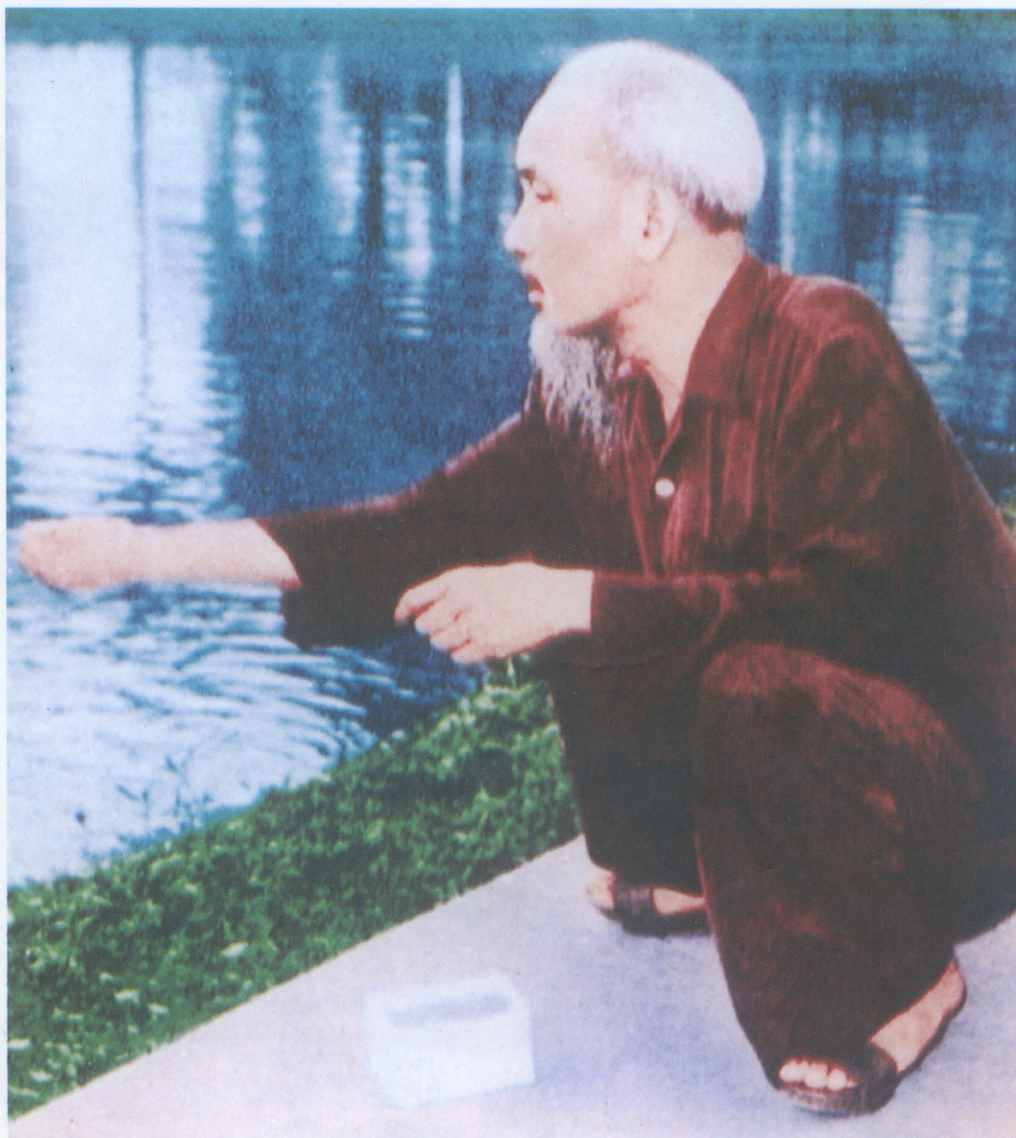
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

M.22

Số 2
2001

ISSN 0866-710

**CHỦ TỊCH
HỒ CHÍ MINH
VĨ ĐẠI
SỐNG MÃI
TRONG
SỰ NGHIỆP
CỦA
CHÚNG TA**



- NGÀY TRUYỀN THỐNG NGHỀ CÁ VIỆT NAM 1 - 4
- CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN NĂM 2001
- CÂU CÁ NGỪ ĐẠI DƯƠNG - NGHỀ CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ
- AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

T. K. H. K. T. U.
CV 107

THƯ CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN NHÂN NGÀY TRUYỀN THỐNG NGHỀ CÁ VIỆT NAM 1-4

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2001

Kính gửi: - Bà con ngư dân và lao động nghề cá

- Các Sở Thủy sản, các Đoàn thể và Hội quần chúng ngành Thủy sản
- Các doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc Bộ Thủy sản

Nhân ngày truyền thống nghề cá Việt Nam - 1 tháng 4 năm 2001, thay mặt Ban cán sự Đảng, lãnh đạo Bộ Thủy sản, tôi xin gửi tới toàn thể lao động trên các lĩnh vực thủy sản cả nước lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Ngày truyền thống nghề cá năm nay chúng ta kỷ niệm trước thềm Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, một sự kiện trọng đại của toàn Đảng và toàn dân tộc Việt Nam ta.

Vì vậy cùng với các hoạt động kỷ niệm nhiều màu sắc, đa dạng ở mọi nơi như trước nay đã làm, việc tổ chức một phong trào thi đua sôi nổi cho việc thực hiện thắng lợi kế hoạch năm 2001, năm đầu của kế hoạch 5 năm 2001-2005 sẽ là thiết thực nhất chào mừng Đại hội Đảng lần thứ IX.

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội trong kế hoạch năm 2001, trong đó giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản là 1,6 tỷ USD, đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc của toàn Ngành trong các lĩnh vực hoạt động khai thác, nuôi trồng, hậu cần dịch vụ đến chế biến xuất khẩu. Song trước hết phải tạo môi trường thuận lợi nhất cho sản xuất kinh doanh nghề cá, góp phần chăm lo cho đời sống và dân trí cộng đồng dân cư ven biển và đặc biệt có các biện pháp hiệu quả nhất phòng ngừa và khắc phục rủi ro, hạn chế thấp nhất các thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra; góp phần xứng đáng bảo vệ chủ quyền vùng biển của Tổ quốc. Vì vậy tôi đề nghị các đồng chí lãnh đạo các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản, các đồng chí lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước nhằm hỗ trợ tốt nhất cho bà con ngư dân, các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh nghề cá.

Vượt qua khó khăn thách thức, lao động nghề cá nước ta đã nỗ lực phấn đấu, hăng hái thi đua hoàn thành thắng lợi kế hoạch Nhà nước năm 2000. Năm nay dù có khó khăn hơn, chúng ta nhất định sẽ hoàn thành xuất sắc kế hoạch năm 2001. Từ đó tạo đà mạnh mẽ cho sự phát triển bền vững của Ngành trong kế hoạch 5 năm tới và cho thập niên đầu của thế kỷ 21, thiên niên kỷ thứ ba. Trước mắt thực hiện có hiệu quả chương trình khai thác hải sản xa bờ, chuyển đổi năm đầu có kết quả cơ cấu sản xuất và đầu tư phát triển Ngành với nuôi trồng thủy sản được ưu tiên một bước; đổi mới công nghệ chế biến và năng lực thị trường, đặc biệt cho xuất khẩu thủy sản cần được đặt ra là trọng tâm và ưu tiên hàng đầu trong phấn đấu của toàn Ngành cho thắng lợi của năm kế hoạch 2001.

Chào thân ái,

TẠ QUANG NGỌC
Bộ trưởng Bộ Thủy sản

TẠP CHÍ THỦY SẢN SỐ 2/2001-1

CV 107

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG NGÀNH THỦY SẢN

◆ NGUYỄN VIỆT THẮNG

Thứ trưởng Bộ Thủy sản, Chủ tịch CĐT SVN

Đến 31/12/2000 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 1,475 tỷ USD. Đây là một mốc son lịch sử của ngành thủy sản; là kết quả đường lối đổi mới của Đảng; sự quan tâm chỉ đạo, đầu tư của Chính phủ; sự nỗ lực vươn lên của toàn thể lao động nghề cá trong cả nước và sự lãnh đạo điều hành của Bộ Thủy sản.

Để thủy sản thật sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước và giúp Việt Nam trở thành một cường quốc về xuất khẩu các mặt hàng thủy hải sản, tạo ra nhiều công ăn việc làm, thì vấn đề cơ bản là phải phát huy được lợi thế so sánh của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam có những yếu tố thuận lợi về sản xuất kinh doanh và xuất khẩu thủy sản như nguồn lao động dồi dào, 29/61 tỉnh thành phố có biển, chiều dài bờ biển 3.260km và hơn 4.000 hòn đảo lớn nhỏ, 112 cửa sông lạch, hơn 1 triệu km² Vùng biển đặc quyền kinh tế và trên 2 triệu ha mặt nước có thể nuôi trồng thủy sản....

Riêng nguồn nhân lực, chúng ta hiện có một đội ngũ hùng hậu và đa dạng:

1. Số lượng, cơ cấu, loại hình lao động

1.1. Số lượng:

Tổng số lao động thủy sản hiện nay (theo số liệu ước tính) là 3.400.000 người, trong đó:

- Lao động khai thác hải sản: 484.000 người
- Lao động nuôi trồng thủy sản: 668.000 người
- Lao động chế biến thủy sản: 102.000 người
- Lao động thương mại, hậu cần dịch vụ cơ khí, sửa chữa...: 2.146.000 người.

1.2. Lao động thủy sản trong các thành phần kinh tế:

- Trong quốc doanh: khoảng 5-7%
- Ngoài quốc doanh (tư nhân, hộ gia đình, tập thể HTX...): trên 90%.

1.3. Lao động nữ trong toàn ngành: 64,1%. Riêng về chế biến thủy sản lao động nữ chiếm 82%.

2. Trình độ các mặt của lao động thủy sản

2.1. Đối với lao động quốc doanh:

Qua khảo sát cuối năm 2000 của Công đoàn ngành thủy sản cho thấy như sau: Trình độ mọi mặt của lao động thủy sản nhìn chung chưa cao, tuy rằng

tỷ lệ lao động trẻ dưới 45 tuổi là khá cao, chiếm 93%. Các chỉ tiêu khác:

- Về văn hóa: cấp I- 15%; cấp II- 39,6%; cấp III- 31,6%; chưa hết cấp I - 13,8%.

- Về chuyên môn đào tạo: Sơ cấp 9,6%; Trung cấp 5,5%; Cao đẳng, Đại học 8,1%; trên Đại học khoảng 2%; chưa qua đào tạo 21,7%; đã qua tập huấn ngắn ngày của các đơn vị doanh nghiệp (cả doanh nghiệp gia đình và các trung tâm đào tạo, xúc tiến việc làm) 52,1%.

- Bậc thợ: bậc 1,2,3 - 67,1%; bậc 4 - 8,2%; bậc 5, 6, 7 - 6,8%. Có 17,4% không nằm trong diện công nhân kỹ thuật.

- Về độ tuổi: từ 16 đến 35 tuổi - 71%; từ 36 - 45 tuổi - 22%; trên 46 tuổi - 7%.

2.2. Đối với lao động thủy sản ngoài quốc doanh:
Theo tài liệu điều tra năm 1999 thì trình độ mọi mặt của người lao động còn thấp.

Chưa hết cấp I - 10%; cấp I - 70%; cấp II - 15% và cấp III - 2%.

Lao động được đào tạo chính qui qua trường lớp ở lĩnh vực này hầu như không đáng kể mà chủ yếu là tự học hoặc học qua hình thức giáo dục cộng đồng nhờ câu lạc bộ hoặc sử dụng các kinh nghiệm sẵn có của gia đình, cộng đồng, làng nghề.

3. Điều kiện làm việc, khả năng tìm việc làm, thu nhập của lao động thủy sản

3.1. Điều kiện làm việc:

Sản xuất thủy sản chủ yếu nằm ở vùng sâu vùng xa, hải đảo, nơi mà cơ sở hạ tầng như điện đường, trường, trạm... vừa thiếu vừa yếu, trình độ dân trí thấp. Đặc điểm của lao động thủy sản thuộc nhóm nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm, người lao động phải làm việc trong các điều kiện thiếu vệ sinh, nhiều rủi ro nguy hiểm do quá trình sản xuất nghề cá luôn gắn với sông nước và bị chi phối bởi thời tiết như giông bão, lũ lụt. Phần lớn lao động trong các lĩnh vực sản xuất thủy sản vẫn là lao động thủ công, điều kiện an toàn và vệ sinh kém. Trong nuôi trồng thủy sản thì người lao động phải tiếp xúc thường xuyên với môi trường nước, phần lớn là nước mặn, nước mất vệ sinh do chưa được xử lý, trang bị phòng hộ cá nhân còn thiếu. Trong chế biến thủy sản (lĩnh vực cơ

trình độ công nghệ cao nhất trong ngành) thì điều kiện lao động có được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây, do yêu cầu của khách hàng về chất lượng sản phẩm và quá trình đầu tư đổi mới công nghệ chế biến xuất khẩu.

Lao động thủy sản mang tính thời vụ rõ rệt. Do vậy người lao động thiếu ổn định, dễ mất việc. Thời gian làm việc vì thế có khi phải kéo dài từ 12-14 giờ trong ngày nếu vào vụ thu hoạch. Điều kiện, môi trường lao động có nhiều ảnh hưởng xấu đến sức khỏe công nhân như hơi khí độc, ẩm ướt, lạnh... nhất là ở khâu chế biến, đại đa số công nhân chỉ đủ sức làm việc ở tuổi dưới 45.

3.2. Thu nhập, đời sống của người lao động:

Ở thành phần kinh tế nhà nước, bình quân thu nhập đạt 601 ngàn đồng/người/tháng. Ở khu vực ngoài quốc doanh hiện chưa có số liệu đầy đủ, nhưng nhờ tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế khá mạnh, nhờ đầu tư của Chính phủ... nên trang trại nuôi thủy sản phát triển khá mạnh. Có những trang trại thu nhập hàng trăm triệu đồng/ha/vụ - nhất là ở các tỉnh trọng điểm thủy sản tại miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn chung đời sống người lao động thủy sản đã được nâng lên một bước.

3.3. Chủ trương, biện pháp của ngành với lao động thủy sản:

Từ mục tiêu chung vì sự phát triển của ngành, một số giải pháp lớn, cơ bản đã đưa lại hiệu quả khá cao như:

- Tăng cường cho đào tạo chính qui thông qua các trường đại học và trung học công nghiệp dạy nghề của ngành tạo nguồn nhân lực cho quản lý ngành, quản lý hành chính nhà nước, nghiên cứu khoa học với một số khoa của các trường đại học khác hàng năm đã thu hút khoảng 4.560 học viên vào học các chuyên ngành thủy sản (cả tại chức và tập trung). Hệ thống các trường này hàng năm cũng đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng tay nghề cho khoảng 6.100 người là các kỹ thuật viên nuôi trồng thủy sản, các thuyền trưởng, máy trưởng... phục vụ cho nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, chế biến thủy sản...

- Đẩy mạnh giáo dục phi chính qui nhằm cung cấp các kiến thức phổ thông về nghề nghiệp cho bà con nông ngư dân. Đó là hoạt động giáo dục cộng đồng thông qua các câu lạc bộ, các chương trình khuyến ngư, qua các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương, nhất là chương trình "Cùng với nông dân bàn cách làm giàu" trên VTV2. Loại hình giáo dục cộng đồng này hàng năm thu hút hàng vạn người tham gia với nội dung cụ thể và hình thức phong phú như: Hội thảo đầu bờ, tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, trao đổi kinh nghiệm... hiệu quả rất cao, chi phí thấp và thiết thực nên được bà con nông, ngư dân rất hoan nghênh vì đã góp phần nâng cao trình độ mọi mặt cho lao động ngoài quốc doanh.

Đóng góp tích cực cho hoạt động này là các Trung tâm khuyến ngư các cấp, Hội Nghề cá, Hội Nuôi thủy sản Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Bộ Thủy sản, CĐTSVN đã có nhiều cố gắng triển khai các văn bản của Chính phủ, của ngành về giải quyết chế độ chính sách cho người lao động thủy sản.

- Bộ Thủy sản và CĐTSVN đã thành lập Quỹ Nhân đạo nghề cá Việt Nam. Trong 3 năm liên tục từ 1998-2000 đã trợ giá 50% của 3 vạn phao cứu sinh giúp ngư dân nghèo khi hoạt động trên biển trị giá hơn 1 tỷ đồng và hàng trăm triệu đồng trợ cấp cho gia đình có ngư dân bị chết do thiên tai.

4. Những giải pháp và kiến nghị

Xuất phát từ thực tế sản xuất thủy sản, muốn thực hiện tốt việc tận dụng các nguồn lực mà nhất là phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, phục vụ tốt cho 3 chương trình lớn của ngành thủy sản và xuất khẩu lao động, theo chúng tôi có một số vấn đề sau cần được giải quyết:

1. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là giáo dục y tế ở khu vực ven biển và hải đảo chưa tập trung và mạnh mẽ không đồng bộ nên chưa đảm bảo quyền lợi học hành chữa bệnh cho người lao động và con em họ. Vậy đề nghị Nhà nước cần quan tâm nhiều hơn nữa tới khu vực này. Trước mắt cần tập trung cho các tỉnh và thành phố trọng điểm nghề cá trong cả nước.

2. Tập trung đầu tư xây dựng điểm "Làng cá văn minh giàu đẹp" có đủ một số công trình thiết yếu phục vụ cho đời sống dân sinh và sinh hoạt văn hóa cộng đồng (giai đoạn 2001 - 2005 cần tập trung cho 70 cảng cá và chợ cá lớn trên toàn quốc).

3. Xây dựng các chương trình bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường và kết hợp hoạt động đa dạng của các loại hình kinh tế giữa thủy sản với du lịch sinh thái, giao thông vận tải biển, dầu khí... tạo nên các trung tâm kinh tế biển mạnh trong tương lai.

4. Tiến hành phối hợp nghiên cứu công nhận một số bệnh nghề nghiệp do môi trường lao động thủy sản gây nên trong cả nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản.

5. Hợp tác quốc tế; cùng với các chương trình trong nước để thực hiện các phương án phòng, chữa bệnh, chế tạo, trang bị bảo hộ lao động, bảo hiểm các loại cho người lao động thủy sản.

6. Có chế độ để khuyến khích các thành phần kinh tế trong việc đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực. Trước mắt cần tập trung cho việc đào tạo và sử dụng thuyền trưởng, máy trưởng, thủy thủ, thuyền viên, cán bộ kỹ thuật... phục vụ cho chương trình khai thác hải sản xa bờ; các kỹ thuật viên nuôi trồng thủy sản; công nhân kỹ thuật cho chế biến thủy sản xuất khẩu... để góp phần đặc lực vào việc bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển và hải đảo ■

CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN CỦA NGÀNH THỦY SẢN KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2000 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NĂM 2001

LTS: Một trong những công tác trọng tâm đối với ngành thủy sản ngay từ đầu năm là công tác Phòng chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn (PCLB & TKCN). Tại Hội nghị tổng kết công tác PCLB & TKCN đầu quý II năm 2001, bản Báo cáo tổng kết của Bộ Thủy sản do Thứ trưởng, Trưởng Ban PCLB & TKCN Bộ Thủy sản Nguyễn Ngọc Hồng trình bày đã được các đại biểu thảo luận và đóng góp nhiều ý kiến sôi nổi. Tạp chí Thủy sản trích đăng giới thiệu cùng bạn đọc.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Năm 2000 thời tiết diễn biến rất phức tạp, các cơn lốc, áp thấp nhiệt đới, bão và lũ, lụt hoạt động không theo quy luật về thời gian và hướng di chuyển nên đã gây ra nhiều khó khăn đối với công tác PCLB & TKCN của ngành thủy sản. Song được sự quan tâm và chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo Bộ Thủy sản, Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn, Ban chỉ huy PCLB & TKCN Bộ Thủy sản với tinh thần chủ động, phối hợp chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương, giữa các ngành, các cấp nên đã hạn chế đáng kể thiệt hại. Tổng kết công tác PCLB & TKCN của ngành thủy sản năm 2000 nổi lên một số điểm sau:

Những việc đã làm được:

1. Công tác chuẩn bị đối phó với mùa mưa bão năm 2000 đã cơ bản đi vào nền nếp, thể hiện:

- Toàn bộ văn bản có liên quan đến chỉ đạo, hướng dẫn công tác PCLB & TKCN năm 2000 đều đã hoàn thành trước mùa mưa bão, do đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động PCLB & TKCN.

- Ban chỉ huy PCLB & TKCN của Bộ cũng như ở các địa phương đã được củng cố, kiện toàn và đi vào hoạt động ngay từ quý I, vì vậy việc triển khai các văn bản chỉ đạo của

Chính phủ, Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn và Bộ Thủy sản được thuận lợi.

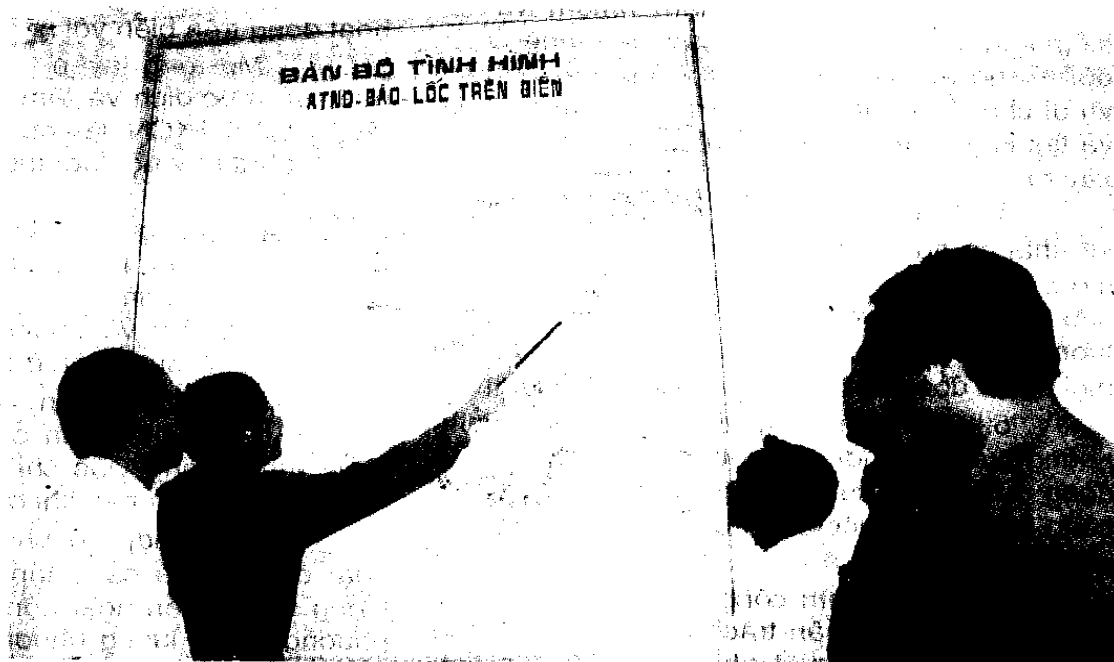
- Hoạt động của Ban chỉ huy PCLB & TKCN từ Bộ xuống đến các địa phương đã đi vào chiều sâu bám sát các công tác trọng tâm để triển khai và tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện những vướng mắc, kịp thời tháo gỡ nhất là đối với trang bị phao cứu sinh, xây dựng hệ thống thông tin, truyền tin hiệu báo bão, lụt, nạo vét luồng lạch, vì vậy kế hoạch chuẩn bị đối phó với mùa bão 2000 cơ bản đã được triển khai theo đúng tiến độ và yêu cầu.

2. Công tác chỉ đạo, chỉ huy đối phó với từng cơn bão, lũ, lụt được thông suốt từ Trung ương xuống các địa phương. So với năm 1999, sự phối hợp giữa Ban chỉ huy PCLB & TKCN Bộ Thủy sản với các Sở và Ban chỉ đạo phòng, chống lụt bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn đảm bảo thường xuyên, liên tục trong tất cả các hoạt động có liên quan đến PCLB & TKCN, tạo điều kiện ứng phó kịp thời với mọi tình huống xảy ra.

3. Tổ chức tốt các lớp tập huấn và diễn tập tìm kiếm cứu nạn, phổ biến các kiến thức PCLB & TKCN đến các địa phương và cơ sở trong toàn quốc giúp cho ngư dân nắm được quy luật hoạt động của bão tố, lũ, lụt và cách phòng, tránh để chủ động đối phó nhằm giảm nhẹ những thiệt hại do bão, lũ gây ra.

Bộ trưởng Tạ
Quang Ngọc
(người chỉ
bản đồ) và
Ban chỉ huy
PCLB &
TKCN Bộ
Thủy sản
trước diễn
biến một cơn
bão đang đổ
bộ vào đất
liền.

· ẢNH: TL



4. Quán triệt thực hiện phương châm 4 tại chỗ, phát huy mọi nguồn lực, đồng thời với tinh thần tương thân tương ái, phong trào cứu trợ đã được phát triển rộng khắp trong cả nước, vì vậy trong đợt lũ, lụt miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long các địa phương đã chủ động tổ chức hỗ trợ nhau, góp phần hạn chế thiệt hại, nhanh chóng khắc phục hậu quả, ổn định cuộc sống, khôi phục sản xuất.

Những thiếu sót cần khắc phục

1. Mặc dù Ban chỉ huy PCLB & TKCN ngành thủy sản các cấp đã được thành lập, củng cố sớm, có phương án triển khai, song ở một số địa phương hoạt động vẫn còn hạn chế, chưa coi trọng công tác trực ban, thực hiện chế độ trực chưa nghiêm túc, nhất là các thời điểm có tin bão và áp thấp nhiệt đới vào các ngày nghỉ.

2. Các cán bộ làm công tác PCLB & TKCN còn kiêm nhiệm nhiều việc, khu vực huyện, xã và ở các cơ sở sản xuất không có cán bộ theo dõi, khi xảy ra bão lụt tổng hợp, nắm tình hình còn chậm, các báo cáo nhanh cập nhật tình hình ở các địa phương còn chưa được kịp thời.

3. Việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho công tác PCLB & TKCN mặc dù đã được Chính phủ quan tâm nhắc nhở, nhưng còn gặp nhiều khó khăn ở các cơ quan trung

gian nên chưa tiến triển được theo đúng kế hoạch, trong đó có việc đầu tư xây dựng nạo vét luồng lạch và dự án khu neo đậu tránh bão cho tàu thuyền.

4. Công tác tìm kiếm cứu nạn trong những năm qua có nhiều hoạt động tích cực, nhưng nhìn chung hiệu quả chưa cao do tàu thuyền tìm kiếm cứu nạn nhỏ, không đúng chủng loại, công suất thấp, kinh phí hạn hẹp.

5. Phao cứu sinh trang bị cho tàu thuyền do nhiều cơ sở kinh doanh sản xuất nên việc kiểm tra quản lý chưa tốt, chất lượng chưa được bảo đảm.

6. Các vị trí treo đèn tín hiệu ở các cửa biển chưa được đầu tư xây dựng nhiều.

Bài học kinh nghiệm

1. Phòng, chống lụt, bão là trách nhiệm của toàn dân vì vậy phải tuyên truyền rộng rãi cho nhân dân hiểu biết về thiên tai bão, lụt bằng các hình thức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, diễn tập tìm kiếm cứu nạn để phổ biến các kinh nghiệm phòng, tránh bão, lụt.

2. Thực hiện phương châm 4 tại chỗ, mỗi địa phương cần phát huy vai trò chủ động sáng tạo trong việc xử lý các tình huống, tổ chức các tổ, cụm dân cư để giúp đỡ lẫn nhau khi lũ, lụt và

khắc phục hậu quả.

3. Thành lập các tổ xung kích, bao gồm lực lượng và phương tiện làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn phối hợp với các lực lượng Quân đội, Công an, Bộ đội biên phòng, làm nhiệm vụ di chuyển người, tài sản ra khỏi vùng lũ, lụt và tìm kiếm cứu nạn khi có tình huống thiên tai xảy ra.

4. Ở những vùng thường xuyên bị bão, lụt phải có nguồn dự trữ như lương thực, thuốc men, thực phẩm, xăng dầu và xuống để kịp thời cứu trợ, cứu nạn. Nêu cao tinh thần tương thân, tương ái trong nhân dân lúc khó khăn, hoạn nạn mọi người đoàn kết đùm bọc giúp đỡ nhau.

5. Kịp thời biểu dương khen thưởng những gương người tốt, việc tốt, có những hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản và góp công, của trong việc cứu trợ, cứu nạn đồng bào vùng bị thiên tai.

6. Cán bộ làm công tác PCLB & TKCN phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, năng động sáng tạo để giải quyết nhanh chóng các tình huống xảy ra. Thực tế cho thấy ở địa phương nào chính quyền các cấp và cán bộ phòng, chống lụt, bão có trách nhiệm cao thì ở đó công tác PCLB & TKCN sẽ làm tốt và hạn chế được thiệt hại do thiên tai gây ra.

CÔNG TÁC TRỌNG TÂM PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN NĂM 2001

Công tác trọng tâm PCLB & TKCN năm 2001

Quán triệt sâu sắc nhiệm vụ chính trị của công tác PCLB & TKCN, của ngành, trên cơ sở đó nêu cao tinh thần trách nhiệm chủ động đối phó với mọi tình huống thiên tai xảy ra, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản; nhiệm vụ trọng tâm của công tác PCLB & TKCN ngành thủy sản năm 2001 như sau:

1. Tiếp tục chỉ đạo việc khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra trong năm 2000. Kiểm điểm đánh giá toàn diện công tác PCLB & TKCN, khắc phục hậu quả bão, lụt, đề ra các nhiệm vụ và các giải pháp cho công tác phòng, chống lụt, bão và phối hợp tìm kiếm cứu nạn trong năm 2001 phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

2. Kiện toàn Ban chỉ huy PCLB & TKCN các cấp, tạo điều kiện cho Ban chỉ huy hoạt động thường xuyên liên tục trong suốt năm.

3. Hết sức cảnh giác với tình hình diễn biến của thời tiết, tăng cường công tác về đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển với nội dung sau:

- Mở rộng tuyên truyền trên phạm vi cả nước về mục đích và tầm quan trọng của công tác PCLB & TKCN, lấy phương châm "phòng" là chính, phát huy nội lực, thực hiện phương châm 4 tại chỗ.

- Mở các lớp tập huấn về công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cho cán bộ và ngư dân ở các địa phương nhằm trao đổi kinh nghiệm về phòng, chống lụt, bão và công tác khắc phục hậu quả bão, lụt.

- Tổ chức diễn tập PCLB & TKCN chuyên ngành thủy sản ở từng địa phương để thống nhất trong việc chỉ huy, hiệp đồng phối hợp tìm kiếm cứu nạn khi có thiên tai xảy ra.

- Tổng hợp số phương tiện tàu thuyền hoạt động nghề cá, phân loại và xác định số lượng tàu thuyền hoạt động ổn định ở từng địa phương và số lượng phương tiện thường xuyên di chuyển ngư trường khai thác hải sản theo mùa vụ, trên cơ sở đó có phương án theo dõi và thông báo kịp thời khi có những diễn biến về thời tiết.

- Phối hợp với phòng Đăng kiểm kiểm tra trang bị an toàn cho người và tàu thuyền đánh cá, đặc biệt khối tàu lớn khai thác hải sản xa bờ, về chất lượng phao cứu sinh, thiết bị thông tin liên lạc.

- củng cố lực lượng xung kích tìm kiếm cứu nạn trên cơ sở huy động các phương tiện hiện có của các địa phương, có sự phân công cụ thể về khu vực tìm kiếm cứu nạn phối hợp với tàu thuyền và các lực lượng xung kích tìm kiếm cứu nạn ở các khu vực.

Đối với dự án Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá và dự án thông tin liên lạc sau khi được Chính phủ phê duyệt, Ban chỉ huy PCLB & TKCN hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện việc xây dựng các dự án khả thi đầu tư trong năm 2001 và các năm sau.

4. Xây dựng và triển khai dự án thành lập các trung tâm tìm kiếm cứu nạn khu vực chuyên ngành thủy sản trong phạm vi toàn quốc.

5. Rà soát lại hệ thống các văn bản pháp luật để sửa đổi bổ sung các văn bản có liên quan đến quản lý công tác PCLB & TKCN ■

GIẢI THƯỞNG

SÁNG TẠO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM NĂM 2000

DÀNH CHO CÁC CÔNG TRÌNH CỦA NGÀNH THỦY SẢN

◆ ĐỖ ĐỨC HẠNH

Năm 2000 vừa qua đánh dấu những thành công đáng ghi nhớ trong lĩnh vực khoa học công nghệ thủy sản. Tiếp sau việc trao tặng 1 Giải thưởng Hồ Chí Minh và 2 Giải thưởng Nhà nước cho 3 cụm công trình khoa học của tập thể các nhà khoa học trong ngành, vừa qua, 3 công trình tiêu biểu có ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn cao của ngành thủy sản đã được chọn lựa tham gia và vinh dự nhận Giải thưởng Sáng tạo Khoa học công nghệ Việt Nam năm 2000.

Giải thưởng Sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam được tổ chức nhằm khuyến khích các tài năng sáng tạo khoa học công nghệ trong cả nước tham gia

đóng góp trí tuệ và sức lực vào việc nghiên cứu, sáng tạo khoa học và công nghệ góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hoá đất nước. Thông qua việc tổ chức Giải thưởng, các tài năng sáng tạo khoa học công nghệ trong mọi tầng lớp xã hội sẽ được phát hiện, bồi dưỡng, đồng thời một phong trào quần chúng tham gia đóng góp trí tuệ và sức lực vào sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước cũng sẽ được nhân rộng ra mọi lĩnh vực.

Để tham dự Giải thưởng, các Viện nghiên cứu trong ngành đã lựa chọn các công trình có chất lượng để giới thiệu đồng thời tích cực chuẩn bị hồ sơ dự thi trong lĩnh vực sinh học phục vụ sản xuất

và đời sống. Kết quả đã có 1 công trình đoạt giải nhì và 2 công trình đạt giải ba.

Giải nhì được trao tặng cho công trình "Nghiên cứu một số đặc điểm sinh sản và công nghệ sản xuất giống tôm rảo *Metapenaeus ensis*" của các tác giả Trần Văn Trán, Lê Xuân, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I. Đây là công trình nghiên cứu có hệ thống và đạt kết quả cao. Thành quả nghiên cứu của công trình đã đáp ứng nhu cầu lớn về giống tôm rảo của nhân dân các vùng nuôi tôm. Nhận xét về công trình này, Phó Giáo sư, Tiến sỹ Đỗ Văn Khương cho biết: Đây là công nghệ hoàn toàn mới ở nước ta và tuy chỉ mới được nghiên cứu

Nuôi tôm hùm
trong đăng lưới
ở vịnh Văn
Phong, Khánh
Hoà

ẢNH: T.G



PHÓ THỦ TƯỚNG NGUYỄN CÔNG TÂN TRÂM VÀ LÀM VIỆC TẠI HUYỆN ĐẢO CÁT HẢI, HẢI PHÒNG

Vừa qua, Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tân đã thăm và làm việc tại huyện đảo Cát Hải, Hải Phòng.

Cát Hải nổi tiếng và Hải Phòng nổi chung - có tiềm năng lớn về nuôi trồng thủy sản (NTTS), nhất là nuôi biển. Phó Thủ tướng đã giao Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Hải Phòng, UBND tỉnh Quảng Ninh xây dựng dự án đầu tư phát triển NTTS trên biển ở vịnh Bắc Bộ để sử dụng có hiệu quả tiềm năng của vịnh trong phát triển NTTS gắn với du lịch và bảo vệ môi trường sinh thái. Dự án cần hoàn thiện trong tháng 10 tới để báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định cho thực hiện vào cuối năm nay.

Trước mắt, Bộ sẽ phối hợp với UBND thành phố Hải Phòng xây dựng dự án thí điểm nuôi hải sản trên biển tỉnh Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để sớm triển khai ngay.

Trong công tác dịch vụ cho phát triển NTTS, Phó Thủ tướng cũng yêu cầu Bộ Thủy sản giúp huyện đảo Cát Hải sớm hoàn thành quy hoạch vùng sản xuất giống, trên cơ sở đó huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư để từ năm 2002 trở đi đảm bảo đủ giống có chất lượng tốt cung cấp cho người nuôi. Kể cả các địa phương lân cận. Đồng thời, Bộ chỉ đạo các cơ sở nghiên cứu nhanh chóng chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất giống các loại thủy sản cho dân sản xuất, giúp nhập khẩu giống các loại có giá trị kinh tế cao và tăng cường kiểm soát chất lượng giống.

Với các loại thức ăn nuôi tôm, cá và các chế phẩm sinh học dùng trong NTTS, khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi để nhập khẩu công nghệ sản xuất những loại mà trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu.

→ từ năm 1997 nhưng Việt Nam là nước sản xuất giống tôm rảo trên qui mô lớn. Việc xây dựng được công nghệ sản xuất giống tôm rảo đã thể hiện tính sáng tạo cao của công trình và việc chủ động sản xuất giống tôm rảo sẽ nâng cao được sản lượng tôm nuôi, đa dạng hóa loại hình nuôi, góp phần xoá đói giảm nghèo, tạo thêm việc làm và điều kiện làm giàu cho một lượng lớn nông dân nuôi trồng thủy sản và trồng lúa ở vùng ven biển.

Đoạt giải ba có 2 công trình. Công trình "Khảo sát nguyên nhân gây chết tôm nuôi tại các khu vực phía Nam và các biện pháp phòng trừ để phát triển nghề nuôi tôm" của tác giả Nguyễn Văn Hảo và cộng sự, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II. Phải thừa nhận rằng, đây là một chương trình nghiên cứu sâu rộng và tương đối hệ thống về bệnh tôm được tiến hành lần đầu tiên ở nước ta. Cho dù mới chỉ đạt những kết quả ban đầu nhưng đã

có tác dụng phục vụ trực tiếp công tác chỉ đạo phát triển sản xuất nuôi tôm tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu của công trình đã đặt nền móng cho việc nghiên cứu lâu dài và hệ thống nhằm xây dựng cơ sở lý luận về dịch bệnh, dịch tễ học và dự báo bệnh thủy sản trong những năm tiếp theo.

Một công trình khác đoạt giải ba là "Nghiên cứu kỹ thuật nuôi nâng cấp một số loài tôm hùm có giá trị kinh tế ở ven biển miền Trung" của tác giả Nguyễn Thị Bích Thuý và cộng sự, Trung tâm Nghiên cứu Thủy sản III. Nét mới của công trình này nêu ra là ở chỗ sử dụng tôm hùm kích thước nhỏ bắt được khi khai thác tôm hùm kích thước lớn để làm nguồn giống nuôi tiếp tục thành tôm thương phẩm có giá trị kinh tế cao - đó chính là "nuôi nâng cấp". Phó Giáo sư, Tiến sỹ Nguyễn Xuân Lý đánh giá về công trình này như sau: Kết quả nghiên cứu của công

trình đã tạo ra một nghề mới cho ngư dân một số tỉnh ven biển miền Trung, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế thủy sản vùng ven biển. Ngư dân có thể dễ dàng áp dụng quy trình nuôi tôm hùm thương phẩm, nguyên vật liệu làm lồng và đăng nuôi tôm hùm đều dễ kiếm, phù hợp với khả năng đầu tư của ngư dân. Ngoài ra, việc nuôi tôm hùm còn giúp cho công tác bảo vệ trật tự an ninh vùng ven biển cũng như bảo vệ nguồn lợi thủy sản được tốt hơn.

Mỗi công trình một vẻ nhưng tất cả đều là những công trình tiêu biểu về khoa học công nghệ thủy sản và cùng với các sản phẩm khoa học trong các lĩnh vực khác của ngành, đã đóng góp không nhỏ vào sự đi lên củ ngành trong quá trình xây dựng đ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, thể hiện vai trò củ khoa học công nghệ là động lực phát triển ngành thủy sản tron thời gian qua ■

PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN KHU VỰC MIỀN NÚI

◆ Th.S. NGUYỄN HUY ĐIỀN

Dự án Phát triển nuôi trồng thủy sản miền núi phía Bắc VIE/98/009

Ở các tỉnh miền núi phía Bắc, đặc biệt là các xã vùng sâu vùng xa, tình trạng đói nghèo và vấn đề an toàn lương thực, thực phẩm đang là vấn đề bức xúc hiện nay. Bên cạnh đó, cộng đồng các dân tộc thiểu số nơi đây do cách trở về địa lý, giao thông khó khăn, dân cư sống rải rác nên ít được tiếp cận giao lưu về kinh tế, văn hóa xã hội và do đó trình độ dân trí thấp, việc tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy trình công nghệ vào sản xuất vô cùng hạn chế. Trong bối cảnh đó, nuôi trồng thủy sản (NTTS) ở quy mô hộ gia đình chính là tiềm năng để đảm bảo an toàn thực phẩm, cung cấp một phần đáng kể nguồn đạm động vật và thu nhập ổn định từ việc bán các sản phẩm thủy sản, góp phần tăng thu nhập cho các hộ nông dân nghèo. Nhu cầu nhân lực hàng ngày cho hoạt động này không lớn, không tiêu tốn nhiều thời gian, gần nơi ở của gia đình, thời gian quay vòng vốn nhanh, cung cấp thực phẩm tươi sống tại chỗ có chất lượng cao, phù hợp và dễ dàng được chấp nhận đối với nông dân nông thôn miền núi. Mặt khác NTTS dễ dàng kết hợp với các hoạt động sản xuất khác trong hệ thống canh tác tại đây để tăng thu nhập và đa dạng hóa các sản phẩm lương thực thực phẩm cho gia đình, hạn chế rủi ro và tận dụng các phế phụ phẩm trong gia đình tạo thành sản phẩm khác có giá trị sử dụng.

NHỮNG KHÓ KHĂN TRỞ NGẠI CHO NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở MIỀN NÚI

NTTS khu vực miền núi hiện đang gặp một số khó khăn. Khả năng đáp ứng nhu cầu về giống có chất lượng cao, kịp thời vụ tại địa phương là khó khăn cơ bản và quyết định nhất. Giá cá giống cao nên nhiều người phải sử dụng cá hương để thay thế. Thông tin liên lạc kém và việc đi lại không thuận tiện đã tăng thêm khó khăn trong vận chuyển và cung cấp cá giống tới

vùng xa xôi hẻo lánh. Chưa có chính sách và tổ chức quản lý chất lượng giống. Hơn nữa, bà con nông dân ở các vùng này trình độ dân trí thấp và không có cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo, khuyến ngư, vay vốn tín dụng và các dịch vụ hỗ trợ khác của nhà nước. Vì vậy, đa số các cộng đồng dân tộc ít người ở đây tiến hành NTTS với các phương thức canh tác và kỹ thuật cổ truyền, việc cải tiến mô hình canh tác còn rất hạn chế, ví dụ như chưa biết cơ cấu đối tượng nuôi phù hợp cho từng loại mặt nước nên đem lại hiệu quả chưa cao.

Gần đây, trong các ao và lồng nuôi cá có sự xuống cấp của môi trường nước do khai thác quặng, phun thuốc trừ sâu, nguồn thải công nghiệp.... Chưa có giải pháp hữu hiệu về phòng trị bệnh, đặc biệt là bệnh đốm đỏ ở cá trắm cỏ. Sự chuyên canh trong nông nghiệp cũng là khó khăn gây ảnh hưởng không nhỏ tới phòng trào nuôi cá của nhân dân. Thêm vào đó, các hoạt động NTTS bị tác động rất lớn do thời tiết thay đổi bất thường, thiên tai khắc nghiệt như hạn hán, lũ lụt.

Về mặt quản lý, thiếu sự quan tâm đúng mức từ phía chính quyền. Thiếu chính sách hỗ trợ NTTS, các cơ quan/tổ chức hỗ trợ công tác khuyến ngư chưa phối hợp hoạt động một cách chặt chẽ nên hiệu quả chưa cao. Mạng lưới trung tâm thủy sản/giống thủy sản chưa đủ và thiếu sự thống nhất. Ngân sách dành cho phát triển NTTS còn hạn hẹp. Các cán bộ quản lý thường chỉ quan tâm đến tổng giá trị sản phẩm nuôi trồng đóng góp vào nền kinh tế nói chung mà không để ý đến tính hiệu quả của nó trong việc tăng thu nhập cho từng hộ gia đình. Vai trò của phụ nữ trong NTTS chưa được đánh giá đúng mức. Phụ nữ ít được tạo cơ hội để trau dồi kiến thức thông qua các lớp tập huấn.

Cũng phải nói thêm rằng, điều kiện thổ

những ở nhiều nơi không thuận lợi cho việc nuôi ao, ví dụ trên các núi đá gan gà, đáy ao thường trơ rất khó tạo nguồn dinh dưỡng cho cá và do đó ảnh hưởng đến năng suất nuôi. Mặt khác, nguồn lợi hồ chứa nhỏ chưa được khai thác triệt để do thiếu chính sách sử dụng mặt nước và công nghệ nuôi phù hợp, vì vậy người dân chưa mạnh dạn đầu tư phát triển lâu dài.

CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Việc nghiên cứu đưa ra các biện pháp kỹ thuật NTTS đã được thực hiện nhiều năm nay tại các tỉnh đồng bằng, nơi có nhiều tiềm năng về NTTS. Với các tỉnh miền núi, do sự đa dạng về các hoạt động canh tác NTTS, cần nghiên cứu để đề xuất những biện pháp canh tác thích hợp, mang tính địa phương, đồng thời việc truyền bá kỹ thuật NTTS cũng phải phù hợp với các cộng đồng dân tộc ít người. Các cộng đồng chỉ tiếp thu công nghệ kỹ thuật phù hợp với thực tế sản xuất và điều kiện kinh tế xã hội của họ. Vì thế việc nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ cũng cần áp dụng phương pháp tham gia cộng đồng bao gồm tất cả các thành viên cộng đồng trong đó có phụ nữ.

Dưới đây là một số nét khái quát về các giải pháp kỹ thuật:

+ Nuôi cá ao

Ao nước tĩnh:

- Cần chuẩn bị kỹ ao trước khi thả giống như tẩy dọn (không để ao quá 3 năm mới làm), phơi đáy, bón vôi, bón phân.

- Kiểm tra chất lượng cá giống, tắm nước muối cho cá giống và kiểm tra chất lượng nước ao trước khi thả, thay thế đàn cá bố mẹ ở địa phương bằng đàn cá do Viện nghiên cứu NTTS I cung cấp.

- Quản lý chăm sóc ao như bón phân, cho ăn, kiểm tra bệnh cá theo lịch cụ thể và chặt chẽ. Cần thuyết

phục nông dân cho cá ăn đủ chất bằng nhiều nguồn, cả thức ăn tự nhiên lẫn thức ăn bổ sung. Áp dụng hợp lý chế độ đánh tỉa thả bù.

Ao nước chảy:

- Nên sử dụng hình thức nuôi ghép trong ao nước chảy để tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có ở địa phương như cỏ, các phụ phẩm nông nghiệp (khoai, sắn, ngô...) làm thức ăn cho cá.

- Đối tượng nuôi thường là cá chép, cá trắm cỏ, cá bống

- Thiết kế ao và hệ thống cấp nước cho ao hợp lý

- Cho ăn đủ liều lượng và cần bổ sung thêm thức ăn đậm cho cá trắm cỏ.

+ Cá lồng

- Không nên chỉ nuôi lồng cá thịt mà còn nên sử dụng để ương cá giống ở mức độ nhất định để cung cấp giống có chất lượng cho địa phương và để phòng dịch bệnh.

- Cần chú ý mật độ thả cá hợp lý để phòng bệnh cá, ngoài ra tìm cách phòng trừ bệnh cá trong lồng bằng cách sử dụng vôi sống, lá xoan, củ riềng....

- Cung cấp đủ thức ăn cho cá.

- Phòng trừ bệnh cá cả trước và sau khi thả giống.

- Nên nuôi ghép và thả cá cỡ lớn. Lên



Nuôi cá ở miền núi góp phần xóa đói giảm nghèo

ẢNH: Đ.T

lịch đánh bắt và áp dụng đúng quy trình kỹ thuật thả cá giống.

+ Cá ruộng

- Đắp bờ cao để phòng cá nhảy ra ngoài.

- Xác định đối tượng nuôi phù hợp (ví dụ: chép, mè, rô phi, trê....)

- Điều quan trọng hàng đầu là phải thiết kế ruộng nuôi cho phù hợp, tạo hệ thống rãnh tưới tiêu nước và chuôm trong ruộng.

- Hiện tại, chương trình IPM đang được triển khai rộng rãi trong trồng lúa sẽ giúp cho việc nuôi cá ruộng dễ dàng hơn và hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu.

- Chú ý để phòng bệnh cá và thả giống cỡ lớn hơn.

+ Nuôi cá hồ thủy lợi nhỏ

- Cần giao quyền sử dụng lâu dài cho cá nhân hoặc tập thể.

- Chọn đối tượng và nuôi ghép các đối tượng phù hợp, thực hiện chăm sóc sau khi thả.

- Tiêu diệt các động vật ăn thịt trong hồ cá.

- Dựa vào chất lượng nước ở từng hộ để áp dụng tỷ lệ thả thích hợp.

- Hồ chứa gần rừng thường cho năng suất cao nếu thả cá chép. Nếu không có nhiều cây xanh quanh hồ thì thả cá mè trắng và mè hoa.

- Khuyến khích người dân sống quanh hồ chăn nuôi gia súc để tạo nguồn phân chuồng cho cá.

- Cần chọn và đầu tư công cụ khai thác để chủ động đánh bắt, đặc biệt ở các hồ thủy lợi.

+ Vấn đề giống

Cần tăng cường năng lực hoạt động của các trung tâm giống và nên thành lập ở mỗi tỉnh một trung tâm giống (ở các tỉnh chưa có), thúc đẩy phát triển các trại giống tư nhân dưới sự hỗ trợ kỹ thuật của các trung tâm này và với đàn cá bố mẹ có chất lượng cao lấy từ Viện NTTS I. Mỗi tỉnh nên có một mạng lưới cung cấp cá bột và cá hương, và ở cấp xê nên chọn một số gia đình để phát triển ao ương tại chỗ đáp ứng nhu cầu giống ở địa phương. Giống từ miền xuôi lên phải qua kiểm tra chất lượng trước khi thả.

- Lựa chọn người có khả năng, có điều

kiện đầu tư và quan tâm đến việc ương cá giống.

- Hướng dẫn nông dân cách kiểm tra chất lượng cá giống. (khoẻ mạnh, không tróc vẩy, mắt nhốt...)

- Cỡ giống nên lớn hơn mức hiện tại (lớn hơn 6 - 8cm).

- Mật độ và tỷ lệ thả phụ thuộc điều kiện cụ thể của địa phương (chất lượng nước....)

- Tại các tỉnh không có trại giống có thể mua cá bột về ương thành cá hương để cung cấp cho nông dân ương tiếp thành cá giống.

- Thường xuyên bón phân và cho ăn từ nguồn thức ăn sẵn có ở địa phương (như thức ăn xanh cho các loài cá ăn thực vật, các loại thức ăn tinh).

Bên cạnh đó, các giải pháp về tổ chức chính sách và hệ thống dịch vụ khuyến ngư cũng có tầm quan trọng đặc biệt. Cần chú ý đến các giải pháp sau:

+ Xây dựng hệ thống khuyến ngư thống nhất từ Bộ đến địa phương, tăng cường biên chế đủ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Công tác khuyến ngư ở các tỉnh miền núi chỉ mới hoạt động cách đây ít năm và là một bộ phận của công tác khuyến nông trong đó bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp. Ở các tỉnh, có rất ít người làm công tác khuyến ngư chuyên nghiệp mà thường là cán bộ kiêm nhiệm, trình độ kỹ thuật còn nhiều hạn chế. Chưa có cán bộ khuyến ngư cấp huyện và cấp xã.

+ Ban hành các chính sách nhất quán về NTTS từ cấp Bộ đến các địa phương. Cần có chính sách hỗ trợ khuyến ngư, nâng mức cấp ngân sách khuyến ngư của trung ương (Bộ Thủy sản) và địa phương (ngân sách tỉnh) nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động vì từ trước tới nay ngân sách cấp rất hạn hẹp.

+ Cần đào tạo nâng cao kiến thức cho các cán bộ khuyến nông khuyến ngư đồng thời cung cấp công cụ và tài liệu tập huấn khuyến ngư cho họ để giúp thực hiện tốt nhiệm vụ.

+ Đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các tổ chức xã hội và vận động các tổ chức này tham gia vào các hoạt động khuyến ngư.

+ Do điều kiện khách quan của miền núi còn nhiều trở ngại như giao thông liên lạc khó khăn, trình độ dân trí thấp nên cần đầu tư thoải đáng hơn để công tác khuyến ngư đạt được kết quả to lớn hơn so với hiện nay■

HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NGƯ GÓP PHẦN ĐẨY MẠNH SẢN XUẤT THỦY SẢN

◆ HOÀNG HÀ

Đã 8 năm trôi qua kể từ khi Chính phủ ban hành Nghị định 13/CP quy định về công tác khuyến nông (nông, lâm, ngư nghiệp). Với ngành thủy sản, đó cũng chính là thời kỳ tiến hành từng bước các hoạt động khuyến ngư, từ việc hình thành tổ chức hệ thống khuyến ngư, xây dựng và triển khai 5 chương trình khuyến ngư trọng điểm, phối hợp với các ngành hữu quan, các cơ quan nghiên cứu, đào tạo có liên quan, các tổ chức chính trị xã hội... chỉ đạo các địa phương tập trung chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và phổ biến những điển hình sản xuất giỏi trong các lĩnh vực khác nhau của ngành đến nông ngư dân, bồi dưỡng và phát triển kỹ năng, kiến thức quản lý kinh tế cho nông, ngư dân để sản xuất kinh doanh có hiệu quả, cung cấp các thông tin, dịch vụ và kỹ thuật để từng bước xã hội hóa công tác khuyến ngư thông qua các biện pháp cụ thể như tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, tham quan, xây dựng các câu lạc bộ khuyến ngư; xây dựng mô hình trình diễn; thông tin tuyên truyền...

Nhìn lại từ những ngày đầu triển khai các hoạt động khuyến ngư mới thấy hết sự cố gắng vượt bậc của những người làm công tác khuyến ngư. Lúc đó, ngay ở trung ương cũng không có tổ chức khuyến

ngư độc lập. Công tác khuyến ngư được giao cho Vụ Nghề cá - đơn vị tham mưu quản lý nhà nước của Bộ - không có tư cách pháp nhân, không tài khoản, con dấu, với biên chế cán bộ rất ít nên cả hai chức năng chỉ đạo sản xuất nghề cá lẫn hoạt động khuyến ngư đều bị hạn chế. Đến nay, tuy đã có một hệ thống tổ chức khuyến ngư từ trung ương đến địa phương với 24 Trung tâm Khuyến ngư cấp tỉnh, nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều bất cập. Lực lượng mỏng, lại dàn trải với nhiều đầu mối ở địa phương: có nơi là Trung tâm Khuyến ngư, nơi khác là Trung tâm Khuyến nông, rồi Chi cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản, thậm chí có nơi công tác khuyến ngư do Sở Thủy sản hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn "làm" luôn. Ở cấp huyện còn thiếu nhiều hơn, và ở cấp xã thì hoàn toàn vắng bóng cả tổ chức lẫn cán bộ khuyến ngư.

Với hệ thống ngành dọc và lực lượng cán bộ như vậy, lại hoạt động trong phạm vi rộng lớn từ vùng ven biển đến nội đồng, ngược lên các tỉnh vùng cao miền núi xa xôi, với nguồn kinh phí còn hạn hẹp... nhưng công tác khuyến ngư trong 8 năm qua đã triển khai có hiệu quả 5 chương trình khuyến ngư trọng điểm góp phần nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm thủy sản, được xã hội và người

sản xuất đánh giá cao và đồng tình ủng hộ. Đó là Chương trình nuôi tôm, cua và đặc sản biển; Chương trình nuôi thâm canh ao và thủy đặc sản nước ngọt; Chương trình nuôi thủy sản lồng bè; Chương trình phát triển khai thác vùng khơi kết hợp bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Chương trình bảo quản, chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản. Việc thực hiện các chương trình này đã tập trung được các nguồn lực: nhân lực, tài chính, công nghệ để phát triển các lĩnh vực đã chọn lựa nhằm đạt mục tiêu kinh tế - xã hội của ngành cả ở trung ương và từng địa phương, đẩy nhanh quá trình đưa tiến bộ kỹ thuật vào



Khuyến ngư cùng nông dân bàn cách làm giàu tại Hoà Bình

ẢNH: H.H.T

GIẢI QUYẾT KHÓ KHĂN VỀ GIỐNG CHO NGHỀ NUÔI TÔM Ở CÁC TỈNH PHÍA BẮC

◆ NGUYỄN VĂN THÀNH

Giám đốc Trung tâm Khuyến ngư T.1

Để phát triển nuôi tôm hiệu quả, bền vững cần quan tâm giải quyết đồng bộ một loạt vấn đề như qui hoạch, thị trường, con giống, thức ăn, công nghệ nuôi, môi trường và phòng trừ dịch bệnh, vốn đầu tư kể cả xây dựng cơ sở hạ tầng.... Trong các vấn đề nêu trên, giống tôm đang là điều cần đặc biệt lưu ý. Với chỉ tiêu phấn đấu năm 2001 đạt sản lượng 120.000 tấn tôm sú nuôi, cần có lượng giống tôm sú khoảng 12 tỷ con. Hiện nay diện tích nuôi tôm tăng mạnh ở một số địa phương. Do khan hiếm tôm mẹ đã dẫn đến tôm giống sản xuất ra không đủ cung cấp cho nhu cầu nuôi tôm mang tính mùa vụ rất cao và nghiêm ngặt. Bên cạnh đó, việc lưu thông tôm giống với chất

lượng không đảm bảo và thiếu sự kiểm soát chặt chẽ, giá thành cao là điều khó tránh khỏi.

Vì vậy cần tích cực tìm mọi giải pháp đáp ứng cao nhất nhu cầu tôm giống cả về số lượng và chất lượng. Với các tỉnh phía Bắc, các giải pháp đó là:

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và chuẩn bị mọi điều kiện tốt nhất để đưa các trại sản xuất tôm giống hiện có vào hoạt động.

- Cùng với việc cho đẻ tôm sú tại chỗ, tiếp tục nhận *nauplius* từ các địa phương khác về ương thành tôm giống để nuôi thương phẩm.

- Việc điều hoà tôm giống, kể cả nhập khẩu là chủ trương của Bộ Thủy sản để giải quyết trước mắt con giống nuôi trong vài năm tới. Có thể nhập cả

P15, tôm bố mẹ cho các trại sản xuất tôm giống nhưng phải chấp hành sự quản lý nhà nước, đặc biệt là tuân thủ yêu cầu của công tác kiểm dịch, đảm bảo:

- Tôm được sản xuất từ nguồn tôm bố mẹ có chất lượng (có thể phải cử cán bộ đến tại cơ sở sản xuất tôm giống để kiểm tra).

- Tôm đạt yêu cầu chất lượng, quy cỡ, ngày tuổi và không mang mầm bệnh, đặc biệt bệnh đốm trắng.

- Tôm nhập trong mùa vụ nuôi thích hợp, cụ thể ở các tỉnh phía Bắc là vào tháng 4, nửa đầu tháng 5 dương lịch.

- Vận chuyển tôm đúng kỹ thuật để giảm hao hụt, khi giao cho cơ sở nuôi, tôm khỏe mạnh và đủ số lượng■

→ sản xuất, tạo khối lượng sản phẩm hàng hóa phục vụ tiêu dùng trong nước và hình thành vùng sản xuất nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu. Chính vì vậy mà công tác khuyến ngư được coi là chiếc cầu nối giữa tiến bộ kỹ thuật, chính sách, thị trường... với những người dân tham gia sản xuất nghề cá, là người tư vấn và là người bạn đồng hành của cả triệu nông, ngư dân trong cả nước.

Làm được điều đó, hoạt động khuyến ngư đã có sự gắn kết chặt chẽ với các lĩnh vực nghiên cứu và dịch vụ khác: Gắn kết với các cơ sở nghiên cứu trong ngành, tiếp nhận kết quả nghiên cứu của các viện, trung tâm làm nguồn tiến bộ kỹ thuật quan trọng để chuyển giao cho nông, ngư dân; Gắn kết với ngân hàng và các tổ chức tín dụng giúp dân vay vốn đầu tư sản xuất; Gắn kết với các tổ chức hoạt động dịch vụ sản xuất, chế biến và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm giúp nông, ngư dân yên tâm sản xuất; Gắn kết với các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể quần chúng như Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nuôi thủy sản, Hội Làm vườn... động viên mọi tầng lớp xã hội tham gia các hoạt động khuyến ngư; Gắn kết với các phương tiện truyền

thông đại chúng để chuyển tải kiến thức, kinh nghiệm sản xuất, phổ biến chính sách, thông tin thị trường... đến nông ngư dân.

Chính vì khuyến ngư là người bạn đồng hành với bà con nông, ngư dân nên cả triệu người sản xuất nghề cá trong cả nước đã tích cực tham gia các hoạt động khuyến ngư, góp phần thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn của ngành thủy sản và làm nên những thắng lợi trong các mặt sản xuất, kinh doanh của ngành thời gian qua, tạo ra diện mạo mới của Nghề cá Việt Nam những năm cuối thế kỷ XX.

Sắp tới, các hoạt động khuyến ngư nhằm tới mục tiêu trang bị kiến thức và tay nghề về các lĩnh vực sản xuất của ngành cho nông, ngư dân để đóng góp vào việc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, cải thiện bộ mặt nông thôn miền núi và vùng ven biển■

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC KINH DOANH CÓ HIỆU QUẢ

◆ TRỊNH CHÍ TÍN

Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre thuộc Tổng công ty Thương mại Sài Gòn là một doanh nghiệp nhà nước, được thành lập từ tháng 1/1993. Ngành sản xuất kinh doanh là "Sản xuất chế biến thủy súc sản (đông lạnh và khô), nông sản thực phẩm tươi và khô phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa" (theo Quyết định số 16 QĐ-UB ngày 15/1/1993 của UBND thành phố Hồ Chí Minh).

Trong 5 năm (1996-2000) Xí nghiệp đã có tốc độ tăng trưởng rất nhanh về doanh thu, kim ngạch xuất khẩu, đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới công nghệ, nộp ngân sách, cải thiện đời sống của công nhân lao động. Giá trị tổng sản lượng thực hiện năm 2000 là 184,562 triệu đồng, so với năm 1996 tăng 224%. Tương ứng: kim ngạch xuất khẩu đạt 14,170 triệu USD, tăng 188%; hàng chế biến tiêu thụ nội địa đạt 31 tỷ đồng, tăng 34%.

Tổng số cán bộ công nhân viên chức ngày đầu thành lập chỉ có 250 người, năm 2000 lên tới 2.084 người.

Vốn ban đầu do thành phố cấp 14,3 triệu đồng, đến nay tài sản Xí nghiệp tăng lên nhiều lần: Vốn cố định 73 tỷ đồng; vốn lưu động 32 tỷ đồng. Trong đó vốn tự có bổ sung 94 tỷ đồng.

Thu nhập bình quân/tháng: năm 1996 là 678.000 đồng, năm 2000 tăng lên 1.520.000 đồng, tức là tăng gấp đôi trong vòng 4 năm.

Nhiều năm liên tục Xí nghiệp là một trong những đơn vị làm ăn có lãi khá được Tổng công ty Thương mại Sài Gòn đánh giá là đơn vị hoạt động có hiệu quả kinh doanh cao nhất. Xí nghiệp luôn làm tốt nghĩa vụ đối với ngân sách. Tổng các khoản thuế và các khoản phải nộp cho ngân sách năm 2000 là 6,468 tỷ đồng, 5 năm (1996-2000) là 25,692 tỷ đồng.

Sản phẩm của Xí nghiệp được thị trường nhiều nước ưa chuộng. Khách hàng trong nước cũng rất quen thuộc với sản phẩm nhãn hiệu Cầu Tre. Đội ngũ cán bộ công nhân của Xí nghiệp có tay nghề cao, hàng năm đều đưa ra những sản phẩm mới. Ba năm liên Xí nghiệp được trao tặng Huy chương vàng tại Hội chợ quốc tế VIETFISH tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh.

Xí nghiệp đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng 3 vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 1995 - 1999; Bằng khen của Bộ Thương mại năm 1998; Bằng khen của UBND thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1997 - 2000; Huy chương của Bộ Thủy sản năm 1999 về đóng góp xây dựng nghề cá; Bằng khen của Bộ Thủy sản năm 1999 về ủng hộ từ thiện cho Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam; Bằng khen của UBND thành phố Hồ Chí Minh năm 1999 về phong trào bảo vệ An ninh Tổ quốc....

Sở dĩ Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre đạt được những thành quả đáng khích lệ nói trên là nhờ những yếu tố cơ bản mà Xí nghiệp đã tích cực phấn đấu thực hiện. Tập thể lãnh đạo và lao động Xí nghiệp đoàn kết, gắn bó một lòng cho sự nghiệp chung, với tinh thần quyết tâm cao, tự lực cánh sinh, không ỷ lại trông chờ vào bên ngoài, tranh thủ sự hỗ trợ của các ngành, các cấp và khách hàng nước ngoài về vốn và công nghệ kỹ thuật, các giải pháp đầu ra của sản phẩm....

1/ Xí nghiệp đã định hướng đúng trong phát triển sản xuất kinh doanh là tập trung sản xuất sản phẩm giá trị cao, giá trị gia tăng, sản phẩm phối chế (Tỷ trọng 99,3% kim ngạch xuất khẩu là hàng tinh chế trong đó hàm lượng công nghệ và lao động cao). Từ đó xây dựng phương án sản phẩm và kế hoạch đầu tư thích hợp, giảm thiểu áp lực lệ thuộc nguyên liệu vào các tỉnh, nhờ vậy tăng thu kim ngạch xuất khẩu và tạo hiệu quả kinh tế cao hơn, đủ sức cạnh tranh và chủ động hội nhập với thị trường thế giới. Sản phẩm "cua nước lạnh" thuộc công trình hợp tác với khách hàng nước ngoài trong đó với nguyên liệu nhập khẩu và khách hàng bao tiêu sản phẩm vẫn bảo đảm sản xuất đều đặn đạt kim ngạch 2,6 triệu USD năm 1999.

2/ Hàng năm Xí nghiệp xây dựng kế hoạch có tính khả thi, cao dựa trên sự đánh giá đúng mức tiềm năng và triển vọng, dự liệu xu hướng phát triển ngắn hạn và dài hạn, định hướng đúng, biện pháp triển khai tốt.

3/ Xí nghiệp đã tập trung vào đổi mới công nghệ, đổi mới quản lý chất lượng theo yêu cầu của các thị trường khó tính nhất như Mỹ, EU; xem chất

lượng sản phẩm là vấn đề sống còn để tồn tại và phát triển. Xí nghiệp đã tập trung vốn vào các công trình đầu tư cải tạo cơ sở vật chất, đổi mới thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm theo phương châm "vốn đầu tư thấp nhất, hiệu quả cao nhất". Năm 2000 đã đưa vào sản xuất 2 công trình đầu tư:

- Đầu tư công trình xây dựng nhà máy sơ chế trà tại Lâm Đồng trên 3 tỷ đồng, góp phần tiêu thụ nguồn nguyên liệu địa phương đang thiếu dần ra, tạo khí thế mới cho ngành sản xuất nông nghiệp này tại tỉnh Lâm Đồng.

- Đầu tư xây dựng xưởng chế biến thực phẩm tinh chế xuất khẩu với hệ thống IQF cấp đông băng tải công suất 500 kg/giờ với kinh phí 15 tỷ đồng.

Xí nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận ISO 9002; đã đạt được tiêu chuẩn HACCP về tiêu chuẩn chất lượng vệ sinh thực phẩm. Cầu Tre là một trong những Xí nghiệp đầu tiên được đưa vào danh sách xuất khẩu sang thị trường EU đối với các sản phẩm thủy sản và nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

4. Đa phương hóa và cơ cấu thị trường phù hợp nhằm tránh rủi ro khi có biến động kinh tế tài chính thế giới. Ngoài củng cố các thị trường truyền thống, mở rộng các thị trường mới, Xí nghiệp có chính sách linh hoạt về giá, mặt hàng, khách hàng phù hợp với tình hình thực tế từng nơi, từng lúc. Tích cực tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ từ nhiều nguồn, kể cả khách hàng nước ngoài dưới nhiều dạng khác nhau. Từ 10 thị trường năm 1999 nâng lên 17 thị trường năm 2000. Kim ngạch xuất khẩu đi thị trường Nhật năm 2000 đạt 8,504 triệu USD, đi EU đạt 1,412 triệu USD (chủ yếu đi Pháp, Italy, Đan Mạch). Một số thị

trường có triển vọng phát triển rất tốt như các nước EU, Mỹ, Trung Đông.

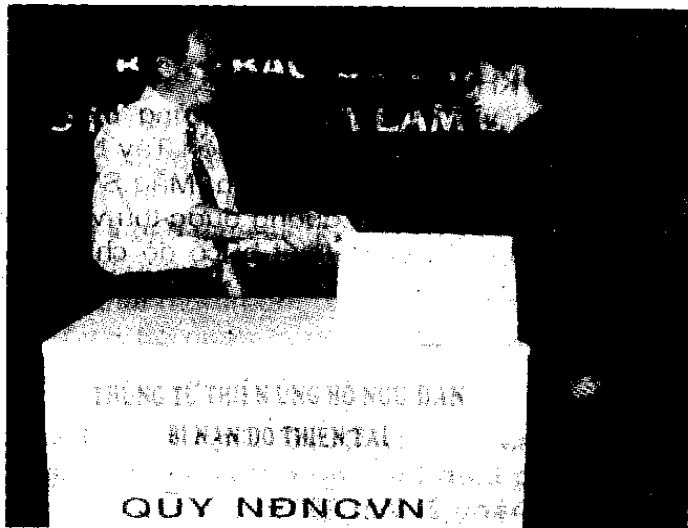
5. Cơ cấu mặt hàng của Xí nghiệp liên tục được đa dạng hóa, đáp ứng được yêu cầu người tiêu dùng, tận dụng được năng lực sản xuất của Xí nghiệp, tạo thêm nhiều thuận lợi trong kinh doanh nhất là kinh doanh đối ngoại. Từ 8 mặt hàng năm 1997 nay đã tăng lên 60 mặt hàng, nhiều sản phẩm được khách hàng đánh giá cao, đặt hàng số lượng lớn, tiêu thụ ổn định.

6. Xí nghiệp rất coi trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ tay nghề, chuyên môn và văn hóa của cán bộ công nhân viên, kể cả gửi ra nước ngoài học tập công nghệ mới.

7. Ban Giám đốc, Đảng bộ, Công đoàn và Đoàn thanh niên Xí nghiệp là một khối đoàn kết, thống nhất, phối hợp hoạt động nhịp nhàng đã tạo nên một sức mạnh tổng hợp phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, các phong trào thi đua lao động sản xuất, khen thưởng kịp thời, chăm lo đời sống của người lao động. Thực hiện tốt các chế độ chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, ăn ca, di tham quan, du lịch.... Người lao động rất phấn khởi khi thấy công sức mình được ghi nhận, được bù đắp thỏa đáng, an tâm công tác, toàn tâm toàn ý gắn bó lâu dài với Xí nghiệp. Đặc biệt đội ngũ cán bộ quản lý của Xí nghiệp phần lớn là nữ nhưng rất đoàn kết và nhiệt tình. Chị Thu Ba - Giám đốc, chị Hoà Bình - Phó Giám đốc là những cán bộ quản lý giỏi, năng động, sáng tạo, rất giỏi việc nước và biết sắp xếp hợp lý việc nhà. Chị Thu Ba có lần tâm sự: Chúng tôi muốn làm việc để chứng minh doanh nghiệp nhà nước vẫn làm ăn có hiệu quả.

Công tác xã hội, từ thiện của Xí nghiệp được tập thể cán bộ công nhân viên tích cực tham gia đóng góp. Trong 5 năm tổng số tiền mà Xí nghiệp đã tham gia đóng góp lên tới 2,5 tỷ đồng, trong đó xây dựng nhà tình nghĩa 288 triệu đồng; ủng hộ đồng bào bị bão lụt 359,8 triệu đồng; ủng hộ Quỹ Nhân đạo Nghệ cá Việt Nam 400 triệu đồng; ủng hộ từ thiện 340,8 triệu đồng.... Chị Thu Ba nói với chúng tôi: "Trong sản xuất kinh doanh chúng tôi tính toán chi li từng đồng vốn làm sao cho có hiệu quả, còn đối với công tác từ thiện, nhân đạo thì từ Ban Giám đốc tới các cán bộ công nhân viên quán triệt tinh thần tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách, cứu giúp người trong cơn hoạn nạn (nhất là với ngư dân, những người cung cấp nguyên liệu) một cách tự nguyện, thanh thản và cứ sau mỗi lần trích một phần lợi nhuận làm công tác từ thiện nhân đạo thì Xí nghiệp chúng tôi lại có thêm nhiều cơ hội để phát triển và tăng trưởng trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Thực tế diễn ra như vậy..."

Hy vọng trong thế kỷ 21 này Xí nghiệp còn gặt hái được nhiều thành công hơn, hiệu quả cao hơn trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản, nông sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa ■



Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre là đơn vị đi đầu trong việc ủng hộ ngư dân bị thiên tai lũ lụt. Trong ảnh: Bà Hoà Bình - Phó Giám đốc thay mặt Xí nghiệp ủng hộ Quỹ nhân đạo Nghệ cá.

Ảnh của tác giả

TƯƠNG QUAN GIỮA ĐỘNG VẬT PHÙ DU VỚI CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG

◆ NGUYỄN DƯƠNG THẠO
Viện nghiên cứu Hải sản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong lĩnh vực sinh học hải dương và nghề cá biển, tìm hiểu sự liên quan và đánh giá định lượng giữa cơ sở thức ăn của cá với các nhân tố sinh thái của môi trường luôn là vấn đề quan tâm của các nhà sinh học và nguồn lợi biển. Nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước theo hướng trên đã được tiến hành [1, 2, 6]. Tuy nhiên, ở Việt Nam đến nay các nghiên cứu tìm hiểu mối tương quan giữa sinh vật phù du (SVPD) với các thông số môi trường còn rất ít. Chưa có nghiên cứu nào phân tích hồi quy giữa SVPD, đặc biệt là động vật phù du (ĐVPD) làm thức ăn cho cá với các yếu tố môi trường. Kết quả nghiên cứu theo hướng trên là một trong các điều kiện sinh học cần thiết cho công tác đánh giá và dự báo của hải dương học nghề cá. Mặt khác, trữ lượng nguồn lợi biển sẽ không được đánh giá và sử dụng hợp lý nếu không nghiên cứu

ảnh hưởng của những yếu tố hải dương học đối với chúng. [4]

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu dựa trên cơ sở dữ liệu của dự án Việt Nam- Thái Lan về hợp tác nghiên cứu đánh giá, quản lý nguồn lợi vịnh Thái Lan (1997-1998); các kết quả quan trắc và phân tích (QT&PT) môi trường vùng biển Tây Nam Bộ của Trạm QT&PT môi trường biển - Viện Nghiên cứu Hải sản, Bộ Thủy sản (1997- 1999).

SVPD và các thông số đặc trưng của môi trường được QT & PT theo "Quy định về thông số, phương pháp lấy mẫu và phân tích các thành phần môi trường biển" của Cục Môi trường, Bộ KHCN&MT năm 1998.

Khu vực nghiên cứu là vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam ở biển Tây Nam Bộ và vùng khơi giữa vịnh Thái Lan. Mẫu SVPD và các thông số vật lý hải dương được thu và qua trắc đồng bộ bằng các thiết bị có độ chính xác

THÔNG BÁO

Ngày 4 tháng 1 năm 2001, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ký Quyết định số 05/QĐ-BT&ĐP nhiệm vụ TS. Thái Thanh Dương làm Chủ tịch Ban biên tập Tạp chí Thủy sản thay cho Dương Ngọc Quyết định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2001.

Tòa soạn Tạp chí Thủy sản trân trọng thông báo để bạn đọc và anh chị em đồng nghiệp biết, nên làm hồ sơ gửi tới:

Điện thoại: (04) 8343182

TÒA SOẠN TẠP CHÍ THỦY SẢN

cạo của Nhật trên hệ thống 14 trạm khảo sát tổng hợp khu vực giữa vịnh Thái Lan, 14 trạm quan trắc ở vùng biển Tây Nam Bộ. Thời gian khảo sát: vụ cá Nam từ tháng 5 ÷ 10 và vụ cá Bắc từ tháng 11 ÷ 4 năm sau.

Số liệu được xử lý theo phương pháp thống kê :

- Đánh giá khuynh hướng và mức độ liên quan giữa các yếu tố môi trường với sinh khối động vật phù du (SKĐVPD) làm thức ăn cho cá

$$y - \bar{Y} = b_1(x_1 - \bar{X}_1) + b_2(x_2 - \bar{X}_2) + \dots + b_{k-1}(x_{k-1} - \bar{X}_{k-1})$$

Sử dụng chương trình phân tích tương quan và hồi quy với mức tin cậy 95% trong công cụ phân tích dữ liệu của MS - EXCEL để phân tích dữ liệu. ý nghĩa thống kê của các hệ số và tính chất thích hợp của phương trình hồi quy được kiểm tra bằng trắc nghiệm Student (t) và trắc nghiệm Fischer (F). Các mô hình sinh thái được xây dựng bảo đảm độ tin cậy trong miền giới hạn của các biến nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN

- Cơ sở xác định các yếu tố tương quan :

Trong hệ sinh thái biển, quan hệ giữa cơ sở thức ăn và cá biển rất phức tạp, nằm trong chu trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng giữa sinh vật biển và sinh cảnh, chịu sự tác động và chi phối của tổ hợp các yếu tố sinh thái môi trường, trong đó có một số yếu tố giữ vai trò quan trọng, chi phối sự tồn tại, hoạt động và phân bố của sinh vật biển thường được gọi là các yếu tố sinh thái "trội". Nghiên cứu chỉ ra được các yếu tố sinh thái "trội" ngoài mục đích làm đơn giản hơn việc tính toán còn giúp hiểu rõ bản chất của vấn đề vì các yếu tố sinh thái liên quan mật thiết với đời sống thủy sinh vật mới có ý nghĩa quyết định đến mối quan hệ.

- Kết quả xác định các yếu tố tương quan:

Bằng phương pháp phân tích tương quan cặp, đã xác định được 3 yếu tố môi trường có

thông qua hệ số tương quan (r) bao gồm hệ số tương quan cặp và hệ số tương quan đa nhân tố.

- Thiết lập mô hình toán sinh thái để xác định mối liên quan định lượng giữa SKĐVPD với các yếu tố môi trường bằng phương pháp phân tích hồi quy nhiều biến.

- Để đơn giản khi tính toán và ứng dụng thực tiễn, chúng tôi đã chọn mô hình tương quan tuyến tính để xây dựng với phương trình toán học dạng tổng quát là [3] :

quan hệ trực tiếp đến SKĐVPD - cơ sở thức ăn của cá trong biển là : nhiệt độ (°C), độ muối (S‰) và thực vật phù du (TVPD). Để xây dựng mô hình tương quan, đã xử lý số liệu thống kê theo mùa và theo giá trị trung bình ở 2 tầng nước 0 ÷ 10 m và 0 ÷ đáy.

- Kết quả ở bảng 1 cho thấy :

+ SKĐVPD có mức quan hệ mật thiết và ngược chiều với nhiệt độ nước biển.

+ SKĐVPD có mức quan hệ từ yếu đến tương đối mật thiết và ngược chiều với độ muối nước biển.

+ SKĐVPD có mức quan hệ yếu (lỏng lẻo) với nguồn thức ăn là TVPD. Trong quan hệ dinh dưỡng và chuyển hoá vật chất biển, sự hình thành các chất hữu cơ do TVPD tạo ra là điều kiện cơ bản quyết định sự sinh tồn của các loài sinh vật biển. Phần lớn ĐVPD sử dụng TVPD làm thức ăn và đến lượt mình nó lại là thức ăn trực tiếp hoặc gián tiếp của cá, đặc biệt là cá nòi. Nếu coi mỗi khối nước là một sinh cảnh biển thì nhiệt độ và độ muối là các thông số đặc trưng nhất của khối nước có vai trò quan trọng trong đời sống của thủy sinh vật. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng dao động số lượng theo mùa của ĐVPD liên quan chủ yếu với sự xuất hiện có chu kỳ của nguồn thức ăn là TVPD.

• Do phần lớn ĐVPD là nhóm "ăn cỏ" nên chúng chỉ giàu có sau khi tảo đã phát triển đạt đỉnh cao và tiếp đó mới là sự tập trung của các động vật khai thác ĐVPD. Trong các yếu tố sinh thái của môi trường, thức ăn là yếu tố chủ yếu

giới hạn sự phát triển số lượng của thủy sinh vật. Nếu nguồn thức ăn trong môi trường luôn

đầy đủ có thể làm giảm ảnh hưởng giới hạn của rất nhiều yếu tố và ngược lại.

Bảng 1. Tương quan giữa sinh khối động vật phù du với một số yếu tố môi trường theo 2 vù cá (n = 56)

Thời gian	Tầng nước Yếu tố	0 ÷ 10 m			0 ÷ đáy		
		Nhiệt độ (°C)	Độ muối (S‰)	TVPD (tb/m ³)	Nhiệt độ (°C)	Độ muối (S‰)	TVPD (tb/m ³)
Vụ cá Nam	Hệ số tương quan r	- 0,619	- 0,712	0,227	- 0,611	- 0,471	0,434
	Mức ý nghĩa α , (hoặc xác suất p)	0,001 (0,999)	0,001 (0,999)	0,25 (0,75)	0,001 (0,999)	0,01 (0,99)	0,01 (0,99)
Vụ cá Bắc	Hệ số tương quan r	- 0,686	- 0,259	- 0,015	-0,724	- 0,299	0,184
	Mức ý nghĩa α , (hoặc xác suất p)	0,001 (0,999)	0,12 (0,88)	0,3 (0,7)	0,001 (0,999)	0,2 (0,98)	0,95 (0,05)

Theo Odum (1979), phân bố của SVPD đặc trưng theo từng điểm, trong đó quần tụ TVPD và ĐVPD có khi phân bố theo từng nơi riêng rẽ. ĐVPD thường tập trung ở biên giới của vùng TVPD nở hoa. Trong quá trình phát triển, một số chất do TVPD tiết ra có tác dụng hấp dẫn ĐVPD nhưng khi TVPD phát triển quá mức có thể có sự loại trừ lẫn nhau do hậu quả của việc “tiết chất kháng sinh”. [5]

Các giá trị của hệ số tương quan (r) giữa ĐVPD và TVPD trong bảng 1 và kết quả quan trắc ở một số trạm khảo sát gần bờ biển Tây Nam Bộ (1997-1999) đã chứng minh cho nhận định trên; đồng thời, sự liên quan “2 chiều” giữa ĐVPD và TVPD cũng phản ánh những mối quan hệ đa dạng và phức tạp của thủy sinh vật trong hệ sinh thái biển.

2. PHÂN TÍCH HỒI QUY:

Từ sự liên quan giữa SKĐVPD với một số yếu tố môi trường được phản ánh qua hệ số tương quan đạt giá trị khá cao đã cho phép ứng dụng phương pháp phân tích hồi quy nhiều biến để xây dựng mô hình hồi quy, xác định sự liên quan định lượng giữa SKĐVPD với một số yếu tố sinh thái môi trường.

Gọi : y : là hàm mục tiêu SKĐVPD trong các tầng nước (mg/m³).

x_1 : là biến ngẫu nhiên nhiệt độ trung bình trong các tầng nước (°C).

x_2 : là biến ngẫu nhiên độ muối trung bình trong các tầng nước (S‰).

x_3 : là biến ngẫu nhiên số lượng trung bình TVPD trong các tầng nước (tb/m³).

R_M : hệ số tương quan đa nhân tố.

Phương trình hồi quy giữa SKĐVPD làm thức ăn cho cá với một số yếu tố môi trường ở vùng biển Tây Nam Bộ được trình bày trong bảng 2. Các biến nghiên cứu được lựa chọn và lần lượt được đưa vào để làm tăng tính khái quát của phương trình.

IV. KẾT LUẬN

Trong vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam thuộc vịnh Thái Lan:

- Nhiệt độ nước biển, độ muối, TVPD là những yếu tố sinh thái quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến phân bố của ĐVPD. Theo 2 vụ cá, SKĐVPD liên quan tuyến tính với nhiệt độ nước biển trong tầng nước 0m ÷ 10m, liên quan tuyến tính với cả 2 yếu tố nhiệt độ và độ muối trong tầng nước từ 0m ÷ đáy.

- Nghiên cứu sự liên quan định lượng giữa nguồn lợi sinh vật với các yếu tố sinh thái hải dương tuy còn mới mẻ ở nước ta nhưng đã chứng tỏ ưu thế trong việc tiếp cận bản chất của

các quá trình và hiện tượng tự nhiên vốn rất phức tạp, hỗ trợ đắc lực cho tư duy sáng tạo và dự tính, dự báo khoa học, đặc biệt trong lĩnh vực

hải dương nghề cá. Đây là vấn đề cần quan tâm nhằm góp phần hoàn thiện công nghệ dự báo khai thác cá trong tương lai.

Bảng 2. Phương trình hồi quy giữa SKĐVPD làm thức ăn cho cá với một số yếu tố môi trường ở vùng biển Tây Nam Bộ

Vu cá Nam (tháng 11 ÷ tháng 4)		Vu cá Bắc (tháng 5 ÷ tháng 10)	
Tầng nước 0m - đáy		Tầng nước 0m - đáy	
$y = 959,189 - 31,307 x_1$	(1)	$y = 1152,797 - 38,598 x_1$	(7)
$R_M = 0,7238$		$R_M = 0,6105$	
$y = 1191,411 - 35,658 x_1 - 3,392 x_2$	(2)	$y = 1988,331 - 50,731 x_1 - 16,052 x_2$	(8)
$R_M = 0,8590$		$R_M = 0,9099$	
$y = 1187,33 - 35,82 x_1 - 3,12 x_2 + 2,41 \times 10^{-7} x_3$	(3)	$y = 2177,22 - 54,70 x_1 - 18,31 x_2 - 2,1 \times 10^{-6} x_3$	(9)
$R_M = 0,8597$		$R_M = 0,9154$	
Miền giới hạn nghiên cứu		Miền giới hạn nghiên cứu	
$28,79 \leq x_1 \leq 29,20$		$27,00 \leq x_1 \leq 30,50$	
$26,200 \leq x_2 \leq 33,411$		$26,700 \leq x_2 \leq 32,528$	
$52.000 \leq x_3 \leq 15.879.000$		$21.000 \leq x_3 \leq 13.487.000$	
Tầng nước 0m - 10m:		Tầng nước 0m - 10m	
$y = 1538,559 - 50,364 x_1$	(4)	$y = 8567,042 - 293,184 x_1$	(10)
$R_M = 0,6863$		$R_M = 0,6197$	
$y = 1533,67 - 50,087 x_1 - 0,112 x_2$	(5)	$y = 4855,76 + 194,973 x_1 - 25,382 x_2$	(11)
$R_M = 0,6864$		$R_M = 0,7257$	
$y = 1625,53 - 54,33 x_1 + 0,97 x_2 + 9,02 \times 10^{-7} x_3$	(6)	$y = -5084,14 + 202,58 x_1 - 25,57 x_2 + 4,34 \times 10^{-6} x_3$	(12)
$R_M = 0,6948$		$R_M = 0,7545$	
Miền giới hạn nghiên cứu		Miền giới hạn nghiên cứu	
$29,15 \leq x_1 \leq 30,40$		$28,50 \leq x_1 \leq 29,20$	
$25,900 \leq x_2 \leq 32,537$		$20,700 \leq x_2 \leq 32,158$	
$43.000 \leq x_3 \leq 16.158.000$		$26.600 \leq x_3 \leq 16.069.000$	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Đức, Trương Xuân Lam (1999). Bước đầu nghiên cứu đánh giá tác động sinh thái của các chất ô nhiễm do sông thải ra ở các vùng cửa sông ven biển Việt Nam. Tuyển tập báo cáo khoa học. Hội nghị KHCN Biển toàn quốc lần thứ IV. NXB Thống kê, Hà Nội, trang 1244 - 1249.
2. Nguyễn Phi Đình (1991). Sự phân bố và di cư của cá Nục Sò (*Decapterus maruadsi*) trong vùng biển Việt Nam. Tuyển tập báo cáo khoa học. Hội nghị khoa học toàn quốc về biển lần thứ III. Hà Nội, 28 - 30 tháng 12 năm 1991. tập I, trang 104 - 111.
3. Nguyễn Ngọc Kiểng (1996). Thống kê học trong nghiên cứu khoa học. NXB Giáo dục, Hà Nội, trang 183-189, 197-232.
4. Ilmo Hela & Taivo Laevasuta (1974). Địa lý Hải dương nghề cá. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, trang 5-7.
5. Odum E. P (1978). Cơ sở sinh thái học. Sách dịch. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1978, tập II (Sinh thái học chuyên đề): trang 59 - 62.
6. K.K.C. Nair, T.C., Venugopal, P., Peter, M.G., Jayalakshmi, K.V., Rao, T.S.S (1983). Population Dynamics of Estuarine Amphipods in Cochín Backwaters. Mar. Ecol. Prog. Ser. 10: 289 - 295.

CÂU CÁ NGƯ ĐẠI DƯƠNG

NGHỀ CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

◆ ĐỖ VĂN NINH - Trường Đại học Thủy sản

◆ TS. NGUYỄN VĂN LỆ - Viện Nghiên cứu Hải sản

Thực hiện chương trình vươn khơi của Nhà nước, 5 năm trước đây, nhiều ngư dân miền Trung đã cải hoán tàu khai thác ven bờ hoặc tàu rê chuẩn thành tàu câu cá ngư đại dương và đổi nghề rê chuẩn thành nghề câu vàng hay còn gọi là câu bò gù. Nhưng ngày ấy do kinh nghiệm chưa có, sản lượng khai thác không nhiều và chưa có nơi tiêu thụ, nên nhiều người lại quay về với nghề rê cũ. Nếu như ngày đầu sắm một dàn câu vàng mất khoảng 20 triệu đồng thì khi bán lại chỉ với giá 2 triệu đồng mà vẫn ít người mua.

Từ đầu năm 1996 trở đi, từ điểm xuất phát ở phường 6 thị xã Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên, sau đó nhân rộng ra toàn tỉnh và các tỉnh lân cận, nghề câu vàng đã trở thành nghề khai thác chính, đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong chương trình khai thác hải sản xa bờ và phát triển tương đối mạnh cho đến nay.

Trình độ công nghệ câu vàng thể hiện khác nhau giữa đội tàu có công suất lớn và đội tàu của ngư dân. Đội tàu có công suất lớn chủ yếu được nhập từ nước ngoài, có công suất máy chính từ 200 - 700 mã lực, được trang bị đầy đủ các thiết bị điện tử hàng hải, được cơ giới hoá trong thao tác thả câu và thu câu. Tàu có khả năng chịu sóng cấp 7-8, thời gian chuyến biển khoảng 15 ngày, đánh bắt ở độ sâu 100 - 150 mét hoặc hơn. Cá được bảo quản bằng đá lỏng hoặc trong dung dịch nước đá và nước biển có máy phát lạnh bổ sung, vì vậy chất lượng cá tương đối khá. Hiện nay đội tàu này có khoảng 20 chiếc, chủ yếu của các công ty quốc doanh

và tư nhân, trong đó Công ty Vitaco có tới 8 chiếc được trang bị hiện đại.

Đội tàu của ngư dân có công suất máy chính nhỏ hơn, phần lớn dưới 100 mã lực và hầu hết là tàu được cải hoán từ nghề rê chuẩn. Thiết bị hàng hải trên tàu được trang bị ở mức thô sơ nhất. Thao tác chủ yếu bằng tay hoặc bán cơ giới ở khâu thu dây chính. Khả năng chịu sóng dưới cấp 6. Thời gian chuyến biển 15 ngày, bảo quản cá bằng đá cây xay nhỏ, vì vậy cá có chất lượng kém hơn và giá bán thấp hơn 10 ngàn đồng/kg so với khối tàu có công suất lớn. Tuy khối tàu ngư dân có số lượng nhiều, trên 800 chiếc, nhưng do kĩ thuật và thiết bị còn hạn chế, dân "bạn" không chuyên nghiệp nên sản lượng và chất lượng cá chưa cao. Tuy vậy, do lợi nhuận cao nên đã thu hút được nhiều ngư dân làm nghề này.

Để khai thác cá ngư đạt hiệu quả, người câu cá ngư phải hội đủ 3 yếu tố cơ bản, đó là năng lực bản thân, sự hiểu biết về đời sống, tập tính của cá và nắm vững kỹ thuật câu.

Cần hiểu biết về đời sống tập tính của cá ngư, biết được từng loài sống ở đâu, độ sâu nào, tập trung ở vùng nước nào, di chuyển ra sao, tập tính bắt mồi, chu kỳ di cư giữa các vùng biển, mùa sinh sản và độ tuổi của cá khi có chất lượng thịt tốt nhất.

Người câu cá ngư phải có tinh thần đoàn kết tốt, gắn bó với nghề, quyết tâm đạt hiệu quả cao trong công việc để cạnh tranh với các đơn vị khác trong nước và thế giới.

ĐẠI HỘI HỢP NHẤT HỘI NUÔI THỦY SẢN VIỆT NAM VÀ HỘI NGHỀ CÁ VIỆT NAM THÀNH HỘI NGHỀ CÁ VIỆT NAM

Sau một thời gian chuẩn bị, các tỉnh có Hội Nuôi thủy sản và Hội Nghề cá đã tiến hành thủ tục hợp nhất thành Hội Nghề cá. Các tỉnh chưa có Hội Nuôi thủy sản hoặc Hội Nghề cá thì thành lập Ban quản lý và tiến hành xây dựng thành lập Hội Nghề cá. Đến nay, tất cả các tỉnh đều đã hợp nhất hai Hội đã hợp và rà soát lại công việc chuẩn bị Đại hội và công việc chuẩn bị văn kiện, như: tư lệ, thảo luận,...

Ngày 20 và 31/3/2001 Đại hội Hợp nhất 2 Hội thành Hội Nghề cá Việt Nam đã được tổ chức tại Hội trường Bộ Thủy sản, Hà Nội với sự tham dự của các đại biểu lãnh đạo các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

Thuyền trưởng phải là người thành thạo trong nghề, thông minh, nhanh nhạy, xác định đúng vị trí và thời gian thả câu. Phải lưu trữ các thông số và số liệu của các mẻ câu trước làm cơ sở cho các mẻ câu sau. Phải xác định dòng chảy và hướng thả câu phù hợp để khi thả câu xong đường câu gần vuông góc với dòng chảy. Hướng thả câu tốt nhất là cắt xéo với dòng chảy, vì ở vị trí này xác suất gặp cá sẽ cao hơn.

Tuỳ theo kích thước của tàu, mã lực của máy chính để thiết kế vàng câu phù hợp.

Một vàng câu thông thường gồm:

- Giềng câu (dây chính) cước 220 số, dài từ 20-60km
- Dây câu (dây thẻo) cước 180 số, dài 24, 50 hoặc 70m.
- Khoảng cách giữa 2 lưỡi câu: 40 - 50m
- Khoảng cách giữa 2 phao : 250 m (hoặc từ 5 - 10 thẻo).
- Số phao : 80 - 250 chiếc.

Móc lưỡi câu vào mỗi ở vị trí dưới 2 vây ngực và xuyên qua thân con mồi, phải móc sao cho con mồi như đang bơi trong nước. Mỗi câu thường là cá chuẩn được rê bắt trước khi thả câu.

Thả câu đúng thời điểm, thường thả một ngày hai mẻ, vào lúc "Thứ nhất tắt nắng (chập

tối), thứ nhì rạng đông", ở hai thời điểm này cá ngư thích ăn mồi nhất.

Sau 4 giờ thả câu tiến hành thu câu. Việc thả câu và thu câu cần nhanh gọn để tranh thủ thời gian cho mẻ câu tới. Khi biết cá đã móc câu phải từ từ lừa cá kéo vào, phải biết lúc căng lúc chùng dây kéo để tránh đứt dây làm sống cá. Dùng khẩu móc vào khe mang phía dưới mõm cá kéo lên boong tàu, không móc vào bụng hoặc các phần thịt khác, tránh làm trầy da, rách thịt ảnh hưởng tới chất lượng cá.

Có thể nói nghề câu cá ngư đại dương mang lại lợi nhuận cao nhất so với các nghề khai thác hải sản khác. Sản lượng bình quân ngày mùa (vụ chính) của khối tàu có công suất lớn vào khoảng 1,5 - 2,0 tấn/chuyến/tàu, chi phí từ 30 - 50 triệu đồng/chuyến. Còn khối tàu ngư dân khoảng 1,0 tấn/chuyến/tàu, chi phí 15 - 20 triệu đồng/chuyến. Giá bán thay đổi khá nhiều, từ 20 ngàn đến 90 ngàn đồng/kg tuỳ thuộc vào đầu nậu và các đại lý.

Tuy nhiên, để có một con cá ngư xuất khẩu, ngư dân phải trải qua bao gian nan vất vả, phải đối mặt với bao nguy hiểm nhọc nhằn. Thiết nghĩ, cần có sự chỉ đạo về giá cả thu mua để người dân câu cá ngư tránh phải chịu cảnh bị ép giá như vẫn thường gặp. Có giải quyết được "đầu ra" cho sản phẩm, sản xuất mới có thể phát triển được ■

SẢN XUẤT VÀ BUÔN BÁN CÁ RÔ PHI TRÊN THẾ GIỚI

Sản lượng cá rô phi nuôi của thế giới đã tăng gần 3 lần, từ 363.326 tấn lên 971.811 tấn trong 10 năm qua, từ 1989 đến 1998. Sản lượng khai thác cá rô phi cũng đáng kể, năm 1998 đạt 554.620 tấn. Như vậy, tính cả sản lượng nuôi và khai thác, năm 1998 toàn thế giới đã sản xuất 1,5 triệu tấn cá rô phi. Chỉ tính riêng giá trị sản lượng cá rô phi nuôi năm 1998 cũng đã đạt 1,2 tỷ USD.

Hơn 80% tổng sản lượng cá rô phi nuôi là *Oreochromis niloticus*, loài *O. mossambicus* chỉ chiếm khoảng 5%. Trung Quốc là nhà sản xuất cá rô phi lớn nhất thế giới, chiếm hơn nửa tổng sản lượng năm 1998, tiếp theo là Thái Lan, Philippin, Indônêxia, Ai Cập, Đài Loan, Braxin, Columbia và Malaixia. Các nước khác có sản lượng khá là Mỹ, Ixraen, Cuba, Mêhicô, Costa Rica và Nigiêria.

Qua nhiều năm, việc nuôi cá rô phi đã thu được lợi nhuận do áp dụng những thành tựu công nghệ như nuôi cá rô phi đơn tính dục, lai giữa các loài để tạo ra con lai với sức sinh trưởng nhanh hơn, chuyển đổi giới tính và gần đây nhất là sử dụng công nghệ tạo ra cá rô phi siêu dục. Tất cả những điều đó đã góp phần tạo nên sự tăng trưởng trong sản xuất cá rô phi. Hiện nay cá rô phi được nuôi rộng rãi trong ao, lồng, kênh mương, bể bê tông...

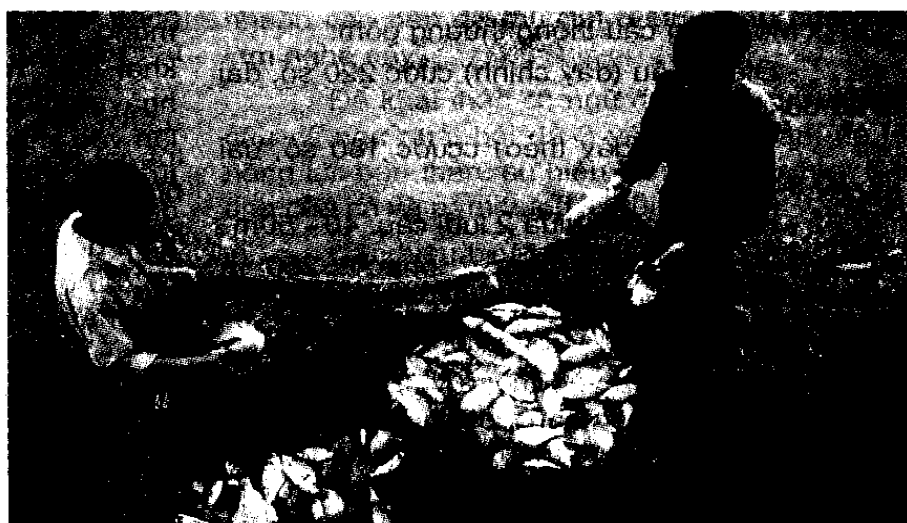
Việc buôn bán cá rô phi trên thị trường quốc tế đang phát triển mạnh giữa các nước Trung Mỹ, đặc biệt là Costa Rica, Êcuado và Columbia với Mỹ, giữa các nhà sản xuất châu Á như Đài Loan, Indônêxia và Thái Lan với Mỹ và Nhật Bản, và mới đây là giữa Jamaica với Anh.

Đài Loan là nhà xuất khẩu lớn nhất sản phẩm phile tươi hoặc ướp lạnh chất lượng cao cho thị trường sashimi ở Nhật và cá rô phi nguyên con đông lạnh cho thị

trường Mỹ. Năm 1999, Đài Loan xuất 40.039 tấn cá rô phi đông lạnh, trong đó sang Mỹ 25.800 tấn, Canada 1.876 tấn, Nhật 507 tấn, Anh 1.368 tấn, Ả-rập Xê-út 4.485 tấn và Ôxtrâyliá 138 tấn. Các nước châu Á khác như Thái Lan và Indônêxia cũng xuất cá rô phi nguyên con và phile cá sang các thị trường này nhưng khó có thể thống kê được do bị lẫn với các cá khác.

Mỹ đã nổi lên như một thị trường chính nhập khẩu cá rô phi trong vài năm gần đây, tăng từ 3.400 tấn năm 1992 lên đến 37.575 tấn năm 1999, đạt giá trị 82 triệu USD. Costa Rica và Êcuado cung cấp hầu hết phile tươi hoặc ướp lạnh, trong khi Indônêxia chủ yếu xuất phile đông lạnh. Đài Loan và Trung Quốc cung cấp chủ yếu dưới dạng cá nguyên con đông lạnh, chiếm tới 80% tổng lượng nhập khẩu vào Mỹ.

Khối lượng nhập khẩu cá rô phi nguyên con đông lạnh và cả phile tươi và đông lạnh của Mỹ tăng đáng kể. Nhập khẩu phile tươi và đông lạnh hơn 10.000 tấn năm 1999. Nhập khẩu cá nguyên



Thu hoạch cá rô phi nuôi trong ao

ẢNH: V.D

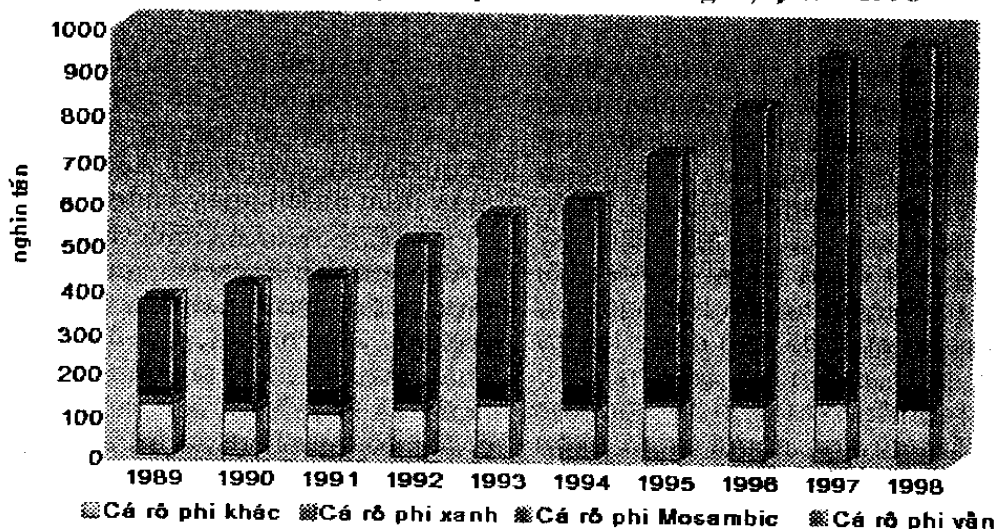
con năm 1996 là 15.270 tấn, đến năm 1999 tăng tới hơn 27.000 tấn. Khoảng 60% cá nhập khẩu và sản xuất tại chỗ được đưa ra bán lẻ dưới dạng nguyên con tươi sống hoặc ướp lạnh, bỏ ruột và dạng phi lê.

Ngày nay, nhu cầu cá rô phi trên thị trường châu Âu chỉ giới hạn trong những nhóm người châu Á. Anh vượt xa các nước châu Âu khác về nhu cầu cá rô phi, mặc dù có một lượng nhỏ cũng được tiêu thụ ở các thành phố lớn của Đức, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan, Áo và Thụy Sĩ - nơi có những người Trung Quốc, người châu Á khác và người châu Phi sinh sống. Các nguồn cung cấp chính cho các thị trường này là Đài Loan, Jamaica, Costa Rica, Việt Nam,

Thái Lan và Indônêxia.

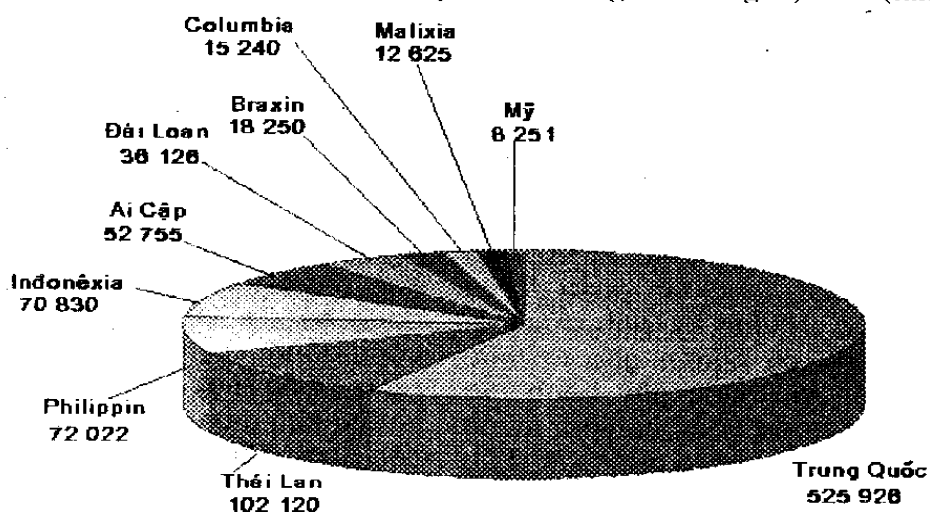
Sắp tới, từ 28-30 tháng 5 năm nay, tại Malaixia sẽ có Hội nghị quốc tế thương mại và kỹ thuật đầu tiên về cá rô phi để xem xét thực trạng và triển vọng sản xuất, buôn bán cá rô phi trên thế giới. Hội nghị là diễn đàn toàn cầu của các nhà lãnh đạo ngành sản xuất này, các nhà hoạch định chính sách và kế hoạch, các nhà nuôi trồng và sản xuất thủy sản, các nhà chế biến xuất khẩu và nhà nhập khẩu, các nhà đầu tư và cung cấp dịch vụ đầu vào cho sản xuất. Hy vọng việc sản xuất và buôn bán cá rô phi trên thế giới sẽ tiếp tục phát triển và Việt Nam sẽ tìm được những thị trường hấp dẫn cho sản phẩm cá rô phi - một đối tượng nuôi khá phổ biến ở nước ta.

Biểu đồ: Sản lượng cá rô phi nuôi của thế giới, 1989 - 1998



Nguồn: FAO, 1998

Biểu đồ: Mười nhà sản xuất cá rô phi nuôi hàng đầu thế giới, 1998 (tấn)



Nguồn: FAO, 1998

HOÀNG HÀ
(Theo Infofish Inter, số 1/2001)

AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Hơn một thập kỷ qua, nuôi trồng thủy sản (NTTS) trên thế giới đã phát triển mạnh mẽ bên cạnh việc khai thác quá mức cá biển để dùng làm thực phẩm cho số dân ngày càng tăng trên hành tinh. Nghề cá đang trải qua cùng một thời kỳ chuyển tiếp giống như trong ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm là chuyển từ săn bắt ngoài tự nhiên hoang dã sang nuôi để chủ động tạo ra một lượng đạm thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao. Qua nghiên cứu dịch tễ học các bệnh do thực phẩm gây ra, người ta đã nhận thấy cá khai thác ngoài đại dương nói chung có thể được coi là nguồn thực phẩm an toàn và bổ dưỡng với điều kiện phải được làm lạnh nhanh chóng và xử lý bảo quản tốt. Các sản phẩm NTTS đôi khi lại gây ra hậu quả nào đó về mặt an toàn thực phẩm vì mức rủi ro lây nhiễm các tác nhân hóa học và sinh học trong các hệ sinh thái nước ngọt và ven bờ lớn hơn so với các vùng biển xa.

Mối liên quan giữa an toàn thực phẩm và các sản phẩm NTTS khác nhau giữa khu vực này với khu vực khác, từ môi trường này đến môi trường khác, phụ thuộc nhiều vào phương pháp sản xuất, thao tác quản lý và điều kiện môi trường. Nhiễm ký sinh trùng từ thực phẩm, các bệnh có nguồn gốc từ thực phẩm liên quan đến vi khuẩn gây bệnh, dư lượng hóa chất dùng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật và kim loại nặng được xác định là những mối nguy tiềm ẩn của các sản phẩm NTTS, có nguồn gốc rất khác nhau, từ các thao tác nuôi không phù hợp, ô nhiễm môi trường đến cả các thói quen văn hóa trong chế

biến và tiêu dùng thực phẩm. Như vậy, cùng với phát triển NTTS để cung cấp thực phẩm và buôn bán trên thị trường, việc đánh giá và quy định bất kỳ nội dung nào liên quan đến an toàn thực phẩm ngày càng trở nên quan trọng.

Các chuyên gia của FAO, WHO và NACA khi tiến hành khi xem xét vấn đề an toàn thực phẩm liên quan đến cá và giáp xác nuôi, nhất là việc nhiễm sinh học và hoá học, đã nhận thấy sự phức tạp của các nhiệm vụ phòng ngừa và kiểm soát các mối nguy an toàn thực phẩm liên quan đến các sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

Các mối nguy và mức rủi ro

Trong mọi hoạt động của con người, kể cả các hoạt động liên quan đến sản xuất thực phẩm như hoạt động NTTS, các mối nguy và mức rủi ro đều có thể tác động đến sức khỏe con người. Điều quan trọng là nhận biết được sức khác biệt cơ bản giữa mối nguy và mức rủi ro. Một mối nguy trong thực phẩm là tác nhân sinh học, hoá học hoặc vật lý trong thực phẩm hoặc điều kiện của thực phẩm có khả năng gây hại cho người. Mức rủi ro là sự ước tính khả năng và tính nghiêm trọng của các tác động bất lợi về sức khỏe được bộc lộ trong cộng đồng, là hậu quả tất yếu đối với các mối nguy trong thực phẩm. Hiểu biết mối quan hệ khăng khít giữa việc giảm các mối nguy có thể liên quan đến thực phẩm và việc giảm mức rủi ro của các tác động bất lợi cho sức khỏe người tiêu dùng có tầm quan trọng đặc biệt trong khi đưa ra các biện pháp thích hợp để đảm bảo an toàn thực phẩm.

Các mối nguy an toàn thực phẩm trong sản phẩm NTTS gồm:

Mối nguy sinh học:

- Ký sinh trùng: Giun tròn, Sán dây, Sán lá, các giống *Clonorchis*, *Opisthorchis*, *Paragonimus*.

- Vi khuẩn gây bệnh: *Salmonella*, *Shigella*, *E.coli* 0157, *Vibrio cholerae*, *V.parahaemolyticus*, *V.vulnificus*, *Listeria monocytogenes*, *Clostridium botulinum*.

- Độc tố sinh học: Scrombrotoxin, Ciguatoxin.

Mối nguy hoá học:

- Hoá chất dùng trong nông nghiệp: thuốc trừ sâu, diệt nấm, diệt cỏ, phân bón....

- Dư lượng thuốc thú y: kháng sinh, hormone tăng trưởng, các phụ gia thức ăn...

- Kim loại nặng: từ đất, rác, chất thải công nghiệp, phân động vật....

Các mối nguy sinh học

Một số lớn các loài cá nước ngọt và cá biển có thể được xem là nguồn ký sinh trùng quan trọng. Một vài loài trong số đó là tác nhân gây bệnh rõ ràng và gây nhiễm chủ yếu cho người do ăn cá sống hoặc nấu chưa chín. Nhiễm ký sinh trùng thường chỉ thấy ở một số ít nước trên thế giới và chủ yếu trong các cộng đồng dân cư có thói quen ăn cá sống hoặc nấu chưa chín. Nhìn chung, cá là vật chủ trung gian của các ký sinh trùng này.

Bệnh giun do ăn cá là bệnh quan trọng ở nhiều khu vực trên thế giới. Theo dẫn liệu của WHO, hơn 40 triệu người - chủ yếu ở Đông Nam Á - bị mắc bệnh và hơn 10% dân số thế giới có nguy cơ nhiễm trùng. Cá khai thác nội địa là nguồn gây nhiễm quan trọng và hiện còn ít thông tin về vai trò làm lây lan dịch bệnh của cá và giáp xác nuôi khi sử dụng những thủy sản có chứa các ký sinh trùng này. Hai giống ký sinh trùng quan trọng gây bệnh cho người là *Clonorchis* và *Opisthorchis*, ít quan trọng hơn là *Paragonimus*, *Heterophyes* và *Metagonimus*.

Vi khuẩn gây bệnh có thể xâm nhập vào các vùng nước nuôi thủy sản thông qua việc xả vào đó các chất thải của người và động vật. Nếu quản lý tốt các ao nuôi, vi khuẩn và virus gây bệnh đường ruột dễ dàng bị tiêu diệt. Các sản phẩm nuôi cũng có thể bị nhiễm các tác nhân gây bệnh đường ruột tồn tại tự nhiên như

Vibrio parahaemolyticus và *V.cholerae*, đặc biệt trong vùng khí hậu nhiệt đới.

Các mối nguy hoá học

Có thể xuất hiện các mối nguy hoá học trong các sản phẩm NTTS thông qua sự có mặt của các thành phần nào đó được sử dụng trong bản thân hệ thống NTTS và ô nhiễm nguồn nước sử dụng hoặc đường dẫn nước. Trong NTTS, thường dùng rộng rãi phân bón hoá học cho các ao nuôi bán thâm canh để thúc đẩy tăng trưởng mạnh thực vật phù du. Về bản chất, các phân bón này có thể là vô cơ hoặc hữu cơ, thường tan trong nước, được sử dụng riêng hoặc trộn thành hỗn hợp nhiều thành phần. Mặc dù có một vài loại phân bón có thể được xem là mối nguy theo quy luật riêng của nó do nồng độ và phương pháp sử dụng, nhưng nếu sử dụng phù hợp, phân bón có mức rủi ro thấp nhất đối với an toàn thực phẩm của sản phẩm NTTS. Các hợp chất dùng để xử lý nguồn nước nuôi cũng vậy.

Sử dụng các tác nhân diệt khuẩn trong môi trường nước cũng là nguyên nhân gây ra mối nguy tiềm ẩn cho môi trường và có khả năng liên quan đến sức khỏe con người, chủ yếu là do việc bán và sử dụng các kháng sinh không được phép như các thuốc chữa bệnh, thuốc kích thích sinh trưởng và tăng cường hiệu quả của việc bón phân làm thức ăn trong hệ thống nuôi thâm canh và bán thâm canh. Các mối nguy liên quan đến dư lượng thuốc trừ sâu và sự tăng cường sức chịu đựng đối với các chất diệt khuẩn bắt nguồn từ việc dùng các tác nhân diệt khuẩn.

Tuy nhiên, các dẫn liệu ít ỏi hiện có về rủi ro cho sức khỏe người tiêu dùng liên quan đến việc sử dụng các chất diệt khuẩn trong NTTS đã ngăn cản việc đánh giá định lượng rủi ro. Có thể kiểm soát dư lượng trong sản phẩm thông qua thời gian phân huỷ tiếp theo. Khả năng lan truyền sang người của các tác nhân gây bệnh có sức chịu đựng đối với chất diệt khuẩn do việc sử dụng thuốc trừ sâu trong NTTS ở vùng nước nhiệt đới cao hơn so với ở vùng nước ôn đới - nhưng chỉ ở những nơi có dùng kháng sinh - vì nhiệt độ cao hơn và các tác nhân gây bệnh đường ruột cho người có tỷ lệ sống cao hơn trong các ao nuôi cá■

LÊ HÀ dịch

Theo FAO Aquaculture Newsletter

GIẢI PHÁP NÀO ĐỂ THU THUẾ HẢI SẢN Ở KHÁNH HOÀ ?

◆ HẢI LUẬN

Biển Khánh Hoà có hơn 200 hòn đảo lớn nhỏ, 8 cửa lạch, 10 đầm vịnh và 2 bán đảo. Đây là điều kiện thuận lợi để nghề cá Khánh Hoà phát triển so với các tỉnh duyên hải miền Trung. Song, điều nổi cộm hiện nay là vấn đề thu thuế hải sản còn lăm gán nan...

KHI NGUỒN LỢI VEN BỜ BỊ CẠN KIỆT

Do đặc điểm riêng của Khánh Hoà, nguồn thu ngân sách của tỉnh phụ thuộc vào sản xuất nghề cá. Những năm gần đây, ngư dân Khánh Hoà, đặc biệt là lực lượng sản xuất ven bờ luôn bị mất mùa biển mà nguyên nhân chủ yếu là do nguồn lợi vùng ven bờ đã bị cạn kiệt bởi nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có hai

nguyên nhân làm đau đầu các nhà chức trách: sử dụng thuốc nổ để đánh cá trên biển quá nhiều; ghe thuyền giã nhủi, giã cào trong bờ còn tồn tại với số lượng lớn ở khắp các huyện, thị. Bên cạnh đó là nạn khai thác bữa bãi rạn đá san hô để lấy nguyên liệu đắp bờ kè đầm nuôi tôm, tàn phá các khu rừng san hô cạnh dưới đáy biển, đồn chặt rừng ngập mặn ven bờ mở mang diện tích nuôi tôm... làm mất đi nơi cư ngụ và sinh sản của nhiều giống loài thủy sản. Chưa kể đến các loại chất thải công nghiệp, nông nghiệp, hoá chất, dầu mỡ... đều trực tiếp xả ra biển, ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản.

NHIỀU TỶ ĐỒNG TIỀN THUẾ CHƯA THU ĐƯỢC

Do ngư dân liên tục bị mất mùa biển, mặt khác có nhiều hộ dân không chấp hành nộp thuế hải sản hàng năm nên việc nợ đọng thuế hải sản ở Khánh Hoà trở thành vấn đề hết sức phức tạp. Theo số liệu của Cục Thuế lấy từ Cục Đăng kiểm Khánh Hoà, số tàu thuyền quản lý thu thuế môn bài là 2.722 hộ, số tàu thuyền quản lý thu thuế tài nguyên, giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp là 1.871 hộ. Trên thực tế con số này chắc lớn hơn nhiều vì còn nhiều tàu thuyền không có đăng kiểm



Chuẩn bị cho một chuyến ra khơi

ẢNH : HẢI LUẬN

nhưng vẫn hoạt động và không đóng thuế cho Nhà nước. Theo qui định của ngành thuế, ghe giã cào công suất 45CV phải đóng thuế môn bài 550.000 đồng /1 năm và thuế tài nguyên 1.680.000 đồng/1 năm; ghe giã cào công suất từ 20 đến dưới 45CV đóng thuế môn bài 325.000 đồng/1 năm, thuế tài nguyên 1.260.000 đồng/1 năm. Loại ghe lưới rút chì công suất trên 45CV đóng thuế môn bài 800.000 đồng/1 năm, thuế tài nguyên 2.730.000 đồng/1 năm; công suất dưới 45CV đóng thuế môn bài 550. 000 đồng/ 1 năm, thuế tài nguyên 1.900.000 đồng/1 năm; ghe lưới cản công suất 45 CV đóng thuế môn bài 850.000 đồng/1 năm, thuế tài nguyên 1.900.000 đồng/1 năm.

Mới nghe ra, có vẻ như số tiền thuế mà các chủ phương tiện phải đóng là thấp so với sản phẩm đánh bắt được. Nhưng trên thực tế, trong một năm nghề lưới rút chì chỉ hoạt động được 7 tháng (từ tháng 1 đến tháng 7 âm lịch), ghe lưới cản được 4 tháng (từ tháng 2 đến tháng 5 âm lịch) và nhiều nghề khác cũng tương tự, số thời gian còn lại phải neo đậu ở bờ vì mùa gió nam và mưa bão. Nhiều người dân bảo nghề biển hiện nay thu không đủ chi. Điều này hoàn toàn đúng với ghe giã cào, mảnh chông... Một ghe giã cào công suất 30 CV có 4 lao động, hoạt động một đêm sẽ tiêu thụ 40 lít dầu hết 160.000 đồng, trả công cho 4 lao động hết 80.000 đồng, vậy tổng cộng vốn bỏ ra là 240.000 đồng, nhưng khi ghe vào bờ chỉ được vài rổ cá nhỏ (làm thức ăn cho tôm hùm nuôi lồng) số tiền thu vào chỉ dưới 200.000 đồng, có khi chưa đến 100.000 đồng. Đó là chưa tính hàng quý phải tu bổ ghe thuyền, mua sắm thêm ngư lưới cụ, mỗi lần như vậy cũng tốn hết vài triệu đồng. Do vậy, cũng dễ hiểu khi có nhiều hộ dân không có khả năng đóng thuế hải sản cho Nhà nước, tuy cũng có nhiều hộ không chấp hành việc nộp thuế. Theo Cục Thuế địa phương đến cuối tháng 12/2000, toàn tỉnh Khánh Hoà còn 5,6 tỷ đồng thuế hải sản nợ đọng trong dân, trong đó hơn 2 tỷ đồng không có khả năng thu vì chủ phương tiện gặp nhiều khó khăn trong sản xuất.

GIẢI PHÁP NÀO ĐỂ THU THUẾ ?

Thu thuế hải sản ở Khánh Hoà hết sức khó khăn do đến nay chưa có cơ quan chức năng nào đánh giá thật đúng về sản lượng đánh bắt từng thời vụ, từng ngành nghề vì ngư dân đi sản xuất phân tán ở nhiều vùng, việc bán sản

phẩm cũng rất tùy tiện: bán ngay trên biển, bán ở chợ trên bờ hoặc đưa vào các nhà máy chế biến. Trong khi đó, ngành thuế chỉ biết thu thuế theo mức của Nhà nước qui định. Một thực tế ở Khánh Hoà là nếu không có sự phối hợp với các lực lượng bộ đội biên phòng, công an thường xuyên kiểm tra và nhắc nhở nộp thuế, thì một mình ngành thuế không thể thu được thuế, vì ngành thuế không có quyền kiểm tra, kiểm soát và cũng không thể đến được với các phương tiện hoạt động ngoài biển khơi mênh mông. Do vậy, cứ vào mùa vụ sản xuất, các cán bộ thu thuế hải sản thường xuyên có mặt ở các trạm kiểm soát biên phòng để thu thuế. Với các trạm kiểm soát biên phòng đóng ở cửa sông, việc thu thuế đạt kết quả cao, còn các trạm biên phòng nằm ở bãi ngang thu thuế đạt rất thấp. Bên cạnh những hộ thực sự khó khăn không có khả năng nộp thuế, cũng có không ít hộ có điều kiện nhưng vẫn không chịu nộp thuế hải sản, phải dùng đến biện pháp cưỡng chế phương tiện sản xuất. Nhưng với những chiếc ghe ọp ẹp của ngư dân nghèo - chiếc "cần câu" kiếm miếng cơm bát cháo hằng ngày của họ-liệu việc cưỡng chế này có giúp tăng được tỷ lệ thu thuế hải sản?

Nhằm hạn chế thất thu thuế hải sản ở Khánh Hoà, theo chúng tôi cần có những giải pháp sau:

Thứ nhất, Nhà nước cần giảm thuế đối với số ghe thuyền hoạt động ven bờ như: ghe giã cào, mảnh chông, lưới rút chì... và tập trung vốn cho ngư dân vay để phát triển đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy sản là hai hướng phát triển bền vững mang tính lâu dài tiến đến xóa bỏ những nghề ven bờ không hiệu quả.

Thứ hai, ngành thuế cùng các ngành hữu quan cần tập trung thu thuế vào chính thời vụ sản xuất, vì ở thời điểm này bà con có thu nhập nên dễ dàng nộp thuế. Nếu đến cuối năm mới thu thì ngư dân không còn tiền để nộp thuế. Cần động viên bà con đóng thuế ngay mùa biển, không để tình trạng chần chừ dẫn đến không thu được, nợ đọng kéo dài.

Thứ ba: Các cấp uỷ, chính quyền địa phương và các cơ quan ban ngành cùng với ngành thuế đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến về nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân nộp thuế cho Nhà nước, mặt khác xử lý thật nghiêm đối với những cá nhân, tổ chức cố tình không chấp hành nộp thuế■

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG QUỐC TẾ ĐỂ PHÒNG NGỪA, NGĂN CHẶN VÀ XOÁ BỎ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH CÁ BẤT HỢP PHÁP, KHÔNG ĐƯỢC BÁO CÁO VÀ KHÔNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH THEO LUẬT

◆ HUY VŨ

Trong bối cảnh quốc tế đã có Quy tắc về ứng xử có trách nhiệm trong nghề cá và mục tiêu tổng thể của quy tắc này là duy trì bền vững nghề cá thì vấn đề đánh cá bất hợp pháp, không được báo cáo và không được điều chỉnh theo luật (gọi tắt là đánh cá bất hợp pháp) trong nghề cá trên thế giới là vấn đề nghiêm trọng và đang ngày càng gây ra nhiều mối quan tâm lo ngại. Hoạt động đánh cá bất hợp pháp làm suy giảm nguồn lợi thủy sản, làm tổn hại nghiêm trọng tới những nỗ lực nhằm phục hồi lại nguồn lợi cá dự trữ đã cạn kiệt.

Đứng trước thực trạng đó, Ủy ban nghề cá (gọi tắt là COPI) của tổ chức FAO đã đề ra sự cần thiết phải phòng ngừa, ngăn chặn và xoá bỏ hoạt động đánh cá bất hợp pháp. COPI đã nhiều lần đề nghị FAO tiến hành soạn thảo chi tiết chương trình hành động quốc tế để xử lý một cách có hiệu quả tất cả các hình thức hoạt động đánh cá bất hợp pháp. Ngày 15-19/5/2000, tại Xít-ni (Ôxtrâyli-a), Chính phủ Úc phối hợp với FAO đã tổ chức hội thảo chuyên ngành về vấn đề dự thảo Chương trình hành động quốc tế để phòng ngừa, ngăn chặn và xoá bỏ hoạt động đánh cá bất hợp pháp. Bộ Thủy sản đã cử đại biểu tham dự.

Bản chất và phạm vi hoạt động đánh cá bất hợp pháp bao gồm: hoạt động đánh cá

tại khu vực thuộc phạm vi quyền hạn quốc gia mà không được phép của quốc gia vùng biển đó:

- Đánh cá làm suy giảm nguồn lợi.
- Không kiểm soát được tàu và ngư dân đánh cá.
- Các tàu đánh cá bất hợp pháp không thực hiện báo cáo đầy đủ chính xác các dữ liệu nghề cá.

Mục tiêu của chương trình hành động quốc tế là để tất cả các quốc gia và các tổ chức quản lý nghề cá thực hiện hoạt động tổng hợp, có hiệu quả và rõ ràng để phòng ngừa, ngăn chặn và xoá bỏ hoạt động đánh cá bất hợp pháp.

Nguyên tắc và chiến lược của chương trình hành động quốc tế để phòng ngừa, ngăn chặn và xoá bỏ hoạt động bất hợp pháp bao gồm:

+ Tham gia và phối hợp hoạt động để nghề cá thu được hiệu quả toàn diện.

+ Thực hiện theo từng giai đoạn: trong vòng 2 năm đầu kể từ khi thông qua chương trình hành động quốc tế, các nước cần xây dựng và thực hiện chính sách và hành động để phòng ngừa, ngăn chặn và xoá bỏ hoạt động đánh cá bất hợp pháp. Trong vòng 5 năm sau cần hoàn tất thực hiện các nội dung cơ bản trong chương

trình của họ và đưa vào thực hiện các nội dung mang tính chất lâu dài hơn của chương trình hành động quốc tế này.

+ Giải pháp toàn diện và phối hợp các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xoá bỏ hoạt động đánh cá bất hợp pháp cần nêu rõ các nhân tố ảnh hưởng tới toàn bộ nghề đánh cá.

+ Bảo tồn và sử dụng trữ lượng nguồn lợi (dự trữ) về mặt lâu dài một cách bền vững và bảo vệ môi trường.

Nguyên tắc này mang tính rõ ràng, không phân biệt đối xử giữa các quốc gia tham gia hành động quốc tế.

+ Các hoạt động chính chống lại hoạt động đánh cá bất hợp pháp là các hành động cơ bản sau:

- Thi hành đầy đủ và có hiệu quả các văn kiện quốc tế hiện có.

- Phê chuẩn, chấp thuận, chấp nhận và thông qua các văn kiện quốc tế.

- Giới thiệu các biện pháp của quốc gia có cảng, các biện pháp liên quan đến thương mại phù hợp. Xây dựng và củng cố cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin chuyên ngành trên phạm vi toàn quốc, khu vực và quốc tế. Củng cố tổ

chức quản lý nghề cá và nâng cao hiệu quả của các tổ chức đó.

- Các nước cho thuê cờ cần kiểm soát có hiệu quả đối với các tàu cá treo cờ nước họ, đồng thời phối hợp với các quốc gia vùng biển, các nước có cảng và các quốc gia có thị trường tiêu thụ sản phẩm, thông qua trao đổi thông tin để tuân thủ theo luật pháp, đồng thời có hành động giảm năng lực đánh bắt của hoạt động đánh cá bất hợp pháp.

Để chương trình hành động quốc tế có hiệu quả, trách nhiệm chính là tất cả các quốc gia tự nguyện tham gia chương trình này.

Việt Nam đã, đang phấn đấu đưa ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của cả nước, trước những cản trở của hoạt động đánh cá bất hợp pháp hiện nay, để không ngừng tái tạo nguồn lợi thủy sản, thiết nghĩ tất cả các tổ chức, cơ quan hữu quan, đặc biệt những người làm nghề khai thác hải sản trên biển cần hành động chung, góp phần vào chương trình hành động quốc tế để phòng ngừa, ngăn chặn và tiến tới xoá bỏ những hoạt động đánh cá bất hợp pháp nhằm đưa nghề cá ngày càng thu được hiệu quả cao ■



Lớp tập huấn PCLB & TKCN ngành thủy sản

ẢNH: T.L

CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI Ở KIÊN GIANG

◆ QUẢNG TRỌNG THAO

Phó giám đốc Sở Thủy sản

Trưởng ban PCLB&TKCN tỉnh Kiên Giang

Kiên Giang có bờ biển dài gần 200km, với 63.290 km² ngư trường, có 105 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có 43 hòn đảo có dân. Nguồn lợi hải sản rất phong phú và đa dạng về thành phần và giống loài, sản lượng khai thác cho phép trên dưới 200.000 tấn/năm. Ngư trường Kiên Giang được Bộ xác định là 1 trong 4 ngư trường trọng điểm của cả nước, hàng năm lượng tàu thuyền tham gia khai thác trên 7.000 phương tiện các loại. Trong đất liền hệ thống sông rạch, ao hồ chằng chịt thuận lợi cho việc nuôi trồng các loại thủy sản trên cả ba vùng sinh thái.

Tháng 11 năm 1997 cơn bão số 5 đã gây thiệt hại nặng nề cho tỉnh Kiên Giang nhất là ngành thủy sản. Tổng số người chết tại tỉnh 460 người, số người bị thương 335 người, 2.383 tàu thuyền bị chìm và mất tích. Ngành thủy sản thiệt hại 801,450 tỷ đồng (về tàu thuyền 787,250 tỷ đồng, nuôi trồng là 14,2 tỷ đồng), làm ảnh hưởng đến gần 50.000 lao động nghề cá trong một thời gian dài.

Tiếp đến là đợt lũ lịch sử năm 2000 đã gây ngập toàn bộ 6.512 ha diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh, trong đó có 6.100 ha diện tích nuôi tôm, ước mức độ thiệt hại 77 tỷ đồng. Đợt lũ kéo dài gần 3 tháng từ tháng 7 đến đầu tháng 10 đã làm cho gần 1.000 hộ nuôi tôm lâm vào cảnh khó khăn, cứu đói, di dời.... Để khắc phục hậu quả cơn bão số 5 cũng như đợt lũ lịch sử năm 2000, khôi phục lại sản xuất, ổn định đời sống của ngư, nông dân, được sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Thủy sản và các ngành hữu quan T.Ư cũng như của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, ngành đã huy động toàn bộ đội tàu kiểm ngư gồm 7 chiếc, phối hợp với Bộ đội Biên phòng, Hội Chữ thập đỏ, một số tàu ngư dân tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển, kịp thời cứu vớt

hàng trăm ngư phủ đưa vào đất liền, với hàng chục xác chết. Trong đất liền, Công đoàn ngành kết hợp với Liên đoàn lao động tỉnh, UBMT Tổ quốc, các đơn vị trong ngành tham gia vào việc cứu đói, ủng hộ tiền bạc, quần áo giúp họ trở về địa phương, đồng thời đã tập trung toàn bộ lực lượng với hơn 25 CBCNV văn phòng Sở, 8 phòng Hải sản các huyện, thị, 4 phòng NN và PTNT cùng với chính quyền địa phương từ ấp, xã, phường đến UBND huyện, thị thành lập 14 tổ công tác đi điều tra nắm tình hình thiệt hại. Trên cơ sở đó xây dựng phương án khôi phục và phát triển nghề cá sau bão số 5 (1997) của tỉnh trình UBND tỉnh xem xét và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chấp thuận phân bổ cho Kiên Giang 331 tỷ đồng vốn vay tín dụng ưu đãi khôi phục lại năng lực sản xuất nghề cá của tỉnh. Tổng số phương tiện được khôi phục từ nguồn vốn này là 962 chiếc, ngân hàng đã giải ngân được 223.977 triệu đồng.

Đối với việc khắc phục hậu quả đợt lũ năm 2000 ngành đã tích cực chủ động tổ chức quyên góp trên 60 triệu đồng, 150 phần quà trị giá 15 triệu, cùng với sự giúp đỡ của Bộ Thủy sản 30 triệu, 500 áo phao, Tổng công ty Thủy sản Việt Nam và Tổng công ty Hải sản Biển Đông ủng hộ 100kg lưới, 8 triệu đồng. Thành lập 2 đoàn đến trực tiếp thăm hỏi động viên bà con vùng lũ đang gặp khó khăn, đồng thời tiến hành nắm tình hình thiệt hại kiến nghị đề xuất chính quyền các cấp các biện pháp nhằm khôi phục việc nuôi trồng thủy sản nhất là phong trào nuôi tôm của tỉnh.

Qua hai đợt thiên tai mà tỉnh Kiên Giang đã gánh chịu, tổn thất về người và tài sản của nhân dân, nhà nước hết sức to lớn, đồng thời qua đó cho chúng ta thấy:

- Đối với hoạt động nghề cá trên biển của bà con ngư dân, phần lớn vẫn dựa vào kinh nghiệm là chủ yếu, kiến thức về phòng, chống bão, lốc xoáy khi tàu đi biển, neo đậu tại bờ còn quá thiếu hiểu biết.

- Việc trang bị tàu cá, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động nghề cá chưa đồng bộ và thiếu những dụng cụ cần thiết cho việc phòng, chống bão, nhất là trang bị các loại phao cứu sinh, máy móc theo dõi diễn biến thời tiết, xác định bão, lốc xoáy...

- Các hệ thống báo bão, áp thấp nhiệt đới, phao tiêu, cảng neo đậu, trú tránh bão còn quá thiếu, mạng lưới thông tin liên lạc giữa đất liền với tàu thuyền hoạt động trên biển phục vụ cho việc cứu hộ, cứu nạn chưa được thiết lập một cách đồng bộ, thiếu kịp thời.

- Sự phối hợp hoạt động trong công tác phòng, chống thiên tai giữa các lực lượng còn lúng túng, bị động, thiếu kịp thời.

Trên lĩnh vực nuôi trồng qua đợt lũ năm 2000 cho thấy hệ thống kinh mương phục vụ cho nuôi trồng cũng như tiêu thoát lũ chưa được đầu tư thỏa đáng, việc chủ động nắm bắt diễn biến thời tiết để chọn phương pháp, vật nuôi phù hợp theo mùa vụ còn bị động, thiếu nhiều mô hình cụm dân cư vừa sống chung với lũ vừa sản xuất trong lĩnh vực nuôi trồng.

Rút kinh nghiệm qua 2 đợt thiên tai lịch sử, để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, chủ động phòng, chống bão, lũ lụt... trên địa bàn tỉnh đối với ngành thủy sản, Sở đã tổ chức lực lượng xung kích nhằm tham gia tìm kiếm cứu nạn gồm:

- 01 Ban chỉ huy PCLB & thường trực TKCN của ngành gồm 11 đồng chí.

- 02 đội xung kích:

+ Đội 1 gồm 29 đồng chí, 8 tàu kiểm ngư, 1 bo bo và 1 Toyota phụ trách công tác TKCN vùng biển Kiên Giang.

+ Đội 2 gồm 55 đồng chí bố trí 4 tàu và 1 xe Toyota của Công ty QĐ đánh cá làm công tác TKCN khu vực biển Đông, Vũng Tàu - Côn Đảo.

- Bố trí 5 tổng đài vô tuyến điện có khả năng liên lạc trực tiếp với các tàu thuyền đang hoạt động trên biển qua tần số qui ước sẵn giữa các tàu và tổng đài.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục bà con lao động nghề cá nâng cao cảnh

giác đối với thiên tai, phổ biến những kiến thức cơ bản trong việc phòng tránh bão, lốc xoáy khi tàu thuyền hoạt động trên biển, neo đậu tại bờ bằng hình thức phát hành tờ bướm cấp phát cho các tàu, thông qua các lớp học thuyền trưởng, máy trưởng giữa tỉnh phối hợp với trường Đại học Thủy sản để tuyên truyền học tập, đồng thời tuyên truyền qua hệ thống báo chí, truyền thanh, truyền hình của tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch liên ngành giữa Thủy sản, Biên phòng kiểm tra chặt chẽ tại các cửa sông, cửa biển trước khi tàu xuất bến đi sản xuất về các qui phạm, qui định về an toàn tàu cá, bảo hiểm tàu cá, nhân sự lao động trên tàu cá...

- Kết hợp với nhiều đơn vị tổ chức hội thảo, giới thiệu các trang thiết bị an toàn hàng hải cho bà con ngư dân.

- Vận động ngư dân đóng góp Quỹ Nhân đạo nghề cá và thông qua đó đã nhận phao về bán hỗ trợ giá và tài chính cứu giúp những người hoạn nạn.

Trên lĩnh vực nuôi trồng chúng tôi đang kết hợp với Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II để qui hoạch chi tiết khu vực nuôi trồng của tỉnh, nhằm làm cơ sở cho việc đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi cho vùng nuôi một cách thỏa đáng hơn. Xây dựng cơ sở sản xuất giống, vùng nuôi thí điểm, mở rộng mạng lưới khuyến ngư nhằm chủ động trong việc phòng, chống lũ cũng như phục vụ việc phát triển nghề nuôi trồng thủy sản của tỉnh.

Trên đây là những nét cơ bản về công tác PCLB & TKCN cũng như khắc phục hậu quả do bão, lũ, lụt gây ra của ngành thủy sản Kiên Giang mấy năm qua. Chúng tôi xin đề xuất, kiến nghị với Nhà nước một số vấn đề như sau:

- Xây dựng các vị trí treo đèn báo bão, áp thấp nhiệt đới trên địa bàn tỉnh tại các huyện, thị trọng điểm nghề cá như Phú Quốc, Kiên Hải, Rạch Giá.

- Sớm đầu tư kinh phí cho việc xây dựng, bổ sung các công trình chắn sóng, phao tiêu, nạo vét các điểm neo đậu, trú tránh bão.

- Sớm thành lập trung tâm vô tuyến viễn thông khu vực phục vụ cho công tác cứu hộ cứu nạn trên biển.

- Hỗ trợ cho tỉnh để tổ chức diễn tập TKCN trên biển trong năm 2001 ■

- Đối với hoạt động nghề cá trên biển của bà con ngư dân, phần lớn vẫn dựa vào kinh nghiệm là chủ yếu, kiến thức về phòng, chống bão, lốc xoáy khi tàu đi biển, neo đậu tại bờ còn quá thiếu hiểu biết.

- Việc trang bị tàu cá, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động nghề cá chưa đồng bộ và thiếu những dụng cụ cần thiết cho việc phòng, chống bão, nhất là trang bị các loại phao cứu sinh, máy móc theo dõi diễn biến thời tiết, xác định bão, lốc xoáy...

- Các hệ thống báo bão, áp thấp nhiệt đới, phao tiêu, cảng neo đậu, trú tránh bão còn quá thiếu, mạng lưới thông tin liên lạc giữa đất liền với tàu thuyền hoạt động trên biển phục vụ cho việc cứu hộ, cứu nạn chưa được thiết lập một cách đồng bộ, thiếu kịp thời.

- Sự phối hợp hoạt động trong công tác phòng, chống thiên tai giữa các lực lượng còn lúng túng, bị động, thiếu kịp thời.

Trên lĩnh vực nuôi trồng qua đợt lũ năm 2000 cho thấy hệ thống kinh mương phục vụ cho nuôi trồng cũng như tiêu thoát lũ chưa được đầu tư thỏa đáng, việc chủ động nắm bắt diễn biến thời tiết để chọn phương pháp, vật nuôi phù hợp theo mùa vụ còn bị động, thiếu nhiều mô hình cụm dân cư vừa sống chung với lũ vừa sản xuất trong lĩnh vực nuôi trồng.

Rút kinh nghiệm qua 2 đợt thiên tai lịch sử, để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, chủ động phòng, chống bão, lũ lụt... trên địa bàn tỉnh đối với ngành thủy sản, Sở đã tổ chức lực lượng xung kích nhằm tham gia tìm kiếm cứu nạn gồm:

- 01 Ban chỉ huy PCLB & thường trực TKCN của ngành gồm 11 đồng chí.

- 02 đội xung kích:

+ Đội 1 gồm 29 đồng chí, 8 tàu kiểm ngư, 1 bô bo và 1 Toyota phụ trách công tác TKCN vùng biển Kiên Giang.

+ Đội 2 gồm 55 đồng chí bố trí 4 tàu và 1 xe Toyota của Công ty QĐ đánh cá làm công tác TKCN khu vực biển Đông, Vũng Tàu - Côn Đảo.

- Bố trí 5 tổng đài vô tuyến điện có khả năng liên lạc trực tiếp với các tàu thuyền đang hoạt động trên biển qua tần số qui ước sẵn giữa các tàu và tổng đài.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục bà con lao động nghề cá nâng cao cảnh

giác đối với thiên tai, phổ biến những kiến thức cơ bản trong việc phòng tránh bão, lốc xoáy khi tàu thuyền hoạt động trên biển, neo đậu tại bờ bằng hình thức phát hành tờ bướm cấp phát cho các tàu, thông qua các lớp học thuyền trưởng, máy trưởng giữa tỉnh phối hợp với trường Đại học Thủy sản để tuyên truyền học tập, đồng thời tuyên truyền qua hệ thống báo chí, truyền thanh, truyền hình của tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch liên ngành giữa Thủy sản, Biên phòng kiểm tra chặt chẽ tại các cửa sông, cửa biển trước khi tàu xuất bến đi sản xuất về các qui phạm, qui định về an toàn tàu cá, bảo hiểm tàu cá, nhân sự lao động trên tàu cá...

- Kết hợp với nhiều đơn vị tổ chức hội thảo, giới thiệu các trang thiết bị an toàn hàng hải cho bà con ngư dân.

- Vận động ngư dân đóng góp Quỹ Nhân đạo nghề cá và thông qua đó đã nhận phao về bán hỗ trợ giá và tài chính cứu giúp những người hoạn nạn.

Trên lĩnh vực nuôi trồng chúng tôi đang kết hợp với Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II để qui hoạch chi tiết khu vực nuôi trồng của tỉnh, nhằm làm cơ sở cho việc đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi cho vùng nuôi một cách thỏa đáng hơn. Xây dựng cơ sở sản xuất giống, vùng nuôi thí điểm, mở rộng mạng lưới khuyến ngư nhằm chủ động trong việc phòng, chống lũ cũng như phục vụ việc phát triển nghề nuôi trồng thủy sản của tỉnh.

Trên đây là những nét cơ bản về công tác PCLB & TKCN cũng như khắc phục hậu quả do bão, lũ, lụt gây ra của ngành thủy sản Kiên Giang mấy năm qua. Chúng tôi xin đề xuất, kiến nghị với Nhà nước một số vấn đề như sau:

- Xây dựng các vị trí treo đèn báo bão, áp thấp nhiệt đới trên địa bàn tỉnh tại các huyện, thị trọng điểm nghề cá như Phú Quốc, Kiên Hải, Rạch Giá.

- Sớm đầu tư kinh phí cho việc xây dựng, bổ sung các công trình chắn sóng, phao tiêu, nạo vét các điểm neo đậu, trú tránh bão.

- Sớm thành lập trung tâm vô tuyến viễn thông khu vực phục vụ cho công tác cứu hộ cứu nạn trên biển.

- Hỗ trợ cho tỉnh để tổ chức diễn tập TKCN trên biển trong năm 2001 ■

BẰNG NHIỀU GIẢI PHÁP TÍCH CỰC ĐẨY MẠNH VIỆC THỰC HIỆN CHỈ THỊ 01/1998/CT-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

◆ TS. VŨ HUY THỦ
Phó cục trưởng Cục BVNLTS

Việt Nam là một trong những quốc gia có tiềm năng kinh tế thủy sản; với diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế rộng lớn hơn 1 triệu km² trong đó có trên 2.000 loài hải sản, 1,4 triệu ha mặt nước nội địa với hơn 2.000 sông và trên 100 hồ nước; khu hệ cá sông Hồng có 216 loài và đồng bằng sông Cửu Long có 236 loài.

Trong những năm qua với sự nỗ lực của toàn ngành, thủy sản đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Năm 2000 tổng sản lượng thủy sản đạt 2.003.700 tấn, kim ngạch xuất khẩu trên 1,4 tỷ USD.

Sự phát triển bền vững của ngành phải dựa trên cơ sở bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản. Nguồn lợi thủy sản phong phú, đa dạng và có thể tái tạo nhưng không phải vô tận nếu con người không biết bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên đó.

Một trong những nguyên nhân làm giảm nguồn lợi thủy sản là ý thức thiếu trách nhiệm của một bộ phận cộng đồng đã sử dụng phương thức khai thác hủy diệt nguồn lợi. Những thí nghiệm khoa học cho thấy chỉ một quả mìn tự tạo với 50g thuốc nổ, khi nổ thì sinh vật thủy sản trong bán kính 600m đã bị rối loạn khác thường, cá ngừng ăn, sau 2-3 tuần bị xuất huyết trong cơ thể, bóng hơi bị vỡ và chết dần. Vậy mà có địa phương ngư dân đã sử dụng hàng tấn thuốc nổ để khai thác thủy sản thì không sinh vật nào có thể tồn tại. Trường hợp đánh cá bằng xung điện với cường độ mạnh thì sinh vật chịu ảnh hưởng của điện trường giữa hai điện cực đều bị tê liệt.

Ở một số địa phương ngư dân đã sử dụng hóa chất như xyanua để đánh bắt cá. Nếu thuốc pha đúng tỷ lệ thì cá bị say, mất thăng bằng và sa vào lưới. Trường hợp thuốc pha quá

tỷ lệ thì cá bị chết, toàn thân bên trong có màu nâu sẫm khác thường, những sinh vật trong phạm vi chịu ảnh hưởng của thuốc nổ cũng chịu ảnh hưởng, giảm khả năng sinh sản.

Việc sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản không những hủy diệt nguồn lợi, phá hoại môi trường sinh thái mà còn gây thiệt hại đến tính mạng con người, năm qua đã có 41 người bị chết, 28 người bị thương hoặc tàn phế do sử dụng trái phép các phương tiện trên.

Nhận thức được tác hại của việc sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản, ngày 2/1/1998 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 01/1998/CT-TTg (gọi tắt là Chỉ thị 01). Tại điều 1 của Chỉ thị đã nêu rõ: "Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép và sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản ở tất cả các vùng nước".

Sau 3 năm thực hiện Chỉ thị 01 của Thủ tướng Chính phủ, đã có những bước chuyển biến tích cực. Hầu hết các tỉnh ven biển và một số tỉnh nội đồng đã thành lập Ban chỉ đạo; Ủy ban Nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị và có kế hoạch triển khai đến chính quyền các cấp.

Công tác tuyên truyền đã đi vào chiều sâu, xây dựng các làng văn hoá, các tổ tự quản, đưa các văn bản pháp quy vào các hương ước của làng xã.

Phân loại các đối tượng vi phạm để tuyên truyền, giáo dục, nhiều địa phương đã in hàng nghìn tài liệu, tờ rơi, tổ chức cho dân học tập, vận động các chủ tàu, chủ hộ tự nguyện ký cam kết từ bỏ các nghề khai thác mang tính hủy diệt nguồn lợi. Trong 3 năm qua, lực lượng thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã phối hợp với các ban ngành của địa phương như bộ đội biên phòng, công an... tăng cường kiểm tra,

kiểm soát các đối tượng sản xuất, buôn bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép cũng như kiểm tra tàu thuyền để ngăn chặn và xử lý kịp thời các đối tượng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản. Đã bắt và xử lý 355 vụ sử dụng chất nổ để khai thác hải sản, 143 vụ vận chuyển và buôn bán thuốc nổ trái phép, 19.647 vụ sử dụng xung điện, 106 vụ sử dụng hoá chất để đánh bắt thủy sản. Đã tịch thu trên 16.387kg thuốc nổ, 1.652 m dây cháy chậm, 8.465 kíp nổ, 7.976 bình ắc quy, 16.409 bộ kích điện, 846 lít dung dịch hoá chất để đánh cá.

Hàng trăm đơn vị và cá nhân đã nêu gương tốt trong việc thực hiện nghiêm chỉnh Chỉ thị 01 của Thủ tướng Chính phủ. Có những xã trước đây yếu kém như Hoàng Phụ - Thanh Hoá đến nay phần lớn các chủ tàu, chủ hộ đã tình nguyện bỏ nghề te đánh mìn chuyển sang nghề câu khoi.

Nhờ những nỗ lực của các ban ngành từ trung ương đến địa phương nên tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản ở các địa phương đã giảm.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, đến nay vẫn còn tồn tại một số vấn đề như sau:

- Một số tỉnh, thành phố, chính quyền các cấp chưa quan tâm đúng mức nên việc triển khai thực hiện Chỉ thị 01 còn chậm.

- Vai trò quản lý của chính quyền các cấp, đặc biệt là ở cấp xã, phường chưa được xác định rõ và chưa thấy hết trách nhiệm của mình.

- Một số cán bộ, đảng viên ở địa phương chưa gương mẫu chấp hành Chỉ thị 01, nên chưa có tác dụng giáo dục cho dân noi theo gương tốt để học tập.

- Việc quản lý nguồn thuốc nổ, dây cháy chậm, kích nổ, kích điện... chưa chặt chẽ, còn để rò rỉ ra thị trường tự do.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục chưa kết hợp đồng bộ với các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho dân, nhất là đối với ngư dân nghèo.

- Ở một số địa phương, giữa các ban ngành, các lực lượng kiểm tra, kiểm soát, xử lý các đối tượng vi phạm chưa có kế hoạch cụ thể và chưa có sự phối hợp thường xuyên.

Để sớm chấm dứt được tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản, cần tập trung giải quyết một số vấn đề mà các văn bản của Chính phủ Bộ Thủy sản đã chỉ đạo như sau:

- Tỉnh, thành phố nào chưa thành lập Ban chỉ đạo phải gấp rút thành lập và có kế

hoạch cụ thể triển khai thực hiện chỉ thị đến các cấp quận, huyện, xã, phường, cũng như xác định rõ trách nhiệm của cán bộ, đảng viên cơ sở.

- Điều tra, phân loại các đối tượng để có kế hoạch tuyên truyền, giáo dục, tổ chức cho dân học tập. Các chủ tàu, chủ hộ ký cam kết từ bỏ các nghề cấm. Những nơi như xã Hoàng Phụ (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An) là các điển hình tốt được tuyên truyền và nhân rộng ra từng vùng.

- Bộ Thủy sản phối hợp với Bộ Văn hóa Thông tin và các tổ chức quần chúng tổ chức các cuộc thi tìm hiểu các văn bản pháp luật về bảo vệ nguồn lợi thủy sản; phối hợp với Bộ Giáo dục Đào tạo biên soạn tài liệu phổ cập Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản cho các trường đại học, trường phổ thông trung học hoặc tổ chức các buổi báo cáo ngoại khoá, các buổi thi tìm hiểu về Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản cho học sinh, sinh viên.

- Một bộ phận ngư dân còn nghèo, không có đủ phương tiện nghe nhìn, vì vậy cần có kế hoạch tuyên truyền sát thực như kẻ vẽ khẩu hiệu, panô, áp phích, tranh cổ động cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản tại các bến đảo, chợ cá, các nơi hội họp của bà con ngư dân.

- Các Bộ, ngành có liên quan cần có biện pháp quản lý chặt chẽ nguồn thuốc nổ, kíp nổ, dây cháy chậm... không để rò rỉ ra ngoài, triệt phá các đường dây buôn lậu, vận chuyển, nhập lậu thuốc nổ... qua biên giới.

- Phối hợp giữa các lực lượng, các ban ngành tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các vụ vi phạm. Những nơi xung yếu tổ chức lực lượng kiểm ngư và các lực lượng có liên quan chốt ở các cửa lạch như ở Quỳnh Di (Nghệ An), các tuyến đảo như ở huyện đảo Lý Sơn - Quảng Ngãi tổ chức kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các vụ vi phạm, đưa ra truy tố... một số vụ điển hình.

Năm 2001 tập trung lực lượng giải quyết hạn chế tới mức thấp nhất tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản ở một số vùng trọng điểm.

- Lấy biện pháp hành chính là quan trọng, biện pháp kinh tế là quyết định, Bộ Thủy sản nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ dự án: "Hỗ trợ ngư dân nghèo vay vốn để chuyển đổi nghề" không sử dụng các nghề cấm. Cũng như

lồng ghép các chương trình, dự án trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ vốn, kỹ thuật và tạo nhiều việc làm cho ngư dân.

- Xây dựng ngân hàng, quỹ tín dụng, hoặc quỹ hỗ trợ cho ngư dân nghèo.

- Thực hiện đề tài xác định tác hại của việc sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản và việc nhận dạng bằng cảm quan sản phẩm khai thác bằng các phương tiện trên để giúp cho công tác tuyên truyền, cũng như các lực lượng kiểm tra, kiểm soát có cơ sở bắt giữ các đối tượng vi phạm.

- Biên soạn tài liệu, sách hướng dẫn khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Đầu tư phương tiện, các trang thiết bị cần thiết cho lực lượng kiểm ngư cũng như biện chế và kinh phí cho các lực lượng kiểm tra, kiểm

soát việc thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản và Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản là cuộc đấu tranh phức tạp vì nó liên quan đến vấn đề kinh tế, xã hội, trật tự, an ninh đồng thời đụng chạm trực tiếp đến cuộc sống của một bộ phận ngư dân. Vì vậy, trước hết đòi hỏi sự tự giác của mỗi người dân thấy rõ trách nhiệm của mình cũng như đòi hỏi các Bộ, các ngành, các cấp chính quyền phải tập trung lực lượng có kế hoạch triển khai cụ thể, có biện pháp kiên quyết. Có như vậy mới sớm chấm dứt được tệ nạn sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản, bảo đảm sự phát triển ngành bền vững ■

ĐIỂM LẠI MỘT VÀI HOẠT ĐỘNG Trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở Bến Tre

Từ đầu năm đến nay, Thanh tra Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản (BVNLTS) Bến Tre đã tổ chức kiểm tra được 816 lượt người và phương tiện tham gia hoạt động nghề cá (trong đó có 380 lượt khai thác thủy sản, 436 lượt về giống và thú y thủy sản). Phát hiện xử lý 92 trường hợp vi phạm, thu phạt nộp vào ngân sách Nhà nước 95.850.000đ.

Đặc biệt, Thanh tra BVNLTS Bến Tre đã tư vấn cho chính quyền địa phương xử lý 02 vụ sử dụng hoá chất độc để khai thác thủy sản, phối hợp với lực lượng Cảnh sát Kinh tế tỉnh hỗ trợ chính quyền địa phương làm rõ 01 vụ vi phạm để xử lý theo pháp luật. Ngoài ra, Thanh tra BVNLTS Bến Tre đã kết hợp với các cơ quan chức năng trong tỉnh như Cảnh sát Kinh tế, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện ven biển tiến hành triển

khai thực hiện Quyết định 4525/QĐ-UB ngày 6/12/2000 của UBND tỉnh "về việc quản lý giống tôm biển nhập tỉnh" nhằm đảm bảo chất lượng cho người nuôi, hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể xảy ra, đồng thời tiến hành kiểm tra trên các tuyến sông để hạn chế việc sử dụng ngư cụ cấm trong khai thác thủy sản, phát hiện xử lý 13 vụ vi phạm, tịch thu 08 dinamô phát điện, 10 khung cào, đáy cào, dây cào có luồng điện, 01 lưới te, 01 ác qui, 01 xiếc điện, 04 khẩu đáy mùng, 01 ghe gỗ tạp...

Nhìn chung, tình hình khai thác thủy sản bằng ngư cụ cấm trên địa bàn tỉnh Bến Tre vẫn còn xảy ra và tương đối phức tạp, đa số các đối tượng thường hoạt động về đêm, thiết kế ngư cụ để phi tang và sẵn sàng chống người thi hành công vụ.

Hiện nay, Chi cục BVNLTS Bến Tre đang tiến

hành đẩy mạnh công tác tuyên truyền BVNLTS, in ấn thêm 1.000 quyển tài liệu, thực hiện 02 phim phóng sự truyền hình tuyên truyền Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc trong khai thác thủy sản, xây mới thêm 02 panô tuyên truyền tại các xã trọng điểm có hoạt động nghề cá và tiến hành kiểm tra các phương tiện hoạt động nghề cá để ngăn chặn các hành vi vi phạm có thể xảy ra.

Hy vọng rằng, với những cố gắng và nỗ lực không ngừng cùng với sự hỗ trợ tích cực của các ngành các cấp và tinh thần tự giác đấu tranh trong lĩnh vực BVNLTS của quần chúng nhân dân công tác Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản ở Bến Tre sẽ đạt được hiệu quả cao ■

HOÀNG NGUYỄN

5 BIỆN PHÁP CẤP BÁCH

TRONG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NGƯ

Ở VÙNG CHUYỂN ĐỔI LÚA - TÔM

Tại một số vùng ở các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, khi có chủ trương chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nhiều người dân tại đó đã vội vàng, ồ ạt chuyển diện tích canh tác lúa hoặc đất bỏ hoang hóa sang nuôi tôm sú, gây nên những hậu quả bất lợi đối với sản xuất và cả đến môi trường.

Khi triển khai công tác khuyến ngư năm 2001, trước mắt các Trung tâm Khuyến ngư, Khuyến nông cần thực hiện một số biện pháp cấp bách trong hoạt động khuyến ngư nhằm góp phần đẩy mạnh nuôi tôm, nhất là ở các vùng chuyển đổi sản xuất lúa - tôm.

1. Các Trung tâm Khuyến ngư, Khuyến nông tham mưu cho Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các vấn đề cần thiết của khuyến ngư để chỉ đạo công tác tuyên truyền vận động người dân ở vùng chuyển đổi từ trồng lúa sang nuôi tôm nhận thức được việc

phải nuôi tôm theo quy hoạch, nuôi tôm là nghề cần được trang bị kiến thức, đào tạo kỹ thuật, vì thế khi chưa đủ điều kiện thì chưa tiến hành nuôi tôm.

2. Huy động mọi nguồn lực để tổ chức tập huấn trang bị kỹ thuật cho dân ngay từ khâu đầu tiên là chọn địa điểm nuôi, xây dựng ao đầm, tẩy dọn ao, thả giống cho đến quản lý chăm sóc. Đề nghị các viện, trường tham gia mở các lớp tập huấn cho người dân nuôi tôm ở vùng chuyển đổi, nhất là các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang.

3. Triển khai ngay các hoạt động khuyến ngư về giống thủy sản (trọng tâm là sản xuất giống). Có kế hoạch cùng các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất tôm sú giống chuyển giao công nghệ cho dân để từng bước đảm bảo số lượng và chất lượng tôm giống cho nhu cầu nuôi.

4. Nắm bắt tình hình sản xuất tôm sú giống, nhu cầu tôm giống, tình hình nuôi tôm thương phẩm tại địa phương. Tham gia điều phối giống, thông tin thường xuyên về Trung tâm Khuyến ngư Trung ương để có kế hoạch điều phối chung.

5. Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng đưa tin kịp thời về mùa vụ nuôi, kỹ thuật nuôi, các vấn đề về bệnh, môi trường và biện pháp xử lý, thị trường giá cả tôm giống, thức ăn, tôm thương phẩm để giúp bà con nông dân định hướng sản xuất, cung cấp và trao đổi thông tin cho các tỉnh bạn ■



Hệ thống máy quạt nước trong ao nuôi tôm thâm canh

ẢNH: HÀ THANH

K.N

NÂNG CAO HIỆU QUẢ NUÔI TÔM SÚ TỪ MÔ HÌNH KHUYẾN NGƯ

◆ HOÀNG THANH

LTS: *Tại Hội nghị Phát triển Nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh ven biển, tổ chức vào cuối tháng 12/2000 ở Sóc Trăng vừa qua, các báo cáo tham luận của các tập thể và cá nhân nuôi trồng thủy sản điển hình đã thu hút được nhiều sự chú ý. Bài dưới đây được ghi chép theo báo cáo tham luận và những ý kiến trao đổi sau đó của chúng tôi với chị Huỳnh Thị Chín, một chủ trại nuôi tôm điển hình của tỉnh Khánh Hòa. Những chi tiết kỹ thuật đưa ra trong bài này đã được sự đồng ý của chị Chín.*

Chị Huỳnh Thị Chín ở Nha Trang, Khánh Hòa vốn xuất thân từ gia đình nông dân. Vì vậy, mặc dù trước đây tất cả thành viên trong gia đình chị làm việc trong ngành xây dựng - một lĩnh vực sản xuất xa lạ với nghề nuôi tôm - nhưng họ vẫn luôn quan tâm đến các hoạt động sản xuất nông - ngư nghiệp. Năm bắt được tình hình và triển vọng phát triển của nghề nuôi tôm, từ năm 1997 cả gia đình chị chuyển hướng sang nuôi tôm sú trên vùng đất nhiễm mặn thuộc thôn Vĩnh Xuân, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang - Khánh Hòa. Thông qua việc tìm hiểu, học hỏi, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đồng thời rút kinh nghiệm qua hoạt động thực tiễn của mình, lại được Trung tâm Khuyến ngư Khánh Hòa hướng dẫn xây dựng mô hình, chỉ sau 3 năm nuôi tôm, gia đình chị Chín đã thu được kết quả rất khả quan.

LIÊN TIẾP TRÚNG MÙA QUA CÁC NĂM

Năm 1998, gia đình chị Chín bắt đầu xây dựng 1,82 ha ao và tiến hành nuôi 1 vụ tôm muộn, thu được 2,7 tấn tôm sú trị giá 351 triệu đồng. Sau khi trừ các chi phí, còn lãi 230 triệu đồng.

Năm 1999, gia đình chị mở rộng diện tích lên 3,12 ha, trong đó 2,27 ha ao nuôi, 0,85 ha ao chứa và xử lý nước. Trong số diện tích ao nuôi, Trung tâm Khuyến ngư Khánh Hòa đã chọn 1 ao diện tích 4.000m² để xây dựng mô hình "nuôi tôm sú có sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý" trên cơ sở ứng dụng quy trình kỹ thuật nuôi tôm công nghiệp của Thái Lan năng suất 5 tấn/ha.vụ. Thực hiện nuôi 1 vụ trong năm. Năng suất trung bình 3,2 tấn/ha, cao nhất 6,2 tấn/ha, ao mô hình trình diễn 5,4 tấn/ha.

Tổng sản lượng tôm thu hoạch 9,9 tấn, trị giá 1.188 triệu đồng, trừ chi phí hết 768 triệu đồng, còn lãi 420 triệu đồng.

Phát huy kết quả đạt được của 2 năm trước, đặc biệt là những kết luận rút ra từ việc thực hiện mô hình khuyến ngư, năm 2000 gia đình chị Chín tiếp tục đầu tư mở rộng diện tích nuôi ra 4,52 ha; trong đó 3,27 ha ao nuôi, 1,25 ha ao chứa và xử lý. Thực hiện nuôi 2 vụ trong năm. Tổng sản lượng tôm đạt 26,158 tấn, trị giá 3.097 triệu đồng. Năng suất bình quân 4,5 tấn/ha.vụ, ao cao nhất đạt 7,1 tấn/ha.vụ (4.500 m² đạt 3,2 tấn). Tổng chi phí sản xuất 1.427 triệu đồng, lãi 1.670 triệu đồng.

Tính chung, sau 3 năm nuôi tôm, gia đình chị Chín thu được khoản lợi nhuận 2.320 triệu đồng, sử dụng phần lớn để tái đầu tư mở rộng sản xuất và tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm phát triển nuôi tôm thâm canh bền vững với hiệu quả cao.

NHỮNG KINH NGHIỆM

Qua 3 năm sản xuất thắng lợi, chị Huỳnh Thị Chín đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm - mà theo lời chị là "rất đơn giản và không khó thực hiện đối với người nuôi tôm" - nhờ đó đã mang lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao. Có thể kể ra những kinh nghiệm dưới đây.

Thứ nhất, đó là đầu tư xây dựng cơ sở vật chất một cách đồng bộ từ bố trí mặt bằng, xây dựng ao đầm, mua sắm thiết bị phù hợp với kỹ thuật sản xuất. Ao nuôi nên từ 4.000 - 6.000 m² để đảm bảo các yêu cầu quản lý, chăm sóc và bố trí thiết bị kỹ thuật. Trong khu vực nuôi cần dành 25-30% diện tích làm ao chứa và xử lý nước. Các thiết bị, vật tư kỹ thuật phải được

chuẩn bị đầy đủ, để chủ động khi cần dùng trong suốt chu kỳ nuôi.

Thứ hai, thực hiện đúng các yêu cầu kỹ thuật được hướng dẫn. Bờ ao phải được lót một lớp bạt bằng chất dẻo chống sạt lở, thấm nước, chống cua còng đào hang. Đáy ao được tẩy dọn sạch, phơi kỹ, loại trừ mầm bệnh trước khi đưa nước vào gây màu. Nước cấp được lọc qua lưới lọc dày, xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Thiết kế phối hợp hệ thống quạt nước trên mặt và sục khí từ đáy để cung cấp đủ lượng ôxy hoà tan, vừa bảo đảm nhu cầu hô hấp của tôm, vừa tăng tốc độ phân huỷ vừa thu gom được chất thải vào nơi đã thiết kế, chống ô nhiễm đáy ao. Riêng về hệ thống sục khí ở đáy ao, chị Chín đã dẫn ra một sáng kiến đơn giản nhưng khá lý thú, đó là thay giàn ống cứng công kênh và khó tháo lắp bằng hệ thống ống nhựa mềm, dùng những viên gạch lỗ định vị. Đồng thời, thay việc dùng khoan hay dùi để đục lỗ như trước đây, nay dùng máy may bạt có kim to để đục, vừa nhanh vừa đều. Khi cần thu giàn sục này, chỉ cần rút ống ra khỏi các viên gạch lỗ, cuốn vào một trục gỗ, vừa nhẹ nhàng vừa gọn.

Thứ ba, cần khắt khe trong việc chọn giống, thức ăn và quản lý chăm sóc. Nên lựa chọn mua con giống ở tận cơ sở sản xuất tin cậy, đàn giống khoẻ, đều cỡ từ P12 đến P15, không có mầm bệnh và phải qua kiểm tra chất lượng ở cơ sở kiểm tra có trách nhiệm. Vì nuôi thâm canh nên cần sử dụng loại thức ăn chất

lượng cao, được kiểm tra kỹ trước khi dùng. Cho ăn đúng bữa, phù hợp với kích cỡ và khối lượng, không để thức ăn dư thừa ở đáy ao. Sử dụng men vi sinh thả vào thức ăn trước khi cho ăn sẽ giúp tôm tiêu hóa tốt và ít bị bệnh đường ruột. Định kỳ kiểm tra bằng chà nhằm xác định tỉ lệ sống, tốc độ phát triển, kết hợp với kiểm tra mức độ sử dụng thức ăn mỗi bữa bằng nhá (te) để điều chỉnh hợp lý. Hằng ngày kiểm tra các yếu tố môi trường, xử lý kịp thời khi có thay đổi, duy trì môi trường ổn định ở mức thích hợp. Nước cấp vào ao nhất thiết phải lọc kỹ và đưa qua ao xử lý để loại trừ mầm bệnh và dịch hại. Định kỳ bón men vi sinh để xử lý chất thải ở đáy ao.

Thứ tư, phải biết tự kiểm chế, không chạy theo lợi nhuận mà bỏ qua yêu cầu bền vững. Mật độ thả tôm chỉ khống chế ở mức 20-25 con/m², năng suất bình quân 3,5 - 4,5 tấn/ha.vụ. Với điều kiện khí hậu thuận lợi của miền Trung cũng chỉ được nuôi mỗi năm 2 vụ, còn lại để thời gian xử lý ao. Về điểm này, chị Chín nói vui "Nói thì dễ như vậy nhưng làm lại rất khó, cứ nghe người ta nói mô hình 9, 10 tấn mà ham chạy theo, tăng mật độ nuôi lên 50 - 60 con/m², rồi ép nuôi tới 3 vụ một năm... Tôi thấy giữ được mức độ trên thì mình rất khoẻ, ngồi chờ tôm lớn mà vui, đỡ vất vả, có thời gian tìm tòi học tập thêm kinh nghiệm mới, kỹ thuật mới. Tôm khoẻ, đẹp, không lo giá thấp, ao nuôi tôm bền vững mình cũng tăng được tuổi thọ"■

TỔNG KẾT CÔNG TÁC KHUYẾN NGƯ NĂM 2000

VÀ RANG BÈN PHÁP TRIỂN KHAI CÔNG TÁC KHUYẾN NGƯ NĂM 2001

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2001. Tổng kết công tác khuyến ngư năm 2000 và triển khai công tác khuyến ngư năm 2001 được tổ chức tại Hà Nội, ngày 01/01/2001. Đây là một buổi họp quan trọng, đánh giá kết quả công tác khuyến ngư năm 2000 trước khi triển khai công tác khuyến ngư năm 2001.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phát biểu tại Hội nghị. Sau khi nghe Giám đốc Trung tâm Khuyến ngư (TTK) Nguyễn Văn Thuận đọc báo cáo công tác khuyến ngư năm 2000, phương hướng, nhiệm vụ công tác khuyến ngư năm 2001, Bộ trưởng đã phát biểu chỉ đạo, đánh giá kết quả công tác khuyến ngư năm 2000, chỉ đạo công tác khuyến ngư năm 2001, đánh giá kết quả công tác khuyến ngư năm 2000, chỉ đạo công tác khuyến ngư năm 2001.

Bộ trưởng Nguyễn Văn Thuận đã kết luận về triển khai công tác khuyến ngư năm 2001. Trong năm 2001-2002, ngành thủy sản sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau: Một là, tiếp tục đẩy mạnh công tác khuyến ngư, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản. Hai là, tiếp tục đẩy mạnh công tác khuyến ngư, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản. Ba là, tiếp tục đẩy mạnh công tác khuyến ngư, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản. Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh công tác khuyến ngư, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản.

XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN TRÊN TÀU KHAI THÁC XA BỜ

◆ NGŨ NHÂN

Các tàu khai thác xa bờ thường đánh bắt thủy sản bằng các nghề lưới kéo, lưới vây, lưới rê và câu. Mỗi nghề đều có đặc điểm riêng, do đó sản phẩm đánh bắt được cũng có những nét riêng cần chú ý trong quá trình xử lý và bảo quản nguyên liệu.

1. Với nguyên liệu khai thác bằng lưới kéo (lưới giã, giã cào...)

Loại nguyên liệu này có đặc điểm là lẫn rất nhiều đối tượng khác nhau trong một mẻ lưới và không đồng đều về kích cỡ, chất lượng. Có những con ở đầu mẻ lưới đã chết hoặc chớm bị ươn trong khi ở cuối mẻ lưới vẫn còn sống, một số khác bị giập nát cơ học trong quá trình thu lưới.... Do đó, cần thực hiện các thao tác xử lý sau đây:

- Phân riêng các loại cá, tôm, cua, mực, trong đó hết sức chú ý đến các loại có giá trị cao để bán ăn tươi sống hoặc cho chế biến xuất khẩu.

- Loại bỏ hoặc bảo quản riêng những con bị giập nát hoặc có biểu hiện ươn hồng như biến màu, vỡ bụng.... Loại bỏ tạp chất (ốc, rác, rươi), rửa sạch bùn đất bằng nước biển sạch.

- Cần thống nhất với người tiêu thụ sản phẩm về việc bỏ mang, moi ruột những con cá lớn hoặc bỏ đầu những con tôm lớn.

- Trước khi bảo quản, có thể nhúng nguyên liệu 15 phút trong dung dịch chlorin nồng độ 20ppm, sau đó rửa lại bằng nước sạch.

2. Với nguyên liệu khai thác bằng lưới vây (lưới bao)

Sử dụng lưới vây thường đánh bắt được cả đàn cá cùng loại, có kích cỡ khá đồng đều, ít tạp chất và bùn đất. Nguyên liệu thường còn sống sau khi đánh bắt, nên cần xử lý như sau:

- Giữ sống cá trong lưới, xử lý đến đâu xúc cá từ lưới lên đến đấy, nhanh chóng loại bỏ tạp chất, nhặt các loại cá khác ra bảo quản riêng. Rửa sạch đưa đi bảo quản ngay hoặc loại bỏ mang, ruột (nếu người tiêu thụ yêu cầu) rồi rửa sạch và bảo quản.

- Cần thực hiện liên tục, càng nhanh càng tốt các thao tác xúc cá ra khỏi lưới, xử lý và bảo quản.

3. Với nguyên liệu khai thác bằng lưới rê (lưới cào...) hoặc câu (câu vàng, câu tay...)

Loại nguyên liệu này thường có giá trị cao và không bị lẫn tạp chất.

Với nghề lưới rê:

- Khi thu lưới, đồng thời gỡ cá ra khỏi lưới

và phân riêng theo từng loài, tách những con bị chết hoặc có biểu hiện ươn để bảo quản riêng.

- Rửa sạch hoặc bỏ mang, ruột rồi rửa sạch và tiến hành bảo quản ngay.

Với nghề câu:

- Phân theo loài, rửa sạch hoặc bỏ mang, ruột rồi rửa sạch và tiến hành bảo quản ngay.

- Nếu nguyên liệu thu từ câu vàng thả qua đêm, cần loại những con chết hoặc có biểu hiện kém tươi để bảo quản riêng.

Các loại nguyên liệu cho dù khai thác bằng các loại nghề khác nhau như đã nêu ở trên sau khi xử lý cần tiến hành bảo quản thật tốt, phù hợp với yêu cầu về vệ sinh an toàn, hạn chế thất thoát, đảm bảo độ tươi và chất lượng của nguyên liệu.

Những nguyên tắc cơ bản trong bảo quản nguyên liệu thủy sản trên tàu khai thác xa bờ:

- Tỷ lệ nước đá/thủy sản: 2 kg nước đá/1 kg thủy sản.

- Cần bảo quản riêng từng loại thủy sản, có khu vực riêng biệt để bảo quản thủy sản bị giập nát hoặc có biểu hiện ươn hồng.

- Nếu bảo quản khô trong thùng cách nhiệt hoặc thùng gỗ, trước hết rải 1 lớp đá ở đáy thùng. Trộn đều đá với tôm, cá nhỏ hoặc rải 1 lớp cá, 1 lớp đá nếu là cá lớn, sau đó cho vào thùng và phủ lên trên cùng 1 lớp nước đá dày 3- 4cm, đậy kín nắp. Xếp lần lượt các thùng lên nhau, tránh để nước từ thùng trên chảy trực tiếp vào nắp thùng dưới.

- Khi bảo quản khô trong túi lưới, cần trộn nguyên liệu đều với đá cho vào túi, buộc chặt miệng, xếp lên các giá gỗ. Tránh xếp đóng trong hầm tàu làm nguyên liệu trong lớp túi nằm dưới cùng dễ bị giập nát, thối hỏng và khó khăn khi bổ sung đá sau này.

- Nếu bảo quản trong nước lạnh: cho đá vào làm lạnh nước trong thùng, sau đó xếp 1 lớp nguyên liệu, 1 lớp đá, trên cùng phủ một lớp nước đá. Đậy kín nắp.

Trong quá trình bảo quản, mỗi ngày kiểm tra các thùng, túi ít nhất 2 lần. Dùng nhiệt kế đo nhiệt độ nguyên liệu ở các vị trí khác nhau, nếu 7-8°C cần bổ sung đá.

Nếu bảo quản trong nước lạnh, ngoài kiểm tra nhiệt độ còn phải quan sát màu và mùi của nước trong thùng. Phải đổ bỏ nước nếu có mùi và biến màu, vớt hết những cá thể bị ươn thối. Rửa phần nguyên liệu còn lại, nhúng 15 phút vào dung dịch chlorin lạnh nồng độ 50ppm, sau đó vớt ra bảo quản lại ■

NHIỆM VỤ CHỦ YẾU NĂM 2001 CỦA CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM

(Trích báo cáo tổng kết hoạt động công đoàn năm 2000
và phương hướng hoạt động năm 2001 của Công đoàn Thủy sản Việt Nam)

Năm 2001 mở đầu của một thời kỳ hết sức quan trọng; năm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng - bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm 2001 - 2005. Ngành thủy sản với những mục tiêu, nhiệm vụ rất nặng nề: sản lượng 2,1 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu 1,5 tỷ USD, thực hiện đồng bộ 3 chương trình kinh tế lớn của ngành là: khai thác hải sản xa bờ, nuôi trồng thủy sản và chế biến xuất khẩu, tiến vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản, tạo tiền đề vững chắc để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2001 - 2005.

CĐTSVN đã đi được nửa nhiệm kỳ Đại hội, phải đẩy mạnh mọi hoạt động để thực hiện xuất sắc Nghị quyết Đại hội lần thứ II CĐTSVN đã đề ra.

Năm 2001 tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. *Xây dựng và triển khai chương trình hành động của công đoàn thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, phát động công nhân viên chức, lao động thi đua thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam*

- Tổ chức rộng rãi việc lấy ý kiến của công nhân lao động thủy sản xây dựng đóng góp cho báo cáo chính trị trình Đại hội IX của Đảng.

- Phát động, chỉ đạo, hưởng ứng các phong trào hành động cách mạng, phong trào thi đua như: lao động giỏi, lao động sáng tạo, thi đua phục vụ công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn; giải việc nước, đảm việc nhà; xanh - sạch - đẹp; bảo đảm an toàn vệ sinh lao động... nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng ngay từ những tháng đầu năm đầu của thế kỷ 21.

- Làm tốt công tác nhân các điển hình tiên tiến, phát hiện bồi dưỡng những nhân tố mới trong việc thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn của ngành.

2. *Tăng cường mạnh mẽ công tác tuyên truyền giáo dục công nhân viên chức và lao động với phương châm vì cơ sở, hướng về cơ sở, phù hợp với từng loại đối tượng để đẩy mạnh việc xây dựng giai cấp công nhân đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới.*

- Triển khai sâu rộng việc phổ biến, học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng; các văn bản về pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến người lao động; giáo dục công nhân lao động có tinh thần tự lực tự cường, phát huy nội lực trong công nghiệp hóa -

hiện đại hóa đất nước.

- Phối hợp với chính quyền đẩy mạnh việc bồi dưỡng nâng cao trình độ về mọi mặt cho người lao động phục vụ cho 3 chương trình kinh tế lớn của ngành. Các cấp công đoàn cùng với chính quyền khảo sát, thống kê trình độ cán bộ công nhân viên chức lao động, có kế hoạch và biện pháp cụ thể cho từng đối tượng để nâng cao trình độ mọi mặt cho cán bộ công nhân viên chức lao động.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa - thể thao, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở vui tươi, lành mạnh, không có tệ nạn xã hội.

- Giáo dục ý thức quốc phòng toàn dân, bảo đảm an ninh trật tự, ổn định chính trị.

3. *Chăm lo đời sống, bảo vệ quyền lợi cán bộ công nhân viên chức lao động:*

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về lao động trong ngành. Chú trọng tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện ở khu vực ngoài quốc doanh.

- Tổ chức tốt tuần lễ an toàn và vệ sinh lao động. Làm tốt công tác bảo hiểm lao động, phát triển phong trào xanh - sạch - đẹp, vệ sinh môi trường.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức nghiên cứu, đề xuất xác định bệnh nghề nghiệp trong ngành thủy sản.

- Triển khai thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở, mở Đại hội CNVC ở doanh nghiệp và Hội nghị cán bộ công chức ở cơ quan ngay trong đầu năm 2001.

- Tham gia tích cực quá trình sắp xếp đổi mới cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

- Phát huy các hoạt động ủng hộ đồng bào bị thiên tai, xây dựng nhà tình nghĩa, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, giúp đỡ các gia đình chính sách và các hoạt động nhân đạo từ thiện khác.

- Tổng kết 5 năm hoạt động Quỹ Nhân đạo nghề cá Việt Nam (1997-2001).

4. *Đẩy mạnh việc phát triển đoàn viên, xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh.*

- Làm việc với các Liên đoàn lao động địa phương để xúc tiến thành lập công đoàn ngành thủy sản địa phương nơi có số lượng cơ sở và đoàn viên lớn như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bạc Liêu.

- Tổ chức trao đổi rút kinh nghiệm để đẩy mạnh công

tác phát triển đoàn viên, phát triển công đoàn ngoài quốc doanh.

- Hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động và rút kinh nghiệm về công đoàn 3 Tổng công ty (Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, Tổng Công ty Hải sản Biển Đông, Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long).

- Triển khai Nghị quyết 5 của Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn về công tác cán bộ công đoàn, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ công đoàn trong tình hình mới, tăng cường mở các lớp tập huấn, hội thảo, chuyên đề. Coi trọng đối tượng cán bộ công đoàn cấp trên cơ sở, chủ tịch công đoàn cơ sở (nhất là chủ tịch công đoàn cơ sở các đơn vị ngoài quốc doanh).

- Sơ kết hoạt động công đoàn nửa nhiệm kỳ Đại hội 8 theo công văn 124/TLĐ ngày 2/2/2001 của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

- củng cố tổ chức và công tác cán bộ; tăng cường việc quản lý chỉ đạo của công đoàn ngành trung ương với các đơn vị trực thuộc; các công đoàn ngành, địa phương. Bầu bổ sung các Ủy viên Ban Chấp hành CĐT SVN thay thế các đồng chí đã khuyết (thực hiện qua Hội nghị lần 6 khóa II Ban Chấp hành CĐT SVN).

5. Công tác nữ công

- Triển khai các hướng dẫn của trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Tổng Liên đoàn về các công việc chuẩn bị cho Đại hội phụ nữ toàn quốc vào năm 2002.

- Tổ chức cuộc thi từ cơ sở tới toàn ngành để hưởng ứng cuộc thi tìm hiểu "Kiến thức pháp luật và kiến thức gia đình" của Tổng Liên đoàn.

6. Công tác kiểm tra

- Cùng với việc sơ kết nửa nhiệm kỳ Đại hội, Ủy ban kiểm tra công đoàn các cấp cũng tiến hành sơ kết đánh giá tổ chức và hoạt động, đề ra chương trình phấn đấu hết nhiệm kỳ.

- Trong năm 2001, Ủy ban kiểm tra CĐT SVN chú trọng kiểm tra về thi hành điều lệ và kiểm tra tài chính ở các công đoàn Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

7. Các công tác khác

- Quản lý tốt tài chính CĐT SVN; có qui chế quản lý tài chính ở các công đoàn Tổng Công ty và cơ sở trực thuộc theo qui định mới của Tổng liên đoàn.

- Lập kế hoạch, xin vốn để sửa, nâng cấp trụ sở CĐT SVN.

- Công tác thông tin báo cáo: Cần được thực hiện theo văn bản số 618/TLĐ ngày 29/5/2000 và văn bản 79 ngày 8/6/2000 của CĐT SVN về hướng dẫn báo cáo định kỳ ■

===== *

KẾT QUẢ CUỘC THI TÌM HIỂU VỀ "ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI VÀ THÀNH TỰ ĐỔI MỚI DO ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO"

Hưởng ứng cuộc thi tìm hiểu về "Đường lối đổi mới và thành tựu đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo", do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam phát động nhân dịp Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam, CĐT SVN đã kịp thời triển khai đến các cấp công đoàn trong ngành. Kết thúc cuộc thi, toàn ngành có 41/55 đơn vị tham gia với 1.877 bài dự thi (Một số gửi bài về Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố).

Ngày 6/3/2001, tại Hà Nội, Hội đồng giám khảo đã chấm và xét giải cấp ngành như sau:

A. Giải tập thể: có 4 giải

1/ 01 giải cho cấp Công đoàn Tổng công ty có số người dự thi cao nhất: Tổng công ty Hải sản Biển Đông.

2/ 01 giải nhất: Công đoàn Công ty cơ khí đóng tàu thủy sản Hải Phòng.

3/ 01 giải nhì: Công đoàn cơ quan Bộ Thủy sản.

4/ 01 giải ba: Công đoàn Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật và kinh tế thủy sản Bộ Thủy sản.

B. Giải cá nhân: tổng số 25 giải

1/ 01 giải nhất: đ/c Lê Văn Minh - Công đoàn Công ty xuất nhập khẩu thủy sản thành phố Hồ Chí Minh (thuộc Tổng Công ty thủy sản Việt Nam).

2/ 01 giải nhì: đ/c Vũ Nam Long - Công đoàn Tổng Công ty thủy sản Việt Nam.

3/ 01 giải ba: đ/c Võ Thị Hà - Công đoàn Tổng Công ty hải sản Biển Đông.

4/ 22 giải khuyến khích cho 22 đồng chí khác.

Trong số trên, có 3 đơn vị có số người dự thi cao nhất là:

- Công đoàn Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật và kinh tế thủy sản Bộ Thủy sản: 19/19 = 100%

- Công đoàn Công ty cơ khí đóng tàu thủy sản Hải Phòng: 226/235 = 96,1%

- Công đoàn cơ quan Bộ Thủy sản: 133/143 = 93%.

CĐT SVN đã gửi thông báo kết quả và trao tặng phần thưởng tới các cá nhân và đơn vị đoạt giải.

CUỘC HỌP BAN CHẤP HÀNH CÔNG ĐOÀN NGÀNH THỦY SẢN MỞ RỘNG

Trong hai ngày 21 và 22/3/2001, Ban chấp hành Công đoàn ngành thủy sản Việt Nam đã tiến hành cuộc họp tổng kết công tác năm 2000 và bàn về chuyên đề đào tạo cho lao động nghề cá trong cả nước. Cuộc họp cũng đã thông qua quy chế hoạt động mới của Ban Kiểm tra Công đoàn Thủy sản và bầu 3 ủy viên Ban chấp hành mới. Cuộc họp được tổ chức tại Cồn Đắp dưới sự chủ trì của Chủ tịch công đoàn ngành, Th trưởng Nguyễn Việt Thắng. Đây là một dịp đặc biệt ở các cán bộ công đoàn thủy sản được viếng thăm các tích Cách mạng trên mảnh đất Cồn Đảo anh hùng ■

● KHOA HỢP LẦN THỨ 3 ỦY BAN HỢP HỢP NGHỀ CÁ VIỆT

- **NGA** đã được tiến hành từ 16/2 đến 23/2/2001 tại Hà Nội. Tại khoá họp, 2 bên đã thông báo về tình hình hiện tại và triển vọng phát triển nghề cá của mỗi nước trong thời gian tới, cùng nhau đánh giá hoạt động của các xí nghiệp liên doanh SEASAFICO và SEAPRIMFICO, đồng thời đưa ra các khuyến nghị cụ thể đối với mỗi liên doanh.

Hai bên cũng đã xem xét khả năng hợp tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ và đánh cá thực nghiệm, xác định những phương hướng hợp tác cụ thể như: phối hợp xây dựng dự án nghiên cứu, tổ chức đào tạo nhân lực, thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ phát triển thương mại thủy sản, trao đổi thông tin và khả năng mở cơ quan đại diện nghề cá tại 2 nước.

Khoá họp tiếp theo sẽ được tổ chức tại Liên bang Nga vào quý I/2002.

● Trước tình hình tại một số địa phương có hiện tượng tự phát, nôn nóng chuyển đổi ô at diện tích trồng lúa sang nuôi tôm trong khi chưa chuẩn bị đủ điều kiện cần thiết cho nuôi tôm ở những vùng này, gây nhiều rủi ro cho người nuôi tôm, **BỘ BÀ YÊU CẦU CÁC SỞ THỦY SẢN, SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CÓ QUẢN LÝ THỦY SẢN** ở các tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ thực hiện ngay một số công việc:

- Tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thành quy hoạch chi tiết và kế hoạch triển khai quy hoạch chuyển đổi nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro phát sinh.

- Có kế hoạch đáp ứng các yêu cầu về thủy lợi phục vụ cả cho nuôi trồng thủy sản và trồng lúa.

- Có kế hoạch đảm bảo giống về số lượng, chất lượng và tăng cường quản lý giống.

- Tổ chức tốt công tác khuyến ngư phục vụ nuôi trồng thủy sản để bà con nhanh chóng nắm được kỹ thuật nuôi, chăm sóc và xử lý.

- Chủ động cùng các Viện, trường đại học tổ chức điều tra môi trường nuôi tôm, khuyến cáo bà con những kiến thức xử lý cần thiết.

- Củng cố hệ thống khuyến ngư, có biện pháp phối hợp với khuyến nông địa phương, tăng cường cán bộ kỹ thuật cho các vùng chuyển đổi.

● Tại Nha Trang, ngày 13/3/2001, Bộ Thủy sản đã tổ chức **HỘI NGHỊ BÀN BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TÔM GIỐNG PHỤC VỤ CHO PHÁT TRIỂN NUÔI TÔM BỀN VỮNG** ở miền

Trung và đồng bằng sông Cửu Long do Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng, Trưởng ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản, Trưởng ban chỉ đạo khắc phục khó khăn bước đầu trong chuyển đổi cơ cấu vùng nuôi tôm - lúa, chủ trì. Đại diện các Sở Thủy sản khu vực miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long, một số trường đại học và viện nghiên cứu thủy sản, các Vụ KHCN, Nghề cá, Cục BVNLTS và Trung tâm Khuyến ngư T.Ư đã về dự.

Sau khi nghe báo cáo về tình hình sản xuất, cung ứng, nhu cầu và hiện trạng về chất lượng và quản lý giống tôm của các địa phương, các đại biểu đã thảo luận các giải pháp nâng cao chất lượng tôm giống, gồm: Tăng cường kiểm tra cả trong sản xuất, cung ứng, và lưu thông; Đẩy mạnh công tác khuyến ngư, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn đảm bảo số lượng và chất lượng giống, kỹ thuật vận chuyển và ương nuôi; Các giải pháp về KHCN. Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng đã kết luận: Các giải pháp quản lý sản xuất và cung ứng tôm giống đều phải lấy mục đích thúc đẩy sản xuất tôm giống bảo đảm cân đối cung - cầu làm chính, chỉ có trên cơ sở đó mới nhanh chóng ổn định và nâng cao chất lượng tôm giống nhằm đảm bảo phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững. Trước mắt cần thực hiện một số giải pháp cấp bách về quản lý chất lượng tôm giống; công tác khuyến ngư, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn kỹ thuật; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho các Chi cục BVNLTS; xử lý vi phạm....Chỉ đạo thống nhất công tác quản lý chất lượng tôm giống trong cả nước là Cục BVNLTS phối hợp với Trung tâm Khuyến ngư T.Ư.

● **VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I** đã tổ chức Hội nghị khoa học thường niên năm 2000 tại trụ sở Viện ngày 28/3/2001.

26 bản báo cáo khoa học và 3 thông báo khoa học đã được trình bày tại các tiểu ban Kinh tế - Xã hội và Môi trường, Di truyền chọn giống, Kỹ thuật nuôi và Bệnh.

Nhiều năm nay, Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I đã duy trì thường xuyên việc tổ chức Hội nghị khoa học thường niên để công bố kết quả nghiên cứu của các cán bộ khoa học công nghệ trong viện. Các kết quả này phần lớn có tác dụng thiết thực và được chuyển giao áp dụng vào thực tiễn sản xuất nuôi trồng thủy sản ở nhiều địa phương.

BAC LIÊU: Ba tháng đầu năm 2001, tổng sản lượng thủy sản đạt 19.263 tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2000. Trong đó sản lượng KTHS đạt 13.261 tấn, NTTS đạt 6.002 tấn. Mặc dù thời gian qua tôm nuôi đã bị chết trên diện rộng ở những vùng đất mới chuyển đổi từ lúa sang tôm, nhưng phần diện tích nuôi chuyên tôm từ trước đã ổn định và các mô hình nuôi bán công nghiệp phát triển tốt.

Tình trạng tôm chết tập trung ở hai huyện Giá Rai và Vĩnh Lợi. Diện tích bị thiệt hại ở huyện Giá Rai là 1.873 ha, chiếm 52,91% diện tích chuyển đổi. Ở huyện Vĩnh Lợi, con số này là 950ha, chiếm 65,97% diện tích chuyển đổi. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS, kỹ thuật cải tạo ao đầm chưa tốt, chất lượng tôm giống kém, người nuôi chưa có đầy đủ kiến thức về kỹ thuật nuôi.

Do tôm giống khan hiếm nên giá tăng cao gây khó khăn cho người nuôi. Giá tôm P10-11 là 75-85đ/con, trong khi giá Post ương hằm đất là 130 - 140đ/con.

Hiện nay, Trung tâm Khuyến ngư tỉnh đã chuẩn bị điều kiện để xây dựng chương trình tập huấn kỹ thuật cho người nuôi. Tỉnh đã cho phép mở một số cống để điều tiết mặn ở vùng phía Bắc quốc lộ 1A. Đến ngày 14/2, nước mặn đã được đưa vào trên diện rộng ở ba huyện Giá Rai, Hồng Dân và Phước Long. Biên độ mặn là 4-5‰ ở những con kênh lớn và 2‰ ở kênh nhánh (với độ mặn 10‰ đối với ao đầm được chuẩn bị kỹ thì có thể thả giống nuôi).

CÀ MAU: Tổng sản lượng thủy sản hai tháng đầu năm 2001 đạt 42.000 tấn bằng 91,9% so với cùng kỳ. Trong đó sản lượng KTHS đạt 29.000 tấn, sản lượng NTTS đạt 13.000 tấn (sản lượng tôm là 4.300 tấn, bằng 105% so với cùng kỳ).

Tuy nhiên, tại một số vùng chuyển dịch tập trung ở các huyện Đầm Dơi (thiệt hại 450 ha/1.000 ha với tỷ lệ tôm chết là 40-50%), Cái Nước (4.000ha/17.000ha, trong đó 3.666 ha thiệt hại từ 10-30% và 334 ha thiệt hại trên 80%) và thành phố Cà Mau (300 ha/3.200ha với tỷ lệ tôm chết là 40-50%), do việc xây dựng và cải tạo ao đầm không đúng kỹ thuật, chế độ chăm sóc không tốt nên đã có dấu hiệu tôm bị chết do bệnh đốm trắng, đỏ thân, đen mang. Hiện nay, Sở Thủy sản đang tập trung chỉ đạo tổ chức lại sản xuất, tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng tôm giống và môi trường để ngăn chặn tình trạng tôm chết và khôi phục sản xuất.

Mô hình nuôi tôm bán thâm canh và thâm canh tiếp tục phát triển. Dự án nuôi tôm công nghiệp ở HTX Thanh Hiến (Đất Mũi) cho năng suất 2,3

tấn/ha/vụ (1,4 tấn/6.000m² với cỡ tôm khoảng 40-45 con/kg).

Các vùng chuyển dịch đã thả trên 21.000 ha với hơn 700 triệu con tôm giống. Diện tích chuẩn bị xong ao đầm, cống đạt 70-80%.

BẾN TRE: Hai tháng đầu năm, toàn tỉnh khai thác được 9.350 tấn hải sản, bằng 96,39% so với cùng kỳ, sản lượng NTTS đạt 4.460 tấn, bằng 94,88% so với cùng kỳ.

Trong hai tháng qua, toàn tỉnh đã kiểm tra và kiểm dịch được gần 162 triệu con tôm sú giống.

BÌNH THUẬN: Hai tháng đầu năm, toàn tỉnh đã có 510 ha ao hồ đang nuôi tôm, tôm phát triển tốt nhưng giá giống tăng cao. Sản lượng NTTS hai tháng đầu năm đạt 160 tấn (chủ yếu là tôm). Ước thực hiện tháng 3 là 200 tấn.

Các trại tôm giống trên toàn tỉnh đã đi vào sản xuất, nhưng đang xuất hiện loại virus mới gây chết tôm con hàng loạt ở giai đoạn Zoea, ngành thủy sản đang tìm cách khắc phục. Đến cuối tháng hai toàn tỉnh đã sản xuất được 430 triệu Post.

NINH THUẬN: Đến cuối tháng 1/2001, toàn tỉnh có 272 trại tôm giống. Hiện nay, 100% trại tôm giống đang tập trung sản xuất đáp ứng nhu cầu rõ rệt về tôm giống cho các tỉnh phía Nam. Sản lượng tôm giống hai tháng đầu năm là 375 triệu con. Giá tôm giống tăng liên tục từ 50-52đ/con trong tháng lên đến 78đ/con vào cuối tháng 2. Tình hình tôm t mẹ tiếp tục khan hiếm, giá cao (9-10 triệu đ/con tôm mẹ) đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của các trại tôm giống.

Trong tháng 1/2001, việc mở rộng địa phương vẫn tiếp tục phát triển ở vùng đầm Nai, Tân Thiện - Vĩnh Trường, Cà Ná - Thương Diêm (huyện Ninh Phước). Số diện tích phát triển địa tôm lên đến 1.000 ha.

PHÚ YÊN: Tính đến cuối tháng 2/2001, toàn tỉnh thả nuôi được 984 ha, trong đó diện tích nuôi tôm là 904 ha, bằng 37% kế hoạch năm 2001. Do mật độ thả nuôi tăng cao, năng lực sản xuất tôm giống của tỉnh không đáng kể (185 triệu tôm Post trong 1 tháng đầu năm) nên người nuôi tôm đang bị ảnh hưởng chung của cơn sốt tôm giống trên cả nước.

Bệnh đốm trắng đã xảy ra cục bộ trên diện tích 30ha ở An Cư (Tuy An).

QUẢNG NGÃI: Tính đến cuối tháng 2/2001, toàn tỉnh đã thả nuôi tôm được 410ha, bằng 63% kế hoạch năm. Các trại tôm giống của tỉnh đã sản xuất được

triệu con tôm giống. Sản lượng khai thác hải sản đạt 3.300 tấn, đạt 11,38% so với kế hoạch năm.

SỐC TRĂNG: Hai tháng đầu năm, toàn tỉnh khai thác 3.850 tấn hải sản, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Sản lượng NTTS đạt 1.850 tấn, bằng 71,2% so với cùng kỳ. Đến cuối tháng 2/2001, toàn tỉnh đã đưa 13.500 ha vào NTTS, trong đó diện tích nuôi tôm sú là 13.400ha. Số lượng giống thả là 506 triệu con, trong đó gần 410 triệu con giống đã qua kiểm dịch.

Hiện nay, do nhu cầu về giống tăng nhanh, nên giá đã lên đến 150-180đ/con (tăng từ 70-90 đồng/con so với lúc đầu vụ). Phần lớn giống nhập về

có kích thước nhỏ, ương nuôi đạt tỷ lệ sống thấp. Sở Thủy sản đã chỉ đạo không cho nhập giống dưới 1,2cm vào tỉnh, kiểm tra chặt chẽ giống sản xuất ở các trại để bảo đảm chất lượng và kích cỡ theo quy định của tỉnh.

Một số hộ do không thực hiện đúng quy trình kỹ thuật thả nuôi nên đã bị thiệt hại. Tổng số diện tích bị thiệt hại là 368ha, tập trung ở một số xã thuộc huyện Mỹ Xuyên (50,4ha), Long Phú (290,4ha) và Vĩnh Châu (27,2ha)■

Trang tin có sự cộng tác của các cộng tác viên và Bộ phận thống kê Trung tâm Thông tin KHKT và KT thủy sản

SUMMARY

RELATIONSHIPS BETWEEN THE BIOMASS OF ZOOPLANKTON AND SOME ENVIRONMENTAL PARAMETERS

(Page 15) : Based on fishery oceanographic and biological data on zooplankton collected in the Gulf of Thailand period 1997 - 1999, the relationships between the biomass of zooplankton as food for fishes and some environmental parameters have been analysed by the correlative and regressive analytic method.

The results showed that the biomass of zooplankton related linear regression with temperature in the 0m - 10m layer, both of temperature and salinity in the 0m - bottom layer.

Some relational equations between the biomass of zooplankton and environmental parameters as temperature ($^{\circ}\text{C}$), salinity ($\text{S}\text{‰}$), density (cells/m^3) of phytoplankton are presented for dry and rainy seasons.

TUNA LONGLINE - MAJOR FISHERY OF THE PROGRAM ON OFF-SHORE FISHING

(Page 19) : The article presented briefly Tuna longline, which is major fishery of the program on off-shore fishing at Phu Yen province.

There are three fundamental factors needed to improve efficiency of production, that are fishing skill, good knowledge of production objects and understanding of technology. However, solving well product consumption is also an important factor for promoting development of production.

CÁO LỖI

Do sơ suất, trong Tạp chí Thủy sản số 1/2001 đã có những sai sót đáng tiếc. Toà soạn Tạp chí Thủy sản thành thật cáo lỗi cùng quý bạn đọc và các tác giả, các cá nhân và đơn vị bị ảnh hưởng vì những sai lỗi trên.

TOÀ SOẠN TẠP CHÍ THỦY SẢN

Tạp chí Thủy sản

Xuất bản 2 tháng một kỳ

Số 2 (83) tháng 3 - 4/2001

Fisheries review

Bimonthly

Nº 2 (83) Mar. - Apr./2001

TRONG SỐ NÀY

- Thư của Bộ trưởng Bộ Thủy sản nhân Ngày truyền thống nghề cá Việt Nam 1-4

- Một vài suy nghĩ về nguồn nhân lực trong ngành thủy sản

Nguyễn Việt Thắng

- Công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn của ngành thủy sản - kết quả thực hiện năm 2000 và phương hướng năm 2001

- Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam năm 2000 dành cho các công trình của ngành thủy sản

Đỗ Đức Hạnh

- Phát triển nuôi trồng thủy sản khu vực miền núi

Nguyễn Huy Điền

- Hoạt động khuyến ngư góp phần đẩy mạnh sản xuất thủy sản

Hoàng Hà

- Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre - doanh nghiệp nhà nước kinh doanh có hiệu quả

Trịnh Chí Tín

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

- Tương quan giữa động vật phù du với các yếu tố môi trường

Nguyễn Dương Thạo

- Câu cá ngư đại dương, nghề chính của chương trình khai thác hải sản xa bờ

Đỗ Văn Ninh - Nguyễn Văn Lê

NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI

- Sản xuất và buôn bán cá rô phi trên thế giới

VẤN ĐỀ THAM KHẢO

- An toàn thực phẩm đối với các sản phẩm nuôi trồng thủy sản

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- Giải pháp nào để thu thuế hải sản ở Khánh Hòa

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

KHUYẾN NGƯ

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

IN THIS ISSUE

- A letter from the Minister of Fisheries on the occasion of the Traditional Day of the Fisheries sector of Vietnam

- Thoughts of human resources of the fisheries sector

Nguyen Viet Thanh

- Results implemented of precautions against flood & storm and coordination of salvage in 2000 and the plan for the year 2001

**

- Awarded fisheries sector's projects the prizes of scientific & technological creativity of Vietnam for the year 2000

Do Duc Hanh

- Development of aquaculture in the mountainous region

Nguyen Huy Dien

- Fisheries extension activity contributed to fisheries development

Hoang Ha

- Cau Tre Processing Enterprise - State-owned on going effectively on business

Trinh Chi Tin

SCIENCE TECHNOLOGY

- Relationships between the biomass of zooplankton and some environmental parameters

Nguyen Duong Thao

- Tuna longline - major fishery of the program of off-shore fishing

Do Van Ninh - Nguyen Van L

FISHERIES ABROAD

- World Production and Trade on Tilapia

REFERENCE

- Food safety for products from aquaculture

EXCHANGE OF OPINIONS

- Which solution to collect fisheries taxes in Khanh Hoa province

PROTECTION OF FISHERIES RESOURCE

FISHERIES EXTENSION

TRADE UNION ACTIVITIES

NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES

Toà soạn: 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 8345457 - Fax: 048.326702

Q. Tổng biên tập: TS. Thái Thanh Dương

Headquarter: 10 Nguyen Cong Hoan road, Badingh Dist, Hanoi

Telephone: 8345457. Fax: 048.326702

Editor-in-Chief: Dr. Thai Thanh Duong

Giấy phép xuất bản số 214 XB-BC ngày 11 tháng 5 năm 1985

Giá: 5.000đ